

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ VĂN QUYẾN

**HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIÊN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ VĂN QUYẾN

**HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 62.38.01.04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: 1. TS. Trần Thị Quang Vinh
2. TS. Nguyễn Văn Điệp

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.
Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn
gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo đúng quy định.*

Tác giả

Lê Văn Quyến

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	11
1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước.....	11
1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	22
1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu và những vấn đề tập trung nghiên cứu trong luận án.....	28
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	36
2.1. Khái niệm, đặc điểm, nội dung, vai trò của hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	36
2.2. Tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ...	54
2.3. Khái quát pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đến năm 2003	59
Chương 3: QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH MIỀN TẠI ĐÔNG NAM BỘ	72
3.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	72
3.2. Tổng quan thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam bộ.....	83
3.3. Những vi phạm sai lầm trong việc áp dụng Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về sơ thẩm vụ án hình sự qua xét xử phúc thẩm hoạt động xét xử và nguyên nhân.....	109

Chương 4: CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ	136
4.1. Các yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ	136
4.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của tòa án nhân dân cấp tỉnh	143
KẾT LUẬN	166
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	169
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	170

DANH MỤC VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
HĐXX	: Hội đồng xét xử
HTND	: Hội thẩm nhân dân
TAND	: Tòa án nhân dân
TP	: Thẩm Phán
TA	: Tòa án
VAHS	: Vụ án hình sự
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
XXST	: Xét xử sơ thẩm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 3.1. Tổng số vụ án đã thụ lý và xét xử sơ thẩm của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ	87
Bảng 3.2. Kết quả giải quyết các VAHS sơ thẩm của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ thụ lý từ năm 2006 đến 2015	90
Bảng 3.3. Số liệu về Thẩm phán TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ	97
Bảng 3.4. Số lượng HTND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ, nhiệm kỳ 2011-2015 ..	99
Bảng 3.6. Số lượng luật sư tham gia tố tụng	103
Bảng 3.6. Số lượng vụ án và bị cáo kháng cáo, kháng nghị và kết quả xét xử phúc thẩm	110

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xây dựng một nhà nước pháp quyền là tư tưởng của nhân loại tiên bộ, lấy pháp luật làm nền tảng để quản lý xã hội. Trong đó, quyền con người được pháp luật bảo vệ, thể hiện tính nhất quán của Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm, mong muốn xây dựng một nhà nước thực sự dân chủ, tiến bộ, con người đóng vai trò trung tâm của xã hội nên quyền và lợi ích hợp pháp của con người luôn phải được pháp luật bảo vệ.

Ở nước ta quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Tòa án nhân dân (TAND) là cơ quan tư pháp, là một bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCHN) Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 1992, Luật Tổ chức TAND năm 2002 quy định: "Tòa án nhân dân có chức năng xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật" [83, Điều 1]. Để thực hiện được chức năng, nhiệm vụ trên, hệ thống TAND nước ta được tổ chức như sau: Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC), TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện, toà án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử:

Sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật; Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật. Kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có

tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị, giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật [83, Điều 27].

Xét xử là hoạt động nhân danh quyền lực nhà nước do tòa án thực hiện, nhằm giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động. Hoạt động nhân danh nhà nước để xét xử, có nghĩa là không phải hoạt động của cá nhân, công dân, không phải là hoạt động của tổ chức xã hội. Cho nên, bản án, quyết định của tòa án được bảo đảm bởi sức mạnh của nhà nước. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn chuyển tiếp từ giai đoạn truy tố sang giai đoạn xét xử là giai đoạn kết thúc của quá trình giải quyết một vụ án hình sự mà ở đó mọi tài liệu, chứng cứ của vụ án do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thu thập trong quá trình điều tra, truy tố đều được xem xét một cách công khai tại phiên tòa. Hay nói cách khác, xét xử sơ thẩm được coi là đỉnh cao của quyền tư pháp, tại phiên tòa quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng được thực hiện một cách công khai, đầy đủ nhất; những lo âu của bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác được giải quyết tại phiên tòa.

Do vậy, xét xử sơ thẩm đòi hỏi những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải tập trung trí tuệ, xử lý tình huống pháp lý một cách nhanh chóng. Thông qua phiên tòa xét xử có thể đánh giá được trình độ nghiệp vụ của Thẩm phán, của Hội thẩm nhân dân, của Kiểm sát viên, của Luật sư và những người tham gia tố tụng khác.

Ở miền Đông Nam Bộ nước ta gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó là: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu. Tương ứng với các tỉnh, thành phố trên đều được thành lập TAND cấp tỉnh, có chức năng xét xử các VAHS thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

Từ tổng hợp báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 49 ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, của TAND các tỉnh miền Đông Nam bộ cho thấy: số lượng các vụ án xét xử hàng năm luôn tăng, trong đó có cả án hình sự; chất lượng xét xử vụ án hình sự đã được nâng lên, góp phần giữ vững an ninh-chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, những kết quả hoạt động xét xử trên chỉ là bước đầu tập trung giải quyết những tồn tại cơ bản. Hiện tại, hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh còn nhiều hạn chế, bất cập liên quan đến chất lượng hoạt động xét xử đó là: các quy định của HLTTHS năm 2003 liên quan đến hoạt động xét xử còn nhiều bất cập; một số cán bộ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký tòa án còn yếu về trình độ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; một bộ phận cán bộ tòa án thiếu bản lĩnh chính trị, thậm chí còn sa sút về đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp làm ảnh hưởng chung đến chất lượng hoạt động xét xử.

Theo báo cáo tình hình hoạt động xét xử của TAND các tỉnh miền Đông Nam Bộ, hàng năm các vụ án hình sự luôn tăng, chất lượng hoạt động xét xử ở một số tòa án vẫn còn tình trạng: bản án tuyên thiếu căn cứ, sai về thủ tục tố tụng dẫn đến bản án bị hủy, bị sửa, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp công dân, quyền con người, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào hệ thống cơ quan Tòa án ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ nước ta.

Chính vì vậy, trên cơ sở nhận thức và mong muốn làm sáng tỏ các yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam. Đồng thời, từ lý luận và thực tiễn nghiên cứu, tác giả đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ góp phần đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 49-NQ/TW ngày

02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp của nước ta đến năm 2020. Cho nên, tác giả chọn đề tài "***Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay***" để nghiên cứu làm luận án tiến sĩ luật học.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Hoạt động xét xử của TAND là hoạt động tư pháp, nhân danh nhà nước để tuyên án. Bản án, quyết định của Tòa án được đảm bảo thực hiện bởi sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Nội dung bản án, quyết định của tòa án sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Cho nên, mục đích nghiên cứu của luận án là:

Một là, nghiên cứu những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến hoạt động XXST. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích việc thi hành quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 trong hoạt động của TAND cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Hai là, nghiên cứu hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ nhằm đưa ra các giải pháp đáp ứng yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

Ba là, Từ kết quả của nghiên cứu, phân tích, tác giả tìm ra các nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng chất lượng xét xử sơ thẩm VAHS.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để hoàn thành được mục đích nghiên cứu của luận án, thì nhiệm vụ đặt ra đối với luận án đó là:

Thứ nhất, nghiên cứu cơ sở lý luận về hoạt động XXST VAHS làm cơ sở nền tảng xác định được hoạt động xét xử khác với hoạt động của các cơ

quan lập pháp, cơ quan hành pháp; xây dựng khái niệm, đặc điểm, vai trò của HĐXX vụ án hình sự.

Thứ hai, để có cơ sở cho việc đánh giá chất lượng hoạt động xét xử, nhiệm vụ phải xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh.

Thứ ba, nghiên cứu các quy định của Bộ luật TTHS 2003 liên quan đến hoạt động XXST VAHS.

Thứ tư, khảo cứu để đánh giá thực trạng các quy định BLTTHS năm 2003 liên quan đến xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng của TAND cấp tỉnh vào hoạt động xét xử, tìm ra những nguyên nhân và vướng mắc của BLTTHS năm 2003 khi áp dụng vào thực tiễn xét xử.

Thứ năm, đánh giá thực trạng một cách toàn diện, khách quan. Bằng nhiệm vụ nghiên cứu thực tiễn hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ từ năm 2006 đến năm 2015.

Thứ sáu, từ thực tiễn hoạt động xét xử, tập trung nghiên cứu những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn thiện quy định của BL TTHS năm 2003 liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và nâng cao chất lượng xét xử.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Từ những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự: quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu các quan điểm, các vấn đề lý luận về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói chung và xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

Thứ hai, tác giả tập trung nghiên cứu các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ ba, nghiên cứu chất lượng hoạt động XXST VAHS của các chủ thể có thẩm quyền tham gia vào hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2003.

Thứ tư, nghiên cứu cụ thể chất lượng bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ, nội dung, nguyên nhân các trường hợp bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và kết quả xét xử ở cấp phúc thẩm.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Để TAND cấp tỉnh quyết định đưa một VAHS ra XXST là một chuỗi của quá trình tiến hành tố tụng và phải trải qua nhiều quy trình pháp lý khác nhau. Hoạt động XXST án hình sự của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay là một đề tài tương đối rộng, chứa đựng nhiều vấn đề liên quan đến lý luận và thực tiễn, đòi hỏi cần phải nghiên cứu một cách khách quan khoa học. Do đó, phạm vi nghiên cứu của luận án như sau:

Một là, để có sở sở lý luận về hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của TAND cấp tỉnh khác với hoạt động của các cơ quan tố tụng khác. Tác giả chỉ tập trung nghiên cứu quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn từ khi thụ lý VAHS đến khi Tòa án tuyên án, kết quả xét xử phúc thẩm về bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

Hai là, về thực tiễn, nghiên cứu những vướng mắc trong BLTTHS và các văn bản pháp lý có liên quan đến hoạt động xét xử.

Ba là, về thời gian và không gian nghiên cứu, tác giả chỉ nghiên cứu về hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại Miền Đông Nam Bộ Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2015.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp luận, để luận án được đảm bảo về mặt phương pháp luận. Trong chương 2, tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động xét xử của TAND dựa trên nền tảng của thế giới quan của Chủ nghĩa Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp luật.

Ngoài ra, để làm sáng tỏ về mặt lý luận liên quan đến hoạt động xét xử, tác giả luận án còn tiếp cận những quan điểm của đảng và nhà nước ta về chiến lược cải cách tư pháp.

Về phương pháp nghiên cứu, từ vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động xét xử của TAND, các quy định Bộ luật Tố tụng hình sự về hoạt động xét xử sơ thẩm. Để đánh giá thực tiễn việc áp dụng pháp luật TTHS và pháp luật hình sự vào hoạt động xét xử. Tác giả sử dụng một số phương pháp sau: thống kê, so sánh, tổng hợp, điều tra xã hội học đối với những vấn đề liên quan đến hoạt động xét xử.

Cụ thể, tác giả dùng phương pháp thống kê số vụ án được xét xử sơ thẩm hằng năm của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ; Số vụ án được xét xử bị kháng cáo, kháng nghị và kết quả giải quyết kháng cáo, kháng nghị của TA cấp phúc thẩm.

Trên nền tảng lý luận về mục đích, tiêu chí hoạt động xét xử tại chương 2 của luận án và thực tiễn áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự ở chương 3, tác giả sẽ dùng phương pháp so sánh, đánh giá về chất lượng hoạt động xét xử vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh.

Ngoài ra, tác giả còn dùng phương pháp điều tra xã hội học về số lượng, chất lượng về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, số lượng Luật sư tham gia tranh luận tại phiên tòa. Từ đó có cơ sở lý giải cho mối liên hệ chất lượng hoạt động xét xử và năng lực của đội ngũ làm công tác xét xử.

Tổng hợp tất cả các phương pháp trên, để tác giả có những yêu cầu và giải pháp sẽ được tác giả luận án cụ thể trong chương 4.

5. Những đóng góp mới của luận án

Cũng có thể khẳng định rằng, luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách khách quan, khoa học giải quyết được lý luận và thực tiễn về hoạt động XXST vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát hoạt số liệu về bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ được tuyên bị kháng cáo, kháng nghị và kết quả giải quyết của TA cấp phúc thẩm. Tác giả phân tích, đánh giá một cách khách quan, khoa học để luận giải các nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại Miền Đông Nam Bộ Việt Nam, luận án đã thể hiện những điểm mới đó là:

Thứ nhất, tác giả nghiên cứu về hoạt động xét xử của TAND được xem xét và phân tích tiếp cận từ hoạt động tư pháp và đưa ra được khái niệm xét xử nói chung. Trên nền tảng khái niệm đó, tác giả xây dựng khái niệm được hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh.

Thứ hai, để đánh giá chất lượng hoạt động XXST VAHS, tác giả tiếp cận mục đích của hoạt động tố tụng hình sự ở nước ta cũng như nghiên cứu mục đích hoạt động xét xử VAHS của TAND cấp tỉnh. Dựa vào mục đích nghiên cứu, tác giả xác định được nhiệm vụ nghiên cứu và có cơ sở để xây dựng hệ thống các tiêu chí và điều kiện đảm bảo hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS. Thông qua những tiêu chí làm cơ sở để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của hệ thống TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ ở nước ta.

Thứ ba, từ nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 liên quan đến hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam bộ. Trên cơ sở đó, luận án nghiên cứu những nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ nước ta hiện nay.

Thứ tư, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ.

Thứ năm, từ kết quả nghiên cứu số liệu thực tiễn về hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ hiện nay, tác giả đề xuất những giải pháp và kiến nghị nâng cao chất lượng hoạt động xét xử. Các đề xuất của tác giả sẽ là cơ sở khoa học giúp cho các cơ quan

nhà nước cần tiếp tục triển khai thực hiện tốt quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và BLTTHS năm 2015, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của TAND, đảm bảo bản án xét xử có chất lượng, hạn chế thấp nhất tình trạng xét xử oan sai, đem lại niềm tin của nhân dân vào cơ quan Tư pháp.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa về khoa học

Luận án được nghiên cứu xuyên suốt về năng lực hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền tham gia hoạt động xét xử và những bất cập pháp lý liên quan đến hoạt động xét xử. Qua thực tiễn hoạt động xét xử, tác giả có hướng đề xuất để tiếp tục hoàn thiện những quy định của Bộ luật TTHS năm 2015 sự liên quan đến tổ chức, hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án cho phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta. Ngoài ra từ thực tiễn áp dụng hình phạt, tác giả có những đề xuất góp phần hoàn thiện một số quy định của BLHS của nước ta hiện nay.

Công trình nghiên cứu của tác giả có thể sử dụng làm tài liệu phục vụ cho nghiên cứu, giảng dạy khoa học pháp lý nói chung và đào tạo chức danh Thẩm phán nói riêng. Mặt khác, nội dung của luận án cũng có thể góp phần xây dựng kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng xét xử, kỹ năng tham gia tiến hành tố tụng của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân (HTND), của Kiểm sát viên, của Luật sư trước yêu cầu cải cách tư pháp của đất nước.

6.2. Ý nghĩa về thực tiễn

Hiện nay, nghiên cứu về hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp có rất nhiều công trình được các tác giả tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau nhưng có thể khẳng định rằng Luận án của tác giả là công trình chuyên khảo đầu tiên nghiên cứu vấn đề hoạt động XXST VAHS cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam dưới góc độ tố tụng hình sự.

Tác giả đã tiếp cận hoạt động xét xử của TAND từ hoạt động chuẩn bị xét xử của TAND đến hoạt động xét xử tại phiên tòa. Phân tích những tồn tại và hạn chế trong hoạt động xét xử. Kết quả nghiên cứu của tác giả sẽ là cơ sở góp phần bổ sung, phát triển về mặt lý luận liên quan đến hoạt động xét xử đồng thời đề xuất những giải pháp, kiến nghị để không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của TAND trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Những vấn đề lý luận về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Chương 3: Quy định của bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ

Chương 4: Các yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Điều 2, Hiến pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2001 quy định: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" [82].

Cụ thể hóa Hiến pháp năm 1992, Điều 2 Luật Tổ chức TAND năm 2002 quy định:

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, có ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác trong xã hội [83].

Hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh là một cấp xét xử trong tố tụng hình sự. Hoạt động này được chuyển tiếp sau hoạt động điều tra, truy tố. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh được thực hiện bởi hoạt động chuẩn bị xét xử và hoạt động xét xử tại phiên tòa. Đây là một chuỗi mắt xích trong hoạt động tố tụng hình sự. Bản án của tòa án tuyên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, đến quyền con người.

Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 về "Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới" và Nghị quyết số 49-NQ-TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Từ thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS cũng như thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự của TAND còn gặp một số tồn tại và hạn chế. Trước thực trạng trên, đã có rất nhiều bài viết cũng như các công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp nói chung cũng như hoạt động xét xử của cơ quan Tòa án nói riêng. Cụ thể qua các nhóm chuyên đề sau đây.

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu lý luận và những quy định chung liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm

Hoạt động xét xử là quá trình áp dụng pháp luật đặc thù, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thực tiễn. Chất lượng hoạt động xét xử sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân. Hiện nay, có không ít các bài viết, các đề tài nghiên cứu về lý luận hoạt động xét xử VAHS của TAND ở Việt Nam, cụ thể: GS.TS Võ Khánh Vinh có công trình: "*Giáo trình các cơ quan bảo vệ pháp luật*", Nhà xuất bản Công an nhân dân phát hành năm 2003, bao gồm 15 chương. Nội dung của sách chuyên khảo này đã phân tích một cách cụ thể các khái niệm cơ bản về đối tượng và hệ thống môn học các cơ quan bảo vệ pháp luật; pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật; quyền tư pháp và hệ thống cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Trong chương 4, tác giả đã nhấn mạnh đến hoạt động xét xử của Tòa án và các nguyên tắc của xét xử của TAND; đề cập đến vai trò và chức năng xét xử của TAND; cơ chế đảm bảo cho hoạt động của TAND; những yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động xét xử của TAND. Ngoài ra, sách chuyên khảo "*Cơ chế đảm bảo và bảo vệ quyền con người*", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, xuất bản năm 2011, do GS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên, công trình này bao gồm nhiều bài viết liên quan đến cơ chế bảo vệ quyền con người trong hoạt động xét xử như: "Hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam thông qua nguyên tắc suy đoán vô tội và "cơ chế bảo đảm quyền con người bằng Tòa án ở Việt Nam" [144]; Sách "*Nguyên tắc công bằng trong luật tố tụng hình sự Việt*

Nam", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 1994 [139]. Qua nghiên cứu các công trình của GS.TS Võ Khánh Vinh đã giúp cho tác giả hiểu thêm chính sách pháp luật về hình sự và tố tụng hình sự, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp của nước ta cũng như lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động xét xử, vai trò của TAND trong hệ thống cơ quan tư pháp của nước ta hiện nay.

Ngoài những công trình của GS,TS Võ Khánh Vinh còn có một số bài viết liên quan đến hoạt động các cơ quan tư pháp của GS.TSKH Lê Cẩm, như: *"Bàn về tổ chức quyền tư pháp - Nội dung cơ bản của chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020"*, Tạp chí Kiểm sát, số 23, 2005 [15], *"Các yêu cầu bảo đảm cho hoạt động của hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền"*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 9, 2006 [17], *"Các bộ phận cấu thành cơ bản của hệ thống tư pháp hình sự"*, Tạp chí TAND, số 20, 2008 [18] và *"Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền một số vấn đề cơ bản"*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 10, 2010 [19], các bài viết của GS.TSKH Lê Cẩm đã phân tích vai trò, ý nghĩa của công tác kiểm tra, giám sát trong hoạt động tố tụng hình sự mang tính tất yếu để thực hiện quyền lực nhà nước, thực trạng cơ chế kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự, phương hướng hoàn thiện cơ chế này. Ngoài ra, tác giả còn phân tích thực trạng tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp ở nước ta, trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân trong việc bảo đảm hiệu quả hoạt động và tính độc lập của các cơ quan tư pháp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

Cùng với nhóm các công trình trên còn có các bài viết *"Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*, của PGS,TS. Nguyễn Thái Phúc, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 5, 2007 [69], tác giả đã khái quát được mô hình tố tụng hình sự nước ta vừa có nét của mô hình tố tụng thẩm vấn vừa có nét của mô hình tố tụng tranh tụng. Tác giả đã cho rằng, mô hình tố tụng pha trộn của nước ta đã phát huy được những ưu

điểm của các mô hình tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn. Bên cạnh đó tác giả cũng phân tích được một số bất cập về tố tụng hình sự ở nước ta cũng như phương hướng hoàn thiện theo tinh thần cải cách tư pháp đến năm 2020. Cũng liên quan đến mô hình tố tụng còn có các bài viết của GS.TSKH Đào Trí Úc "*Bàn về tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*", Tạp chí Luật học, số 08, 2010 [132], "*Cải cách tư pháp và hoàn thiện nguyên tắc trong tố tụng hình sự*", Tạp chí Kiểm sát, số 8, 2012 [134], "*Cải cách tư pháp và chống oan sai*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 07, 2013 [135], tác giả phân tích một cách chi tiết về thực trạng hoạt động tố tụng hình sự Việt Nam đồng thời phân tích các nguyên tắc, chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp nước ta đến năm 2020. "*Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng*" của GS.TSKH Lê Cẩm, Tạp chí Luật học, số 2, 2004 [14], tác giả đã phân tích hoạt động xét xử là giai đoạn thứ tư và cuối cùng, trung tâm và quan trọng nhất của hoạt động tố tụng hình sự. Tác giả đã phân tích ý nghĩa pháp lý của các giai đoạn tố tụng. Trong giai đoạn xét xử, tác giả phân tích rằng: quá trình thực hiện chuẩn bị xét xử, Tòa án có thẩm quyền sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự để có thể ban hành các quyết định như: trả hồ sơ điều tra bổ sung, quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử..., tác giả cũng nhấn mạnh: hoạt động xét xử là quá trình tranh tụng công khai và dân chủ của hai bên (buộc tội và bào chữa) TA phán xét vấn đề tính chất tội phạm (hay không) của hành vi đồng thời tuyên một người có tội hay không có tội.

Như vậy, từ các bài viết, công trình của các tác giả đã nghiên cứu về hoạt động xét xử thì có thể khẳng định rằng: hoạt động xét xử là chức năng quan trọng nhất của Tòa án nói riêng và của toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự nói chung. Hoạt động này nhằm áp dụng các biện pháp cần thiết do luật định để kiểm tra lại tính hợp pháp và có căn cứ của toàn bộ các quyết

định mà Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã truy tố trước khi chuyển VAHS sang Tòa án. Ngoài ra, hoạt động xét xử còn nhằm loại trừ những hậu quả tiêu cực của các sơ suất, sai lầm hoặc sự lạm dụng đã bị bỏ lọt trong các giai đoạn tố tụng hình sự trước đó (khởi tố, điều tra và truy tố).

Cũng liên quan đến lý luận về hoạt động xét xử có những bài viết đã đề cập đó là: "*Bàn về giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*", của PGS.TS Phạm Hồng Hải, Tạp chí Luật học, số 04, 1998 [39]; "*Về giới hạn xét xử trong Bộ luật tố tụng hình sự và những vấn đề cần được sửa đổi, bổ sung*", của TS. Nguyễn Ích Sáng, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 05, 2013 [84]; bài viết "*Những hạn chế trong Bộ luật Tố tụng hình sự về giới hạn xét xử*" của TS. Nguyễn Thị Kim Thanh, Tạp chí TAND, số 02, 2010 [89]. Liên quan đến các thủ tục XXST, tác giả Đinh Văn Quế có rất nhiều công trình như: sách "*Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*" [70], sách "*Thủ tục xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*" [71] và bài viết "*Phương hướng hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*", Tạp chí TAND, số 17, 2011 [72].

Nhìn chung, các công trình về giới hạn xét xử của các tác giả đã đứng ở nhiều góc độ khác nhau để tiếp cận và phân tích những hạn chế về giới hạn xét xử hiện nay vừa có ý nghĩa trong quá trình truy tố và xét xử, bên cạnh đó giới hạn xét xử có thể làm mất đi tính độc lập của Tòa án, hạn chế việc phát hiện tội phạm mới trong quá trình xét xử. Trên tinh thần đó các tác giả mong muốn hoàn thiện các quy định của BLTTHS về giới hạn xét xử hiện nay.

Tóm lại, Các công trình, bài viết trên các tác giả chỉ dừng lại ở phân lý luận chung về hoạt động xét xử; nghiên cứu về quyền con người trong tố tụng hình sự; cơ chế đảm bảo quyền con người; về giới hạn việc xét xử; thực trạng của hoạt động xét xử, những bất cập về quy định pháp luật liên quan đến hoạt động xét xử. Các công trình, bài viết trên, chưa đi nghiên cứu vai trò của các chủ thể tham gia hoạt động xét xử và phân tích các yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử, cách thức hoạt

động của Tòa án để giải quyết một vụ án hình sự. Đây là những vấn đề mà luận án của tác giả cần tiếp tục nghiên cứu.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và nguyên tắc tổ tụng trong động xét xử sơ thẩm

Hiện nay, có nhiều nhà nghiên cứu về lĩnh vực hoạt động tư pháp, đã nghiên cứu, xem xét, đánh giá thực tiễn hoạt động xét xử và đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện cơ chế hoạt động của hệ thống cơ quan tố tụng. Có thể khẳng định rằng, những công trình khoa học pháp lý tiêu biểu này đã bổ sung thêm về mặt lý luận cho nghiên cứu sinh vận dụng vào đề tài "*Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay*" làm luận án tiến sĩ.

Trong các công trình của các tác giả đã công bố, có nội dung hết sức đặc sắc liên quan đến chất lượng xét xử cũng như hoạt động của cơ quan tư pháp. Cụ thể, Đề tài khoa học do PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn "*Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao hiệu quả xét xử sơ thẩm theo tinh thần cải cách tư pháp*" [87], đề tài đã tổng hợp, đánh giá những vướng mắc trong BLTTHS năm 2003 và những kiến nghị liên quan đến hoạt động tố tụng hình sự trong đó có hoạt động của TAND. Ngoài công trình trên còn có một số bài viết của TS Vũ Gia Lâm "*Hoàn thiện một số quy định về xét xử sơ thẩm hình sự nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc hai cấp xét xử*", Tạp chí TAND số 18, 2006 [56] và "*Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*", Tạp chí TAND, số 13, 2009 [57]; Bài viết "*Kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử vụ án hình sự hiện nay*" của TS. Hoàng Minh Hùng, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 02, 2010 [52]; Bài viết "*Bàn về nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự*" của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng, Tạp chí Nhà nước và pháp luật [53], tác giả đề cập đến nguyên tắc

suy đoán vô tội trong hoạt động xét xử. Theo tác giả thực hiện tốt nguyên tắc này là nền tảng cho việc bảo đảm quyền con người khi xét xử, đảm bảo được nguyên tắc một người chỉ được xem là có tội khi được Tòa án tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật; Liên quan đến hoạt động xét xử còn có bài viết của PGS.TS Hồ Sĩ Sơn: "*Vai trò của kiểm sát, giám sát trong hoạt động xét xử*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 09, 1994 [85] và bài viết "*Hoàn thiện mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 02, 2005 [86], tác giả đã phân tích vai trò của Viện kiểm sát trong việc thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử đối với TAND và một số vướng mắc về cơ chế phối hợp giữa TAND và Viện kiểm sát trong quá trình xét xử VAHS ở nước ta.

Từ những bài viết, công trình liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được các tác giả nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện về những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp khi thực hiện chức năng xét xử của mình. Các tác giả cũng nêu và phân tích được những bất cập về pháp lý liên quan đến xét xử VAHS cần được sửa đổi, bổ sung cũng như những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử hiện nay.

Thông qua các công trình trên, đã giúp tác giả luận án có cách nhìn tổng quát một cách khoa học về mặt lý luận và thực tiễn pháp lý đã làm ảnh hưởng đến hoạt động XXST VAHS. Qua đó có cơ sở để Nghiên cứu sinh đề xuất các giải pháp hoàn thiện thủ tục XXST theo hướng cải cách tư pháp của nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, các công trình trên các tác giả chỉ nghiên cứu xét xử là quá trình thực hiện chức năng của tòa án, còn hoạt động xét xử là việc thực hiện nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng xét xử, và các tác giả chưa đi sâu vào phân tích các thủ tục tố tụng liên qua trực tiếp đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh như: hoạt động chuẩn bị xét xử, hoạt động của hội

đồng xét xử tại phiên tòa. Do vậy, đây là vấn đề nghiên cứu sinh cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án của mình.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và hoạt động xét xử sơ thẩm tại phiên tòa

Vấn đề liên quan đến hoạt động xét xử, chuẩn bị xét xử có sách chuyên khảo của TS. Võ Thị Kim Oanh "*Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*" [63]. Tác giả cho rằng xét xử sơ thẩm là một chuỗi mắt xích của tố tụng hình sự, là giai đoạn chuyển tiếp từ truy tố sang giai đoạn xét xử. Tác giả đã tiếp cận về hiệu quả hoạt động XXST cũng như một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động XXST VAHS. Qua nghiên cứu sách chuyên khảo này, giúp tác giả có cách tiếp cận mới về hoạt động xét xử ở giai đoạn của tố tụng hình sự. Bài viết "*Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*" của PGS.TS Phạm Hồng Hải, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 6, 1999 [40], tác giả đã phân tích vai trò của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, những vướng mắc trong việc trả hồ sơ bổ sung. Ngoài những bài viết trên, Luận văn thạc sĩ "*Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự - Thực trạng và giải pháp*" của Bùi Thị Hồng [47], tác giả đã phân tích vai trò và ý nghĩa của chuẩn bị xét xử sẽ giúp Tòa án thực hiện chức năng kiểm tra, đánh giá tính chất và mức độ các tình tiết có trong vụ án trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Liên quan đến hoạt động xét xử tại phiên tòa có một số bài viết như: " Bài viết "*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*" [38]; Bài viết "*Về chức năng bào chữa trong tố tụng hình sự*" [36] và "*Mấy suy nghĩ về vấn đề bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự ở nước ta*" [37], của PGS.TS Phạm Hồng Hải, tác giả đã phân tích được vai trò của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa là hết sức cần thiết. Hoạt động tranh tụng góp phần bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đề xuất những giải pháp, cơ chế điều chỉnh pháp luật cho phù hợp nhằm đảm bảo quyền con

người trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Về vấn đề bảo vệ quyền của con người có bài viết "*Nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo*", của TS Trần Văn Độ, Tạp chí TAND [31] và Bài viết "*Một số giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho người bào chữa thực hiện tốt việc tranh tụng tại tòa án*", của TS. Nguyễn Minh Đức, Tạp chí Kiểm sát, 2008 [33].

Nhìn chung, hàng loạt các bài viết trên của các tác giả đã nhấn mạnh vai trò của hoạt động tranh tụng với mục đích cùng với hội đồng xét xử xác định hành vi vi phạm pháp luật và người phạm tội trong vụ án làm cơ sở cho việc áp dụng pháp luật của TA. Ngoài ra, cùng nhóm bài viết trên còn một số bài viết đã phân tích các cơ chế đảm bảo quyền con người cần được thực hiện một cách đầy đủ là nền tảng cho đảm bảo quyền con người trong tố tụng hình sự ở nước ta.

Tóm lại, các công trình khoa học trên nghiên cứu hoạt động chuẩn bị xét xử, hoạt động tranh tụng tại phiên tòa được các tác giả phân tích rất chu đáo nhưng nhìn chung các công trình, bài viết trên chưa đi sâu vào phân tích các hoạt động xét xử dưới góc độ là thực hiện nhiệm vụ cụ thể của các chủ thể được nhà nước trao quyền trong quá trình chuẩn bị xét xử như: hoạt động của Thẩm phán khi nghiên cứu hồ sơ vụ án sẽ căn cứ vào những tài liệu chứng cứ để quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc quyết định để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, hoạt động xét xử tại phiên tòa...

Cho nên, luận án của tác giả sẽ đi phân tích thêm về lý luận hoạt động xét xử dưới góc độ là thực hiện nhiệm vụ của TA, qua đó để làm luận chứng cho việc xem xét, đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của Tòa án.

1.1.4. Nhóm chuyên đề liên quan đến áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử, hoàn thiện hệ thống pháp luật về tư pháp

Chức năng xét xử của Tòa án đã được quy định trong Hiến pháp và Luật tổ chức TAND. Chất lượng áp dụng pháp luật sẽ bị chi phối bởi năng lực và trình độ chuyên môn của Thẩm phán, HTND. Hoạt động xét xử của Tòa án

trong thực tiễn còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác, dẫn đến còn tình trạng xét xử oan sai. Chính vì vậy, có nhiều nhà khoa học pháp lý nghiên cứu các vấn đề liên quan đến áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử và đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động XXST VAHS. Cụ thể, có các công trình tiêu biểu như: Luận án tiến sĩ Luật học, "*Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án nhân dân ở Việt Nam*" [90] của Lê Xuân Thân, tác giả đã phân tích một cách có hệ thống về khái niệm, đặc điểm của hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự nói riêng. Đồng thời, tác giả đã nghiên cứu những yếu tố tác động trực tiếp làm ảnh hưởng đến chất lượng xét xử. Từ quy định pháp lý đến yếu tố năng lực của con người và tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong xét xử VAHS ở nước ta; bên cạnh các công trình trên của TS Lê Xuân Thân còn có Luận án tiến sĩ luật học "*Chế định trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*" [51], luận án đã phân tích trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý mà bản thân người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước do việc thực hiện hành vi phạm tội. Việc áp dụng chế tài hình sự đối với người phạm tội, hậu quả là người phạm tội bị áp dụng biện pháp cưỡng chế (hình phạt, biện pháp tư pháp) của luật hình sự.

Ngoài các công trình trên còn có nhiều sách và bài viết liên quan trực tiếp đến quá trình áp dụng pháp luật hình sự vào hoạt động xét xử, đó là: "*Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*" [11], của GS.TSKH Lê Cẩm, đã được tác giả đã phân tích rất cụ thể về vai trò, ý nghĩa về điều kiện miễn trách nhiệm hình sự; Sách chuyên khảo "*Văn hóa pháp luật*" [67], của PGS.TS Nguyễn Như Phát, tác giả đã phân tích và làm nổi bật được vai trò của văn hóa pháp lý ảnh hưởng đến hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan tư pháp cũng như quá trình áp dụng pháp luật trong cuộc sống; Các bài viết của TS.Trịnh Quốc Toàn: "*Một số vấn đề lý luận về hình phạt*

trong luật hình sự" [125], "Vai trò của hình phạt bổ sung trong luật hình sự" [126] và "Hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam - một số kiến nghị hoàn thiện" [127]; Bài viết của TS Phạm Mạnh Hùng: "Hoàn thiện quy định về cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và đồng phạm" [50]. Qua những bài viết trên, các tác giả đã phân tích quá trình áp dụng pháp luật khi giải quyết VAHS là hoạt động thường xuyên của hệ thống TAND nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình được Hiến pháp và Luật tổ chức TAND quy định. Nhìn chung, các công trình và bài viết của các tác giả đã nghiên cứu và đi đến thống nhất việc áp dụng pháp luật trong hoạt động giải quyết VAHS của Tòa án mang những đặc điểm chung của hoạt động áp dụng pháp luật. Đồng thời, quy trình áp dụng pháp luật trong giải quyết vụ án hình sự của Tòa án phải được thực hiện đúng theo luật hình thức: đó là theo quy định của BLTTHS nhưng phải đảm bảo về luật nội dung, tội phạm và hình phạt phải được giải quyết theo Bộ luật hình sự (BLHS).

Tóm lại, với hàng loạt các nhóm chuyên đề về tố tụng hình sự như: cơ chế trong hoạt động tư pháp, cơ chế hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật; về hoạt động xét xử; hoạt động tranh tụng; hoạt động áp dụng pháp luật, hoàn thiện về pháp luật tư pháp... của các tác giả nêu trên đã đứng ở nhiều góc độ khác nhau để tiếp cận, lý giải một cách khoa học về cơ chế, cách thức hoạt động của các cơ quan tư pháp. Các tác giả đã chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của hoạt động tố tụng thẩm vấn. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp. Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu nào nghiên cứu về hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay được tiếp cận ở góc độ tố tụng hình sự. Vì vậy, có thể khẳng định rằng đây là đề tài đầu tiên được tác giả chọn để nghiên cứu, với mục đích nhằm nâng cao chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND ở Việt Nam nói chung và hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam nói riêng.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

Cũng như hệ thống pháp luật, hệ thống tư pháp hình sự ở mỗi nước trên thế giới đều có cách thức tổ chức khác nhau. Quá trình tổ chức này hoàn toàn tùy thuộc vào điều kiện truyền thống lịch sử, văn hoá cũng như trình độ phát triển kinh tế, văn hóa-xã hội của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, khi xem xét tình hình cụ thể về cách thức tổ chức hoạt động tư pháp vào những tiêu chí nhất định để tìm ra một số dấu hiệu chung nhất và những đặc điểm riêng của hoạt động tư pháp, từ đó phân biệt được các thủ tục để tiến hành xét xử VAHS ở mỗi nước trên thế giới là hết sức cần thiết.

Thủ tục để giải quyết một vụ án hình sự hiện nay trên thế giới có thể chia thành hai hệ thống tổ tụng cơ bản: Tổ tụng tranh tụng và tổ tụng thẩm vấn. Các mô hình tổ tụng này đều có cách thức đưa ra các giả thiết khác nhau để chứng minh người phạm tội nhưng giữa chúng đều có điểm chung là tìm ra sự thật khách quan của vụ án.

Chính vì vậy, nghiên cứu các quy định về tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp cũng cách thức tổ chức hoạt động xét xử của Tòa án một số nước trên thế giới để hiểu biết được những ưu điểm của mỗi một mô hình tổ tụng hiện nay, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nhằm áp dụng vào điều kiện thực tiễn cải cách tư pháp ở nước ta là hết sức cần thiết.

1.2.1. Nhóm chuyên đề liên quan đến hoạt động xét xử theo hệ thống pháp luật án lệ (Anh -Mỹ)

Xét xử VAHS là hoạt động tố tụng hình sự được nhiều nhà nghiên cứu pháp lý nghiên cứu trên thế giới quan tâm. Trong các công trình nghiên cứu về hoạt động xét xử theo hệ thống pháp luật án lệ có nhiều chuyên đề tiêu biểu như: giới thiệu về mô hình tố tụng hình sự Hoa Kỳ, của GS. Richard S. Shine (là giáo sư luật tại Trung tâm bào chữa cho người bị buộc tội thuộc trường Đại học tổng hợp New Mexico), tác giả đã giới thiệu chung về hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, các giai đoạn trong tố tụng hình sự ở Hoa Kỳ và

khẳng định "chức năng của quy trình xét xử là dành cho Thẩm phán và Bồi thẩm đoàn chủ yếu là để giải quyết các tranh chấp pháp lý, tranh chấp chứng cứ thực tế trong vụ án, Luật sư và Công tố viên là chủ thể đóng vai trò chính trong quá trình tranh tụng" [Dẫn theo 45, tr. 387]; liên quan đến vấn đề giới hạn xét xử có sách "Quyền hạn của Tòa án tối cao - Tòa phải xét xử những vụ nào, có thể xét xử những vụ nào và có thể không xét xử những vụ nào" của Giáo sư John Paul Jones, trường Đại học Richmond [55], tác giả đã phân tích rất cụ thể về thẩm quyền của Tòa án liên bang và Tòa án tiểu bang ở Hoa Kỳ khi tiến hành xét xử và sự ràng buộc về mặt trách nhiệm pháp lý của mỗi Tòa án trong xét xử; Liên quan đến cách thức tổ chức, hoạt động hệ thống Tòa án có quyển sách "*Tòa án tối cao Hoa Kỳ*" (Supreme Court of the United States), của Charles Evans Hughes, Thẩm phán Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã viết: Tòa án tối cao Hoa Kỳ khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ tư pháp, quyền giải thích cuối cùng đối với luật liên bang không thể để cho Tòa án tiểu bang tự quyết định. Vì có thể sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa luật liên bang và luật tiểu bang. Do đó, Tòa án tối cao phải giải thích các văn kiện lập pháp của liên bang.

Về nguyên tắc XXST của hệ thống Tòa án, Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm là Tòa án quận, hạt của Hoa Kỳ là Tòa sơ thẩm trong hệ thống tòa án liên bang những Tòa án quận hạt có thẩm quyền xét xử hầu hết mọi loại án, bao gồm cả dân sự và hình sự.

Về nguyên tắc tranh tụng khi xét xử, Luật sư biện hộ là bên đối tụng với Công tố viên khi giải quyết vụ án. Có 3 cách thức chủ yếu để các bị cáo tự biện hộ cho mình trước Tòa án, đó là: sử dụng dịch vụ pháp lý cho người nghèo; thuê Luật sư và tự đại diện cho chính mình tại Tòa. Các bị cáo không đủ tiền đi thuê Luật sư riêng, khi bị cáo này là người nghèo theo quy định của pháp luật thì Tòa án sẽ yêu cầu phải cung cấp cho họ đại diện pháp lý, chi phí do Chính phủ trả đối với những bản án có mức hình phạt là phạt tù hoặc tạm giam. Đối với những bị cáo phạm tội nghiêm trọng không có khả năng tự thuê Luật sư

cho mình thì hiệp hội Luật sư tư sẵn sàng có một nhóm Luật sư để trợ giúp pháp lý. Trường hợp bị cáo muốn tự bảo vệ quyền lợi của mình phải có đủ năng lực hành vi và tự nguyện khước từ quyền có Luật sư đồng thời phải có những tiêu chuẩn tối thiểu để chứng minh việc thực hiện quyền tự biện hộ của mình [95]. Liên quan đến chứng cứ trong tranh tụng có bài viết "*Vai trò của chứng cứ trong tố tụng hình sự*" của Paul Robert và Chris Willmore khẳng định "chứng cứ là một trong những chế định quan trọng trong tố tụng hình sự, là cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án hình sự. Việc xác định các chứng cứ phải tiến hành một cách chính xác, khách quan, khoa học. Trách nhiệm của những người tham gia tố tụng phải thực hiện hết chức năng, nhiệm vụ của mình. Đây là nhiệm vụ cơ bản của hội đồng xét xử khi tham gia giải quyết vụ án hình sự. Toà án là chủ thể xác định sự việc phạm tội và người thực hiện hành vi phạm tội" [65]; cũng liên quan đến chứng cứ còn có chuyên đề "hearsay evidence and implications, (chứng cứ nghe nói lại và hệ lụy)" của Damaska, Tạp chí Luật học Minnesota số 76 năm 2002 đã phân tích về việc xác định các loại chứng cứ, chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp khi xét xử VAHS được Tòa án xem xét và chấp nhận.

Nhìn chung, các chuyên đề liên quan đến hoạt động xét xử theo hệ thống pháp luật (Anh-Mỹ) được các tác giả nghiên cứu như: mô hình tố tụng hình sự Hoa Kỳ; các chứng cứ trong hoạt động xét xử; suy đoán vô tội trong xét xử; mô hình tố tụng tranh tụng; văn hóa pháp lý của bồi thẩm đoàn trong xét xử các VAHS; những quy định về Thẩm phán dành quyền cho các bên trong quá trình tranh tụng, Thẩm phán không dẫn dắt chứng cứ mà chỉ đặt ra câu hỏi và yêu cầu nhân chứng làm rõ những điểm được nêu ra bởi các bên.

Qua nghiên cứu mô hình tố tụng hình sự theo hệ thống án lệ (Anh - Mỹ) cho thấy những ưu điểm của mô hình tố tụng tranh tụng là: Tòa án chỉ đóng vai trò là một trọng tài trong việc đánh giá chứng cứ của mỗi bên. Phán quyết của Tòa án sẽ dựa trên nền tảng đánh giá chứng cứ của các bên tham gia tranh tụng.

1.2.2. Nhóm chuyên đề liên quan đến hoạt động xét xử theo pháp luật châu Âu lục địa (Cộng hòa Pháp và Cộng hòa Liên bang Đức)

Liên quan đến hoạt động xét xử theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa có rất nhiều tác giả quan tâm: bài viết "Explain criminal penalties and sentencing" (*Giải thích xử phạt hình sự và kết án*) của GS.TS. Luật Jean Monnet của EU. Tác giả đã phân tích đặc trưng mô hình tố tụng thẩm vấn ở Pháp được kết hợp hài hòa với các yếu tố của tranh tụng thể hiện ở việc mở rộng quyền chủ động của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và luật sư có vai trò quan trọng để tham gia tố tụng. Cũng liên quan đến quyền xét xử công bằng còn có Bài viết "*Protection of human rights law in Germany*" (Bảo vệ quyền con người trong pháp luật Đức), của giáo sư Fedtke Đại học Hamburg. Tác giả đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản để bảo vệ quyền con người khi thực hiện các thủ tục tố tụng hình sự. Từ nguyên tắc bảo đảm quyền của Luật sư đại diện bảo vệ cho bị cáo, quyền được im lặng của bị cáo cũng như nguyên tắc suy đoán vô tội. Tác giả đã phân tích việc thực hiện các nguyên tắc đảm bảo sự tham gia của luật sư trong hoạt động xét xử, quyền được im lặng của bị cáo. Đây là những nền tảng cơ bản cho việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng. Cũng liên quan đến hoạt động xét xử có một số bài viết và quyển sách sau đây: "*principles of Criminal of france*" (nguyên tắc tố tụng hình sự ở Cộng hòa Pháp) của GS Rusell L. Weaver, trường Đại học Schola-Cộng hòa Pháp đã trình bày nguyên tắc trong tố tụng của Cộng hòa Pháp như: nguyên tắc thống nhất giữa tư pháp hình sự và tư pháp dân sự trong xét xử. Ngoài ra, tác giả còn phân tích vai trò của người bị hại, vai trò của người bị thẩm vấn, kiểm tra, thu thập, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa, cũng theo tác giả thì việc thẩm vấn tại phiên tòa phải do chủ tọa phiên tòa thực hiện. Bài viết "*Mô hình cho cải cách phiên tòa hình sự tại Đông Âu*", của GS.TS Kai AmBos, Viện luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức, tác giả đã nhấn

mạnh hoạt động thẩm vấn tại tòa do chủ tọa phiên tòa thẩm vấn chứ không phải là do các bên trong quá trình tranh tụng. Ngoài những bài viết trên, liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa có, bài viết "*fundamental change to the litigation proceedings*" (bước chuyển căn bản sang tố tụng tranh tụng), được đăng ở Tạp chí Washington University studies Law Review, số 4 của GS Russell L. Weaver, trường Đại học Schola Cộng hòa Pháp, đã khái quát được sự chuyển tiếp của mô hình tố tụng ở Cộng hòa Pháp khi giải quyết VAHS. Tác giả đã nêu lên được những ưu điểm và hạn chế của mô hình tố tụng thẩm vấn và trong tiến trình hoàn thiện hệ thống cơ quan tư pháp ở Cộng hòa Pháp cần có những thay đổi về tranh tụng để tố tụng hình sự của Cộng hòa Pháp được thêm hoàn thiện hơn.

Tóm lại, nghiên cứu về mô hình tố tụng Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Pháp đã giúp cho tác giả hiểu rõ hơn cách thức tổ chức của hệ thống Tòa án Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Pháp, các nguyên tắc trong hoạt động xét xử một VAHS. Những bài viết trên đã trang bị thêm cho NCS về mặt lý luận liên quan đến hoạt động xét xử theo mô hình tố tụng thẩm vấn ở một số nước trên thế giới, là cơ sở cho tác giả nhận nhận thêm về cách thức tổ chức hoạt động xét xử của tòa án nước ta hiện nay. Qua đó có cơ sở so sánh về mô hình tố tụng hình sự ở nước ta cần tiếp cận theo những ưu điểm của các mô hình tố tụng trên thế giới để hoàn thiện về TTTHS ở nước ta.

1.2.3. Nhóm chuyên đề liên quan đến hoạt động xét xử của một số quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

Liên quan đến hoạt động xét xử VAHS của một số nước trong khu vực châu Á được thể hiện qua các bài viết, các công trình nghiên cứu của một số tác giả như: bài viết về "*Mô hình tố tụng hình sự Trung Quốc*" của tác giả Liling Yeu, giáo sư toàn phần của Đại học chính pháp Bắc Kinh (Trung Quốc). Tác giả đã khái quát cơ bản về mô hình tố tụng thẩm vấn ở Trung Quốc, về cách thức tiến hành giải quyết VAHS phải đảm bảo nguyên tắc suy

đoán vô tội. Quy trình thẩm vấn tại tòa phải được đảm bảo tính khách quan. Cũng liên quan đến chứng cứ trong hoạt động xét xử có sách "*Nghiên cứu về hệ thống nhân chứng, một dự án khoa học xã hội Trung Quốc, 2002-2004*" của giáo sư He Jiahong Ngì Jiahong Trường Renmin university of China. Tác giả đã phân tích các nhân chứng trong vụ án hình sự sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xét xử, tác giả cho rằng từ những bất cập của hệ thống cơ quan tư pháp Trung Quốc hiện này, cần đổi mới cách thức thu thập chứng cứ và đề xuất những giải pháp tranh tụng trong phiên tòa hình sự ở Trung Quốc.

Ngoài những bài viết về mô hình tố tụng hình sự Trung quốc, thì mô hình tố tụng hình sự ở Nhật Bản hiện nay có rất nhiều tác giả đề cập đến, cụ thể: bài viết liên quan đến hoạt động xét xử: "*Tự do và công lý trong các thủ tục tố tụng hình sự*", "*Suy nghĩ về tội phạm và hình phạt*" của giáo sư Toyo Atsumi trường Đại học Kyoto Sangyo đã nghiên cứu các bước trong thủ tục tố tụng hình sự Nhật Bản, từ giai đoạn điều tra đến giai đoạn xét xử. Tác giả phân tích mục đích tố tụng hình sự Nhật Bản, luôn yêu cầu xác định sự thật khách quan, hoạt động tố tụng phải bảo đảm quyền con người. Tác giả đã phân tích mô hình tố tụng Nhật Bản là sự kết hợp giữa mô hình tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn.

Qua nghiên cứu mô hình tố tụng hình sự, nguyên tắc trong hoạt động xét xử các VAHS của Trung Quốc và Nhật Bản. Cho thấy, những bài viết của các tác giả chỉ dừng lại ở việc phân tích nguyên tắc của tố tụng hình sự, các chứng cứ trong tố tụng hình sự, nêu lên được những ưu điểm của mô hình tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn. Khi nghiên cứu những bài viết nay giúp cho tác giả có thêm những hiểu biết về sự tồn tại và phát triển của các mô hình tố tụng hình sự ở các nước, những ưu điểm của từng mô hình tố tụng hình sự ở Nhật Bản và mô hình tố tụng hình sự ở Trung Quốc giúp cho NCS có cách nhìn tổng quan hơn về mô hình tố tụng hình

sự các nước. Từ đó, tác giả có những kiến nghị góp phần bổ sung về mặt lý luận liên quan đến hoạt động xét xử của TAND ở nước ta.

1.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

1.3.1. Đánh giá tình hình nghiên cứu

Khi nghiên cứu các công trình trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động của cơ quan tư pháp của một số nước trên thế giới cũng như các bài viết, các công trình của các nhà nghiên cứu về luật học trong nước liên quan đến hoạt động xét xử vụ án hình sự như: mô hình tổ chức hệ thống Tòa án của các nước trên thế giới; chứng cứ trong hoạt động xét xử; vai trò của bồi thẩm đoàn trong xét xử; vai trò của luật sư và công tố viên trong xét xử án hình sự. Đặc biệt là các công trình trong nước liên quan đến hoạt động xét xử của TAND như: nguyên tắc hoạt động xét xử VAHS, vai trò của Thẩm phán trong hoạt động xét xử; các chứng cứ trong quá trình xét xử VAHS; vấn đề về giới hạn xét xử; về chuẩn bị xét xử, áp dụng pháp luật trong xét xử VAHS... Các nhà nghiên cứu trong nước đã có quan điểm khác nhau để tiếp cận hoạt động xét xử của TA, các tác giả đã làm sáng tỏ được các vấn đề sau đây.

Về các công trình nghiên cứu trong nước:

Thứ nhất, vấn đề cách thức tổ chức hoạt động xét xử của hệ thống cơ quan tư pháp có nhiều công trình đã nghiên cứu và đưa ra được những ưu điểm, nhược điểm của mô hình tổ tụng tranh tụng và mô hình tổ tụng thẩm vấn.

Qua việc nghiên cứu về những ưu điểm, nhược điểm của các mô hình tổ tụng hình sự, nghiên cứu các lý thuyết căn bản về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án trong bộ máy nhà nước, nghiên cứu các nguyên tắc trong tổ tụng hình sự. Đây là những lý thuyết căn bản làm nền tảng cho NCS có được phương pháp tiếp cận, kế thừa cũng như đưa ra các giải pháp nhằm phát huy những ưu điểm của mô hình tổ tụng hình sự ở nước ta.

Thứ hai, nghiên cứu các chuyên đề liên quan đến hoạt động xét xử VAHS được nhiều tác giả trong nước tiếp cận ở các bình diện khác nhau, các

công trình liên quan đến hoạt động xét xử như: lý luận chung về các giai đoạn trong tố tụng hình sự; giới hạn trong xét xử; hoàn thiện các quy định pháp lý nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa; hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao chất lượng xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp.

Nhìn chung, các bài viết cũng như các công trình khoa học đều tiếp cận từ những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Bộ luật hình sự liên quan đến hoạt động xét xử, các tác giả phân tích được những hạn chế của hoạt động XXST vụ án hình sự nước ta. Đồng thời, đã chỉ ra được những vướng mắc của BLTTHS năm 2003 liên quan đến hoạt động xét xử của TAND.

Thứ ba, các tác giả chưa nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của hoạt động xét xử vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh từ giai đoạn chuẩn bị xét xử đến hoạt động xét xử tại phiên tòa. Các tác giả chưa nghiên cứu và phân tích các bước để thực hiện hoạt động xét xử, từ hoạt động chuẩn bị xét xử đến hoạt động xét xử. Chưa làm rõ được những nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh.

Thứ tư, các công trình trước đây chỉ dừng lại ở mặt nghiên cứu lý luận và chưa cập nhật đầy đủ số liệu số vụ án bị hủy, bị sửa hàng năm để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử.

Thứ năm, trên phương diện về mục đích của hoạt động tố tụng nước ta, tác giả sẽ nghiên cứu và luận giải những tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của TAND. Trên cơ sở đó, tác giả tổng hợp kết quả hoạt động xét xử hàng năm để làm cơ sở so sánh, đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của hệ thống TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ nước ta hiện nay.

Về các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Do xuất phát từ cách thức tổ chức của hệ thống chính trị các nước nên cách thức tổ chức hệ thống tư pháp có sự khác biệt nhất định. Có thể khẳng định rằng, các nhà nguyên cứu luật học ở nước ngoài đã tiếp cận ở nhiều bình diện khác nhau về hoạt động của cơ quan tư pháp ở các góc độ như sau:

Thứ nhất, các tác giả đều nhấn mạnh vai trò của tố tụng tranh tụng thể hiện sự bình đẳng của luật sư và cơ quan buộc tội (cơ quan công tố), trong suốt quá trình tìm ra sự thật vụ án. Trong hoạt động xét xử tại phiên tòa, sự tham gia của luật sư nhằm đưa ra chứng cứ để phản bác chứng cứ của bên buộc tội. Hoạt động tranh tụng thể hiện được tính công bằng, dân chủ giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Kết quả tranh tụng là cơ sở để Tòa án ra phán quyết đối với người phạm tội.

Thứ hai, hoạt động tại phiên tòa, luật sư và công tố viên bình đẳng trong việc cung cấp chứng cứ. Các chứng cứ của luật sư và công tố viên được các bên thẩm định một cách công khai trước tòa, các bên đều có quyền lựa chọn nhân chứng để thẩm tra tại phiên tòa.

Thứ ba, việc phán quyết một bản án là kết quả tranh tụng của luật sư và công tố viên. Ngoài chủ thể tranh tụng trên, để làm sáng tỏ nội dung vụ án thì Bồi thẩm đoàn không những được tiếp cận hồ sơ vụ án mà còn được quyền tiếp cận hồ sơ của bên bào chữa. Kết quả tranh tụng để Bồi thẩm đoàn và Thẩm phán chủ tọa kết luận những vấn đề liên quan đến vụ án, quyết định những nội dung về bản án.

Thứ tư, để bản án của tòa án tuyên có chất lượng thì mô hình tố tụng của một số nước cho phép Thẩm phán đóng vai trò chính trong điều khiển vụ án. Cụ thể Thẩm phán có quyền ban hành các lệnh bắt, giữ, trả tự do hoặc tạm giam, kiểm tra hoạt động điều tra của cảnh sát, nhằm hạn chế việc lạm dụng quyền hạn và xâm phạm quyền của công dân trong điều tra.

Một số nước để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thì pháp luật tố tụng hình sự đã quy định nguyên tắc không ai bị bắt nếu không có lệnh của Thẩm phán ngoại trừ bắt quả tang và bắt khẩn cấp. Việc khám xét, thu giữ, kiểm tra ngoài nơi bắt giữ chỉ thực hiện khi có lệnh của Thẩm phán và chứng cứ sẽ không được chấp nhận nếu vi phạm nguyên tắc trên.

Tóm lại, hoạt động tố tụng hình sự ở nước ta mang đặc trưng hoạt động thẩm vấn, bên cạnh những ưu điểm của mô hình tố tụng này, còn có những nhược điểm nhất định.

Do vậy, việc nghiên cứu các công trình trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động xét xử của TA đã giúp cho NCS có nhìn nhận được một cách khách quan về những ưu điểm và nhược điểm của mỗi mô hình tố tụng. Qua đó có những giải pháp khoa học để kiến nghị xây dựng được một nền tư pháp nước ta hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của xã hội.

1.3.2. Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu trong luận án

Từ thực trạng các công trình của các nhà nghiên cứu liên quan đến hoạt động xét xử, một số vấn đề các tác giả chưa được đề cập, tác giả luận án tiếp tục được nghiên cứu đó là:

Thứ nhất, về mặt lý luận, tác giả nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Xuất phát từ mục đích và chức năng của tố tụng hình sự để tác giả xây dựng: Hệ thống các tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xét xử; các điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, trong luận án của tác giả tập trung nghiên cứu những quy định của Bộ luật tố Tụng hình sự năm 2003 về cách thức tiến hành giải quyết một vụ án hình sự, những vướng mắc trong việc áp dụng các quy định trong BLTTHS làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ.

Thứ ba, từ những quy định của BLTTHS năm 2003 về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ.

Thứ tư, tác giả tập trung nghiên cứu về số liệu bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh xét xử, những bản án bị kháng cáo, kháng nghị; những hạn chế và nguyên nhân của sự hạn chế; nguyên nhân bản án bị kháng cáo,

kháng nghị và kết quả giải quyết kháng cáo, kháng nghị của tòa án cấp phúc thẩm. Từ thực trạng về hoạt động xét xử, tác giả luận án phân tích tìm ra những vi phạm sai lầm trong việc áp dụng BLTTHS năm 2003 về hoạt động xét xử. Trên cơ sở đó, đề xuất những yêu cầu và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ.

Kết luận chương 1

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN, quyền con người luôn được pháp luật bảo vệ. Trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay, việc nâng cao chất lượng hoạt động xét xử thể hiện được trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân, bảo đảm công bằng trong xã hội, nâng cao tính độc lập của các cơ quan tư pháp, trong đó có hệ thống cơ quan Tòa án.

Để có cơ sở nghiên cứu hoạt động xét xử sơ thẩm của TAND thì việc tác giả nghiên cứu các công trình ngoài nước liên quan đến hoạt động xét xử như: nghiên cứu mô hình tố tụng hình sự của các nước trên thế giới; nghiên cứu các chứng cứ để buộc tội theo mô hình tố tụng tranh tụng; nghiên cứu vai trò của Thẩm phán và Bồi thẩm đoàn; Vai trò của luật sư khi tham gia xét xử vụ án. Từ các công trình nước ngoài đã giúp cho tác giả có cách so sánh được những ưu điểm và nhược điểm của mỗi một mô hình tố tụng hiện nay trên thế giới. Qua nghiên cứu còn giúp cho tác giả hiểu thêm về các thức tiến hành giải quyết một vụ án hình sự theo mô hình tố tụng tranh tụng trên thế giới.

Ngoài ra, việc nghiên cứu các công trình trong nước liên quan đến HĐXX các tác giả như: hoạt động của cơ quan tư pháp; cách thức tổ chức hoạt động xét xử của Tòa án; thẩm quyền của những người tiến hành tố tụng ở Việt Nam; các chuyên đề về giới hạn xét xử; vai trò của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử; nghiên cứu thực trạng tổ chức và hoạt động xét xử của hệ thống TA ở nước ta. Từ những công trình nghiên cứu của

các tác giả trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động xét xử, tác giả rút ra được một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, hiện nay trên thế giới tồn tại hai mô hình tố tụng chủ yếu đó là: mô hình tố tụng tranh tụng và mô hình tố tụng thẩm vấn. Mỗi một mô hình tố tụng đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Chẳng hạn như, mô hình tố tụng tranh tụng rất phổ biến ở các nước trên thế giới, mô hình tố tụng này bảo đảm sự bình đẳng tuyệt đối giữa bên buộc tội (cơ quan công tố) và bên bào chữa để xác định sự thật vụ án. Với sự công bằng của quy trình tố tụng, mô hình tranh tụng thể hiện ở mức độ cao hơn sự tôn trọng quyền cơ bản của công dân. Quyền được suy đoán vô tội của người dân được tôn trọng hơn so với mô hình tố khác.

Thứ hai, một số nhược điểm của mô hình tố tụng tranh tụng như: những người có nhiệm vụ thực hiện chức năng xét xử tham gia vào quá trình giải quyết vụ án một cách thụ động. Những chủ thể tham gia phiên tòa không có tính chuyên nghiệp, người không chuyên nghiệp, đó chính là thành viên của Bồi thẩm đoàn. Trong khi thực tế cả bên công tố và bên bào chữa trong mô hình tranh tụng đều không có nghĩa vụ đi tìm sự thật khách quan. Trách nhiệm của bên công tố là buộc tội, bên bào chữa là gỡ tội, cả hai bên chỉ dùng những chứng cứ có lợi cho việc thực hiện trách nhiệm của mình. Điều này làm cho chứng cứ hay quan điểm riêng của một bên khi đưa ra tại phiên tòa chưa phản ánh hoàn toàn sự thật của vụ án.

Thứ ba, mô hình tố tụng thẩm vấn cũng có những ưu điểm và nhược điểm của nó như: Tố tụng thẩm vấn đã huy động các cơ quan tố tụng chuyên nghiệp của Nhà nước (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) vào quá trình đi tìm sự thật của vụ án. Các cơ quan này cùng được giao trách nhiệm chứng minh tội phạm. Mô hình tố tụng thẩm vấn với mục đích tìm kiếm sự thật vụ án là nhiệm vụ quan trọng. Khi giải quyết vụ án phải theo một trình tự nhất định, do nhiều cơ quan tố tụng tiến hành, Tòa án giải quyết vụ án dựa trên hồ

sơ vụ án kết hợp với việc tiếp tục thẩm vấn tại phiên tòa. Thẩm phán là người điều hành mọi tiến trình xét xử vụ án.

Thứ tư, trong mô hình tố tụng thẩm vấn, vai trò của Thẩm phán luôn chủ động. Khi xét xử, nhiệm vụ của Thẩm phán tại phiên tòa là kiểm tra, thẩm định lại các chứng cứ đã được thu thập trước đó.

Thứ năm, Trong mô hình tố tụng thẩm vấn, Thẩm phán luôn chiếm ưu thế nổi trội hơn khi giải quyết vụ án nên hoạt động xét xử tại phiên tòa chỉ đơn thuần là xác minh lại những gì đã được thu thập ở giai đoạn tố tụng trước đó. Chứng cứ chủ yếu là do cơ quan điều tra tập hợp, nên việc thẩm vấn bị xem là đi ngược lại nguyên tắc vô tư, khách quan và việc tranh luận tại phiên tòa trở nên vô nghĩa.

Thứ sáu, quyền con người trong tố tụng thẩm vấn sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu không có sự kiểm tra, giám sát. Mặc dù mục đích của tố tụng thẩm vấn là bảo vệ người bị buộc tội chống lại những cáo buộc thiếu cơ sở, song những tiềm tàng do sự lạm dụng kéo dài của cơ quan tố tụng trước đó là hiển nhiên. Trên thực tế, bị cáo có thể phải trải qua một thời gian bị giam giữ, thiếu những điều kiện cần thiết cho việc bào chữa. Quyền bào chữa của người bị buộc tội ở tố tụng thẩm vấn thực chất chỉ là quyền mang tính hình thức, vai trò của người bào chữa bị coi nhẹ, quyền của người bị buộc tội không được bảo đảm.

Thứ bảy, các công trình nghiên cứu hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp, các tác giả đã nghiên cứu, đánh giá từng vấn đề như: tranh tụng trong hoạt động xét xử, vai trò của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử, giới hạn xét xử, chứng cứ trong hoạt động xét xử, nghiên cứu các quy định của BLTTHS cũng như BLHS đã làm ảnh hưởng đến chất lượng xét xử.

Thứ tám, việc nghiên cứu các chuyên đề trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động xét xử của hệ thống các cơ quan tư pháp được các tác giả đánh giá một cách rất khoa học. Đây là nền tảng lý luận cơ bản giúp cho NCS

nhận thức sâu sắc hơn về hoạt động của cơ quan tư pháp ở nước ta, giúp tác giả xác định được vị trí, vai trò của hệ thống Tòa án nước ta trong hệ thống cơ quan tư pháp. Phân biệt được hệ thống cơ quan tư pháp trong bộ máy nhà nước, để từ đó phân định chức năng, nhiệm vụ của TAND được xem là trung tâm của hoạt động tư pháp, góp phần bảo vệ nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, có tất nhiều công trình, bài viết liên quan đến hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án. được các tác giả tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau. Nhưng việc tiếp cận hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay ở góc độ luật TTHS thì chưa có một công trình nào nghiên cứu. Đây là đề tài mới được tác giả tiếp cận cần làm sáng tỏ, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của hệ thống tòa án nước ta đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của xã hội.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, NỘI DUNG, VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

2.1.1. Khái niệm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để nghiên cứu hoạt động xét xử của Tòa án thì việc tiếp cận xét xử từ góc độ tư pháp và quyền tư pháp là hết sức cần thiết. Hiện nay, quan điểm và nhận thức về "*tu pháp*" được xem xét dưới nhiều khía cạnh khoa học pháp lý và thực tiễn khác nhau. Theo Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do GS. Hoàng Phê chủ biên thì thuật ngữ "*tu pháp*" được hiểu là "việc xét xử các hành vi phạm pháp và các vụ kiện tụng trong nhân dân" [68]. Trong sách chuyên khảo "*Thế chế tư pháp trong nhà nước pháp quyền*" của GS.TS. Nguyễn Đăng Dung thì "tư pháp là một lĩnh vực quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua hoạt động phân xử và phán xét tính đúng đắn, tính hợp pháp của các hành vi, các quyết định pháp luật khi có sự tranh chấp về các quyền và lợi ích giữa các chủ thể pháp luật" [23]. Cũng theo TS. Nguyễn Đăng Dung, nhìn nhận tư pháp dưới góc độ tổ chức quyền lực nhà nước theo học thuyết phân chia quyền lực khá phổ biến ở các nhà nước tư sản. Tư pháp là một nhánh quyền lực độc lập với quyền lập pháp, quyền hành pháp và đồng nghĩa với quyền xét xử (tài phán) do Tòa án thực hiện [23]. Trong khi đó, khá phổ biến ở các nước XHCN trước đây và hiện nay đều quy định quyền tư pháp được giao cho các cơ quan bảo vệ pháp luật. Đứng ở nhiều góc độ khác nhau khi nghiên cứu tư pháp và quyền tư pháp các nhà nghiên cứu luật học đều đi đến thống nhất ở chỗ, quyền tư pháp chính là quyền đưa ra phán quyết có giá trị bắt buộc thi hành của cơ quan công quyền (mà cụ thể là Tòa án) về tính đúng hay sai, hợp pháp hay bất hợp pháp của một hành vi nhất

định. Hay nói cách khác, quyền tư pháp bao hàm cả quyền xét xử các tranh chấp của nhà nước đối với những chủ thể trong xã hội. Thông qua đó, Tòa án thay mặt Nhà nước để áp dụng các quy định của pháp luật nhằm xác định trách nhiệm và hậu quả pháp lý của các bên. Hoạt động tư pháp là hoạt động áp dụng pháp luật đặc thù, hoạt động này hoàn toàn khác với hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan hành pháp và cơ quan lập pháp.

Cho nên, nghiên cứu làm rõ bản chất của hoạt động tư pháp khác với hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, thì cần tiếp cận xét xử ở góc độ tư pháp là hết sức cần thiết. Theo Từ điển Tiếng Việt: của GS Hoàng Phê "Xét xử là việc xem xét và xử các vụ án" [68].

Xét xử là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước, chức năng này còn được gọi là chức năng bảo vệ pháp luật có mối quan hệ trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, quyền của công dân.

Hiện nay, có rất nhiều tài liệu tiếp cận XXST VAHS, cụ thể: theo Giáo trình luật Tố tụng hình sự, trường Đại học Luật Hà Nội năm 2008, "xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một giai đoạn của tố tụng hình sự. Trong đó, toà án cấp có thẩm quyền tiến hành xem xét, giải quyết vụ án, ra bản án, quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật" [129]. Ngoài ra, theo Giáo trình luật tố tụng hình sự của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: "Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là xét xử ở cấp thứ nhất do Tòa án có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự" [64, tr. 450] và tác giả cũng cho rằng XXST là quá trình xem xét, đánh giá để xác định hành vi này hay hành vi khác có phải là tội phạm và có bị trừng trị hay không, cần phải áp dụng hình phạt nào đối với chủ thể thực hiện hành vi đó chính là quá trình XXST VAHS [64, tr. 450]. Bên cạnh giáo trình trên thì sách chuyên khảo "Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự ở Việt Nam", cho rằng XXST là hoạt động của nhà nước do Toà án thực hiện ở cấp xét xử lần thứ nhất nhằm xem

xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ, các tài liệu của vụ án hình sự, trên cơ sở đó TA ra bản án, quyết định để xác định có hành vi phạm tội hay không, người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm về hình phạt [63]. Xét xử sơ thẩm được coi như là đỉnh cao của quyền tư pháp, tại phiên tòa quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được thực hiện một cách công khai, đầy đủ nhất [63].

Tiếp cận xét xử theo quy định của BLTTHS năm 2003, thì xét xử sơ thẩm VAHS đây là giai đoạn tố tụng hình sự. Bởi vì, quá trình giải quyết vụ án hình sự được tiến hành bởi nhiều giai đoạn khác nhau, từ giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử... mỗi một giai đoạn đều có chức năng, nhiệm vụ riêng có mối quan hệ mật thiết với nhau, bổ trợ nhau đều hướng đến mục đích tìm ra nguyên nhân của phạm tội, người phạm tội và tương ứng với hành vi phạm tội là mức trách nhiệm pháp lý nhất định.

Từ quy định của BLTTHS thì có thể hiểu rằng: xét xử sơ thẩm là sự chuyển tiếp từ khi kết thúc giai đoạn truy tố, chuyển sang giai đoạn xét xử và được xác định như là một giai đoạn tố tụng kết thúc của quá trình giải quyết một vụ án hình sự. Trong giai đoạn xét xử, tất cả tài liệu chứng cứ của vụ án do Cơ quan điều tra, truy tố thu thập từ quá trình tố tụng trước đó đều được Tòa án xem xét một cách công khai tại phiên tòa. Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được nghe trực tiếp lời khai của nhau, được tranh luận chất vấn những điều mà trước đây tại Cơ quan điều tra họ không có điều kiện thực hiện.

Tại phiên tòa, trên cơ sở những chứng cứ được kiểm tra công khai, Tòa án ra bản án xác định bị cáo có tội hay không có tội. Nếu Tòa án xác định bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội thì đó là tội gì, và tội đó được quy định tại điều nào của Bộ Luật hình sự. Ngoài việc ra ban hành bản án, Tòa án còn có thẩm quyền ban hành các quyết định tư pháp cần thiết khác để giải quyết những vấn đề liên quan đến vụ án. Bản án của TA tuyên sẽ ảnh hưởng

rất lớn đến danh dự và nhân phẩm của con người. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác thì Bộ luật tố tụng hình sự nước ta quy định nguyên tắc hai cấp xét xử. Đó là, cấp xét xử sơ thẩm và cấp xét xử phúc thẩm. Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực pháp luật nhưng nếu bản án bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án được xét xử cấp phúc thẩm.

Như vậy, xét xử sơ thẩm là cấp xét xử thứ nhất do Tòa án có thẩm quyền tiến hành. Theo quy định của BLTTHS nước ta, Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án khu vực và Tòa án quân khu. Theo quy định tại điều 170 của BLTTHS năm 2003 quy định: Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, trừ những tội như: xâm phạm an ninh quốc gia, tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh, các tội được quy định tại điều 93, 95, 96, 172, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 263, 293, 294, 295, 296, 322 của BLHS năm 1999. Như vậy, theo quy định trên thì TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự mà khung hình phạt cao nhất là 15 năm, còn Tòa án nhân dân cấp tỉnh sẽ xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự mà Bộ luật hình sự quy định mức hình phạt trên 15 năm tù. Ngoài ra, cũng theo quy định tại khoản 2, Điều 170 của BLTTHS năm 2003, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những loại vụ án sau đây: những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp dưới mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên xét xử trong trường hợp vụ án phức tạp, những vụ án bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Sĩ quan công an, cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, người có chức sắc tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.

Qua nghiên cứu các tài liệu liên quan đến hoạt động của các cơ quan tư pháp của các tác giả trong và ngoài nước cũng như từ những quy định của BLTTHS năm 2003, tác giả đã xây dựng khái niệm xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau:

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là chức năng của nhà nước do tòa án thực hiện ở cấp xét xử thứ nhất, là quá trình thực hiện quyền tư pháp của nhà nước, trong đó tòa án xem xét đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án hình sự, trên cơ sở tranh tụng công khai tại phiên tòa, tòa án ra bản án hoặc quyết định tố tụng để tuyên một người phạm tội hay không phạm tội, áp dụng hay không áp dụng hình phạt và giải quyết các vấn đề có liên quan trong vụ án hình sự.

Vậy, từ khái niệm về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, cho thấy:

Thứ nhất, xét xử sơ thẩm là quá trình thực hiện quyền tư pháp của nhà nước

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Hay nói cách khác, Nhà nước được hiểu là bộ máy đặc biệt có chức năng đảm bảo sự thống trị về kinh tế, thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng nhân dân. Ngoài ra, Nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội.

Như vậy, Nhà nước có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Chức năng đối nội nhằm duy trì sự phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Để thực hiện được chức năng trên thì quyền lực nhà nước ta là thống nhất nhưng có sự phân công phối hợp giữa cơ quan lập pháp và cơ quan tư pháp. Cơ quan tư pháp có chức năng bảo vệ pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế XHCH, cơ quan tư pháp căn cứ vào những quy định

pháp luật của cơ quan lập pháp để từ đó thực hiện chức năng bảo đảm sự tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xã hội. Chức năng bảo vệ pháp luật, tác động ở nhiều góc độ khác nhau của đời sống xã hội, cách thức thể hiện của các chức năng bảo vệ pháp luật rất đa dạng, có mối quan hệ độc lập với nhau nhưng đều hướng đến mục đích là đảm bảo việc áp dụng pháp luật chính xác, định hướng cho sự phát triển chung cho xã hội phát triển bền vững. Hoạt động bảo vệ pháp luật đa dạng và phong phú, quyết định đến phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước, tính đa dạng của hoạt động bảo vệ pháp luật được thể hiện ở tính đa dạng của chức năng xã hội do hoạt động đó thực hiện. Cụ thể, như chức năng điều tra, truy tố, chức năng giám sát, kiểm tra, chức năng xét xử... đều thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật. Xét xử sẽ tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân, của các tổ chức, nên việc tiến hành xét xử phải được thực hiện một cách hết sức chính xác. Khi bản án được tuyên sẽ có hiệu lực bắt buộc được thực hiện bởi sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Như vậy, có thể khẳng định rằng trong tất cả các chức năng bảo vệ pháp luật thì chức năng xét xử là có ý nghĩa quan trọng nhất. Vì thông qua hoạt động xét xử sẽ giải quyết được nội dung cụ thể của vụ án, kết thúc được một quá trình tố tụng. Cho nên, xét xử là một trong những chức năng của nhà nước.

Thứ hai, xét xử sơ thẩm là quá trình thực hiện chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự

Để có cơ sở lý luận cho việc xác định xét xử là chức năng trong tố tụng, tác giả luận án tiếp cận chứng năng tố tụng ở các phương diện sau: theo tác giả R.P.Rakhunop thì “chức năng tố tụng hình sự là một bộ phận của hoạt động TTHS [145], theo tác giả P.X.Enking thì “chức năng tố tụng không phải là loại định hướng các hoạt động tố tụng hình sự mà là sự thể hiện trong các định hướng tương ứng với các hoạt động chức năng và vai trò của các chủ thể trong tố tụng hình sự [146]. Ngoài ra, theo tác giả M.X.Xtrôngôvich thì “chức năng tố

tụng được hiểu là những định hướng đặc biệt phân định các hoạt động tố tụng của các chủ thể tố tụng khác nhau trong những phạm vi nhất định [147].

Từ những quan điểm nêu trên của các học giả Xô Viết, và từ quy định của tố tụng hình sự Việt Nam có thể nhận thấy rằng: mỗi một chủ thể trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự đều định hướng hành vi tố tụng của mình thực hiện một mục đích tương ứng nhất định do pháp luật quy định.

Cho nên, có thể khẳng định “chức năng TTHS là những định hướng lớn, cơ bản nhằm phân định các hoạt động trong TTHS của các chủ thể khác nhau trong phạm vi nhất định trên cơ sở phù hợp mục đích, quyền và nghĩa vụ tố tụng của các bên tố tụng”. Hiện nay, còn nhiều ý kiến khác nhau về chức năng tố tụng, cụ thể: có ý kiến cho rằng trong tố tụng hình sự gồm chức năng buộc tội, chức năng bào chữa, chức năng xét xử. Ngoài ra, có ý kiến lại cho rằng chức năng tố tụng gồm: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa, chức năng xét xử và chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật. Các cơ quan thực hiện chức năng khởi tố, điều tra, truy tố nhằm mục đích tìm ra chứng cứ, xác định được người tình nghi là có tội, nguyên nhân dẫn đến phạm tội nhưng không có quyền để phán quyết một người có tội hay không có tội mà việc phán quyết đó chỉ duy nhất được thực hiện bởi cơ quan xét xử.

Như vậy, trong tố tụng hình sự có nhiều chức năng khác nhau, mỗi một chức năng có mối quan hệ biện chứng với nhau nhưng chức năng xét xử là chức năng cơ bản, khác với chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Chức năng xét xử chỉ duy nhất do Tòa án thực hiện, thông qua hoạt động xét xử để xác định hành vi phạm tội hay không phạm tội và tương ứng với hành vi phạm tội là mức hình phạt.

Để phân biệt được xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì tiếp cận ở các phương diện sau đây.

Hoạt động xét xử là quá trình thực hiện quyền tư pháp của Thẩm phán và HTND, là một trong ba quyền cơ bản của nhà nước. Cho nên, quyền tư

pháp luôn là một bộ phận không thể thiếu của quyền lực nhà nước. Ở nước ta quyền lực nhà nước là sự thống nhất, không có sự phân chia giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, các quyền này đều có sự chi phối lẫn nhau, kiểm soát lẫn nhau. Ngoài chức năng thực hiện quyền tư pháp của tòa án, các cơ quan điều tra, cơ quan viện kiểm sát, cơ quan thi hành án đều có chức năng hỗ trợ cho tòa án để thực hiện quyền tư pháp. Hoạt động tư pháp của tòa án mang tính chuyên môn, đòi hỏi tính chính xác cao, việc thực hiện phải thông qua các bước khác nhau, theo một trình tự, nguyên tắc nhất định.

Hoạt động xét xử sơ thẩm được thực hiện bởi các chủ thể được nhà nước trao quyền để xét xử vụ án hình sự, bao gồm: hoạt động của Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ vụ án trong thời gian chuẩn bị xét xử, hoạt động xét xử tại phiên tòa, hoạt động nghị án và tuyên án của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hoạt động áp dụng pháp luật của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Để thực hiện chức năng xét xử của TA, quá trình tiến hành hoạt động xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người điều hành hoạt động của phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành các hoạt động tố tụng tại phiên tòa như: tiến hành khai mạc phiên tòa, kiểm tra căn cước của bị cáo, người làm chứng, người bị hại hoặc đại diện của người bị hại, điều kiện các hoạt động xét hỏi tại phiên tòa, điều kiện hoạt động tranh tụng tại phiên tòa... Trên cơ sở các chứng cứ có trong vụ án, qua hoạt động tranh tụng công khai tại phiên tòa làm cơ sở cho Hội đồng xét xử xác định được hành vi phạm tội, người phạm tội, hoặc không phạm tội.

Như vậy, từ những phân tích trên có thể đi đến khái niệm hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh như sau:

Hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh là hoạt động tố tụng hình sự do Hội đồng xét xử tòa án nhân dân cấp tỉnh thực hiện ở cấp xét xử thứ nhất, nhằm tiến hành xem xét, đánh giá, kiểm tra toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thông qua hoạt động tranh luận tại phiên

tòa, trên cơ sở đó Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của pháp luật để quyết định một người phạm tội hay không phạm tội, có áp dụng hình phạt hay không áp dụng hình phạt và giải quyết các vấn đề có liên quan trong vụ án hình sự.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng từ khi khởi tố VAHS, đến khởi tố bị can, hoạt động điều tra, hoạt động truy tố và hoạt động xét xử của Tòa án đều có mục đích tìm ra sự thật khách quan của vụ án, tìm ra người phạm tội. Hoạt động của các chủ thể trên là một chuỗi thống nhất, tạo tiền đề cho nhau để thực hiện chức năng, nhiệm vụ tố tụng hình sự của mình.

Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hoạt động tố tụng hình sự cũng có những đặc điểm tương đồng với hoạt động điều tra, hoạt động truy tố nhưng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh cũng có những đặc điểm riêng biệt so với hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố đồng thời khác với hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp huyện và hoạt động xét xử phúc thẩm của tòa án nhân dân tối cao đó là:

Thứ nhất, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là quá trình thực hiện nhiệm vụ tố tụng của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh

Tội phạm luôn gắn liền với xã hội có giai cấp, khi có vụ án hình sự xảy ra, tùy thuộc vào cách thức tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp của mỗi nước sẽ có cách thức tiến hành tố tụng khác nhau để xác định được hành vi phạm tội, người phạm tội. Ở nước ta, khi có vụ án xảy ra, các cơ quan tiến hành tố tụng thu thập và xử lý thông tin liên quan đến vụ án, nếu có dấu hiệu tội phạm cơ quan có thẩm quyền tiến hành ra quyết định khởi tố vụ án.

Trong thời gian luật định, cơ quan tiến hành tố tụng sẽ thu thập các chứng cứ có trong vụ án nếu xác định người phạm tội sẽ ban hành quyết định khởi tố bị can, tiến hành các nghiệp vụ điều tra. Kết thúc việc điều tra, cơ

quan điều tra sẽ ban hành kết luận điều tra và chuyển hồ sơ vụ án sang Viện kiểm sát. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu có đủ cơ sở pháp lý buộc tội thì VKS ban hành quyết định truy tố. Tòa án nhận được bản cáo trạng truy tố của VKS sẽ tiến hành các bước thụ lý vụ án, sau đó Chánh án tòa án nhân dân cấp tỉnh giao cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cứu hồ sơ vụ án.

Trong thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án, Tòa án có thể ban hành các quyết định: trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án. Nếu quyết định truy tố đủ chứng cứ thì Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải chứa đựng những nội dung như bị cáo trong vụ án, những người có quyền và lợi ích liên quan, thời gian xét xử, địa điểm xét xử, thành phần hội đồng xét xử. Các hành viên trong hội đồng xét xử căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình để thực hiện các hoạt động tố tụng như: nghiên cứu những chứng cứ có trong vụ án, tiến hành các hoạt động tố tụng để ban hành các quyết định tố tụng liên quan đến vụ án và tiến hành các bước xét xử tại phiên tòa.

Như vậy, có thể nói hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là quá trình thực hiện nhiệm vụ tố tụng hình sự của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh trong một giai đoạn tố tụng hình sự.

Thứ hai, sự khác biệt về thẩm quyền xét xử

Do tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tính nghiêm trọng, phức tạp của tội phạm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Thẩm phán cũng như điều tra viên, kiểm sát viên, tình hình phạm tội và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. BLTTHS đã quy định TAND cấp tỉnh xét xử những vụ án có mức hình phạt trên 15 năm tù, chung thân hoặc tử hình. Trong khi đó, thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện chỉ xét xử những vụ án hình sự có mức phạt cao nhất trong khung là 15 năm tù. Cũng chính vì vậy, Hội đồng xét xử của TAND cấp huyện chỉ tiến hành bởi 3 thành viên (01 Thẩm phán và 02 HTND). Trong khi đó HĐXX của TAND cấp tỉnh

tiến hành bởi 03 hoặc 05 thành viên (nếu Hội đồng xét xử 3 thành viên thì có 02 Hội thẩm nhân dân, nếu hội đồng xét xử tiến hành bởi 5 thành viên thì có 03 Hội thẩm). Các Thẩm phán tham gia xét xử sơ thẩm đều là Thẩm phán trung cấp trở lên và các HTND tham gia xét xử là Hội Thẩm tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Như vậy, tòa án nhân dân cấp tỉnh và tòa án nhân dân cấp huyện đều có thẩm quyền xét xử sơ thẩm VAHS. Tuy nhiên, khác với hoạt động xét xử sơ thẩm của TAND cấp huyện, TAND cấp tỉnh chỉ xét xử những vụ án hình sự có mức hình phạt trong khung trên 15 năm, chung thân hoặc tử hình. Trong một số trường hợp nhất định, TAND cấp tỉnh còn có thể lấy những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp dưới lên để giải quyết. Ngoài ra, xét về mặt không gian, TAND cấp huyện chỉ xét xử những vụ án xảy ra trong phạm vi cấp huyện, còn TAND cấp tỉnh thì về mặt không gian, TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những VAHS xảy ra trên địa bàn cấp tỉnh. Trong trường hợp bị cáo phạm tội ở nước ngoài mà xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi mà bị cáo có hộ khẩu thường trú xét xử.

Thứ ba, về các bước tổ chức phiên tòa xét xử và hiệu lực của bản án

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của tòa án nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện đều tiến hành trình tự và thủ tục giống nhau. Nhưng so với hoạt động xét xử của tòa án cấp phúc thẩm thì có sự khác nhau về thành phần hội đồng xét xử. Đó là, hoạt động xét xử phúc thẩm bản án hình sự ở cấp phúc thẩm không có sự tham gia của HTND mà chỉ có sự tham gia của Thẩm phán và khi Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử không tiến hành công bố bản cáo trạng như cấp xét xử sơ thẩm.

Về hiệu lực bản án hình sự sơ thẩm chỉ có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày tuyên án nếu bản án không có kháng cáo, kháng nghị. Còn bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

2.1.3. Nội dung của hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Ở nước ta, để giải quyết một vụ án hình sự thì cần phải có các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cùng phối hợp thực hiện, trong đó có TAND. Mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều có chức năng, nhiệm vụ riêng trong quá trình giải quyết vụ án. Nhưng chỉ duy nhất Tòa án mới có quyền nhân danh nhà nước để phán quyết về tính đúng sai của hành vi vi phạm pháp luật. Sự phán quyết của TA sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Đây là hoạt động áp dụng pháp luật đòi hỏi những người tham gia xét xử phải có tính chuyên nghiệp, có tính chuyên môn, kỹ thuật cao. Do vậy, hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cần phải đảm bảo được các nội như sau:

Thứ nhất, hoạt động chuẩn bị xét xử

Bất kỳ hoạt động nào của cá nhân, tổ chức muốn đạt được kết quả cao thì đều phải có sự chuẩn bị các điều kiện cần thiết trước khi công việc được thực hiện. Tòa án nhân dân là một tổ chức, cho nên trước khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ xét xử thì Tòa án cũng cần có thời gian xem xét để quyết định đưa vụ án ra xét xử, hoặc ra các quyết định tố tụng khác phù hợp với yêu cầu của pháp luật phải có một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị, đó là hoạt động nghiên cứu hồ sơ vụ án và tiến hành giải quyết các yêu cầu của những người tham gia tố tụng cũng như đồng thời tiến hành những công việc cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm. Động của tòa án trong thời gian này gọi là chuẩn bị xét xử.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chánh án sẽ phân công cho Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị xét xử. Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự một cách logic các tài liệu trong vụ án như: nghiên cứu các tài liệu của cơ quan điều tra, tài liệu của cơ quan Viện kiểm sát, tài liệu do bị cáo, bên bị hại cung cấp, tài liệu về tố tụng khác. Tất

cả các tài liệu trên được Thẩm phán nghiên cứu, tổng hợp đây là cơ sở để giúp cho Thẩm phán nắm vững bản chất vụ án, diễn biến của hành vi phạm tội, xác định được sự thật khách quan của vụ án. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán có quyền ban hành một trong các quyết định sau: quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quyết định đình chỉ hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án; các quyết định tố tụng khác. Đối với những vụ án có tính chất phức tạp, thời gian chuẩn bị xét xử chỉ còn không quá 5 ngày trước khi mở phiên tòa Thẩm phán không ban hành được các quyết định trên thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải báo cáo cho Chánh án để gia hạn thời gian chuẩn bị xét xử.

Tóm lại, hoạt động chuẩn bị xét xử có ý nghĩa vô cùng quan trọng, chất lượng bản án sẽ phụ thuộc vào chất lượng nghiên cứu hồ sơ của Thẩm phán. Bởi vì, nghiên cứu hồ sơ vụ án, thể hiện sự tập trung trí tuệ, kiến thức pháp lý liên quan đến việc xét xử của Thẩm phán trong việc tổng hợp những chứng cứ, những tài liệu liên quan đến vụ án. Đây là cơ sở để Thẩm phán quyết định đưa hoặc không đưa vụ án ra xét xử, các quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ, trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, là nền tảng đảm bảo cho chất lượng xét xử của một phiên tòa.

Thứ hai, hoạt động xét xử tại phiên tòa

Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được tiến hành sau khi Thẩm phán ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hoạt động này nhằm kiểm tra công khai các chứng cứ trong vụ án để hội đồng xét xử có cơ sở cho việc quyết định xử lý đối với một vụ án, hoạt động xét xử được tiến hành theo các trình tự sau đây.

-Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

Đây là hoạt động tố tụng mở đầu cho việc tiến hành hoạt động công bố bản cáo trạng của kiện kiểm sát. Thủ tục bắt đầu phiên tòa được tiến hành khi Chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử sau đó thu

ký tòa án báo cáo danh sách những người được triệu tập có mặt tại phiên tòa. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành kiểm tra căn cước của bị cáo, bị hại, người làm chứng, những người mà tòa án triệu tập, kiểm tra việc bị cáo đã nhận được cáo trạng của Viện kiểm sát, quyết định đưa vụ án ra xét xử của tòa án. Sau đó, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành giải thích các quyền và nghĩa vụ của những người được tòa án triệu tập, cho những người tham gia tố tụng. Tất cả các hoạt động trên đòi hỏi Thẩm phán cần tiến hành một cách chính xác.

-Hoạt động xét hỏi tại phiên tòa

Hoạt động xét hỏi tại phiên tòa được thực hiện sau khi Viện kiểm sát công bố bản cáo trạng. Chủ tọa phiên tòa căn cứ vào đề cương xét hỏi để tiến hành xét hỏi. Để đảm bảo các tình tiết trong vụ án được xem xét, đánh giá một cách khách quan, chính xác. Chủ tọa phiên tòa tiến hành xét hỏi từng hành vi của bị cáo, đánh giá các chứng cứ cũng như các tình tiết khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án theo thứ tự, thủ tục nhất định.

Hoạt động xét hỏi tại phiên tòa là nội dung vô cùng quan trọng, vì những chứng cứ, những tình tiết có trong vụ án được công bố một cách công khai tại phiên tòa, mà các hoạt động tố tụng trước đó không thể công bố được. Cho nên, đòi hỏi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải chuẩn bị kế hoạch xét hỏi vụ án một cách chi tiết. Để Thẩm phán chủ động trong việc xét hỏi bị cáo cũng như người làm chứng, người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án thì Thẩm phán hoàn toàn phải có kỹ năng cũng như chuyên môn nghiệp vụ xét hỏi.

Như vậy, Thẩm phán hoạt động nghiên cứu vụ án được tốt sẽ tạo được sự chủ động của Thẩm phán trong suốt quá trình điều khiển phiên tòa, giúp cho Thẩm phán chủ động hơn trong việc xét hỏi những tình tiết có trong vụ án theo trình tự. Trong quá trình xét hỏi, Thẩm phán hỏi trước, đến các Hội thẩm nhân dân, sau đó đến Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự.

-Hoạt động tranh luận tại phiên tòa

Hoạt động tranh tụng được tiến hành sau khi Viện kiểm sát trình bày lời luận tội. Hoạt động tranh luận là yêu cầu của tinh thần cải cách tư pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử các vụ án nói chung và vụ án hình sự nói riêng. Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa là nền tảng cho việc thực hiện dân chủ trong xét xử, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo, bị hại và những người tham gia phiên tòa được phân tích, đánh giá những chứng cứ được công khai tại phiên tòa.

Hay nói cách khác quá trình tiến hành tranh luận để cho luật sư, kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác được bình đẳng với nhau trong việc phân tích, đánh giá những tình tiết, những chứng cứ của vụ án. Kết quả tranh luận tại phiên tòa là cơ sở quan trọng cho Hội đồng xét xử cũng như những người tham gia phiên tòa thấy được tính nguy hiểm của hành vi phạm tội, tính toàn diện, chính xác của việc truy tố của viện kiểm sát, đảm bảo việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo và hậu quả pháp lý đối với bị cáo. Thông qua hoạt động tranh luận để các bên đưa ra các đề xuất cho Hội đồng xét xử quyết định về nội dung của bản án.

-Hoạt động nghị án

Hoạt động nghị án, hoạt động này được tiến hành sau khi kết thúc phần tranh luận, trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì Hội đồng xét xử có thể quyết định kéo dài thời gian nghị án nhưng không quá 07 ngày kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hoạt động nghị án được tiến hành bởi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chủ trì hoạt động nghị án, có trách nhiệm nêu lên từng vấn đề của vụ án phải được giải quyết để Hội đồng xét xử thảo luận, đi đến quyết định. Khi tiến hành hoạt động nghị án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân căn cứ vào những tình tiết của vụ án được công khai xét xử tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của bị cáo của những người làm chứng, những luận cứ của các bên trong quá trình tranh tụng, xem xét

những đề xuất của kiểm sát viên và luật sư liên quan đến vụ án. Các thành viên Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về nội dung, bản chất của vụ án, đi đến thống nhất cách giải quyết về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự cũng như các trách nhiệm hành chính tư pháp. Việc giải quyết vụ án thể hiện trách nhiệm và tinh thần tập thể bằng cách biểu quyết theo đa số. Trong trường hợp, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân có ý kiến khác thì có quyền bảo lưu ý kiến của mình và ý kiến không biểu quyết đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

Để lưu lại những nội dung của việc tuyên án thì quá trình nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được tất cả các thành viên Hội đồng xét xử ký tại phòng nghị án trước khi tuyên án. Trong một số trường hợp vụ án có tính chất phức tạp. Hội đồng nghị án nếu thấy có những tình tiết của vụ án chưa được xét hỏi hoặc xét hỏi chưa đầy đủ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc xét hỏi và tranh luận.

-Hoạt động tuyên án

Hoạt động tuyên án của TAND được thực hiện sau khi tiến hành nghị án, đây là hoạt động nhân danh nhà nước, được tiến hành bởi Thẩm phán đại diện cho Hội đồng xét xử để công bố những phán quyết về trách nhiệm hình sự và các quyết định pháp lý khác liên quan đến vụ án.

Để thể hiện tính trang nghiêm của một phiên tòa, khi tuyên án mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong bản án công khai cho mọi người đến tham dự phiên tòa được biết. Đồng thời, chủ tọa phiên tòa giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền được kháng cáo về nội dung bản án đã được tòa án tuyên. Nếu bị cáo không biết tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ nội dung bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết.

2.1.4. Vai trò hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực hiện quyền tư pháp mà chủ yếu là quyền xét xử là chức năng rất quan trọng của Nhà nước Việt Nam và quyền xét xử chỉ được giao cho Tòa án. Tòa án là cơ quan xét xử duy nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, chỉ có Tòa án mới có quyền tuyên bố một người có tội hoặc không có tội và áp dụng hình phạt hoặc các biện pháp tư pháp khác đối với họ. Do vậy, vai trò của hoạt động xét xử VAHS được xem xét ở các góc độ sau đây.

Thứ nhất, về phương diện tố tụng hình sự

Hoạt động xét xử để kiểm tra tính hợp pháp có căn cứ kết luận điều tra, truy tố của các cơ quan tiến hành tố tụng trước đó. Quá trình tiến hành hoạt động xét xử sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án được Hội đồng xét xử công khai tại phiên tòa. Trong khi đó, ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố chủ yếu chỉ có sự tham gia của các cơ quan này, chưa có sự tham gia của Tòa án với vai trò là một cơ quan xét xử. Khi thực hiện hoạt động xét xử, Tòa án sẽ kiểm tra tính đúng đắn, tính hợp pháp của các quyết định, các chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng trước đó cung cấp cho tòa án. Khi tiến hành hoạt động xét xử, Tòa án có quyền đề nghị Viện kiểm sát tiến hành làm rõ những chứng cứ còn nghi ngờ trong vụ án, tất cả các chứng cứ được tiến hành tranh luận công khai, làm cơ sở cho Tòa án ra một phán quyết hoặc một bản án đối với người phạm tội.

Hoạt động xét xử của Tòa án thể hiện thái độ của Nhà nước đối với hành vi phạm tội. Thái độ ấy chỉ căn cứ vào những quy định của pháp luật để xác định trách nhiệm hình sự và áp dụng các chế tài thích hợp cho từng trường hợp cụ thể với hành vi có lỗi và trái pháp luật trong từng vụ án. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được tiến hành trên cơ sở truy tố của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án bằng việc ra bản án, quyết định việc bị cáo có phạm tội hay không phạm tội, nếu có tội thì hình phạt của bị cáo tương ứng với hành vi phạm tội và các quyết định tư pháp.

Tóm lại, hoạt động xét xử là hoạt động tố tụng để điều tra trực tiếp tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận công khai và dân chủ của các bên. Tòa án với tính chất là cơ quan trọng tài kiểm tra lại và đánh giá một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án hình sự. để giải quyết về bản chất của vụ án - phán xét về vấn đề tính chất tội phạm (hay không) của hành vi, có tội (hay không) của bị cáo [14].

Thứ hai, xét về phương diện chính trị-xã hội

Xét xử sơ thẩm nhằm giáo dục ý thức pháp luật, thông qua hoạt động xét xử, Tòa án góp phần giáo dục mọi người có ý thức tôn trọng pháp luật, rèn luyện thói quen tuân thủ pháp luật cho mọi chủ thể trong xã hội hiểu được đường lối, chính sách pháp luật của nhà nước để nghiêm chỉnh. Chế tài của pháp luật hình sự rất nghiêm khắc, có thể hạn chế quyền tự do, hoặc tước bỏ mạng sống của một cá nhân. Cho nên, hoạt động xét xử không những có tác dụng răn đe người phạm tội mà còn tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung cho toàn xã hội, đảm bảo sự ổn định xã hội, giữ vững kỷ cương của pháp luật, đảm bảo sự tự do và an toàn của con người.

Bằng việc xét xử nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bản án hình sự không những có tác dụng trừng trị, giáo dục người phạm tội mà còn có tác dụng phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Ngoài ra, hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS, Tòa án còn có nhiệm vụ tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, từ đó có những kiến nghị, yêu cầu đối với cơ quan nhà nước có liên quan áp dụng những biện pháp hợp lý và kịp thời trong phòng, chống và ngăn ngừa tội phạm trong xã hội.

Xét xử sơ thẩm án hình sự để bảo vệ quyền con người trong hoạt động tố tụng

Quyền con người là thiêng liêng được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ. Thông qua hoạt động xét xử đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi bị xâm phạm. hoạt động xét xử còn để cho người phạm tội biết được

mình bị xét xử về tội gì, hành vi phạm tội được quy định như thế nào trong BLHS, thông qua hoạt động xét xử còn bảo đảm quyền và lợi ích cho những người liên quan trong vụ án.

2.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

Theo Từ điển Tiếng Việt, "tiêu chí" là các tiêu chuẩn dùng để kiểm định hay để đánh giá một đối tượng mà bao gồm các yêu cầu về chất lượng, mức độ, hiệu quả, khả năng, tuân thủ các qui tắc và qui định, kết quả cuối cùng và tính bền vững của các kết quả đó [21]. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hoạt động áp dụng pháp luật phức tạp, bản án của TA tuyên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do vậy, đảm bảo chất lượng bản án hình sự luôn là một yêu cầu hết sức cần thiết khi xét xử. Bản án, quyết định của tòa án phải đảm bảo về mặt nội dung đó là: đảm bảo xét xử đúng thời gian thể hiện quyền được xét xử của bị can, bị cáo; bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Ngoài ra, bản án quyết định của tòa còn bảo đảm về mặt hình thức như: về hình thức của một bản án phải đúng theo quy định của BLTTHS, văn phong diễn đạt trong bản án phải dễ hiểu... Cho nên, để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh phải dựa trên một hệ thống các tiêu chí sau đây.

Thứ nhất, bảo đảm về thời hạn chuẩn bị xét xử

Khi một vụ án hình sự xảy ra, bên bị hại cũng như dư luận của xã hội đều mong muốn vụ án được nhanh chóng tìm ra người phạm tội và vụ án được đưa ra xét xử một cách nhanh nhất. Đó cũng chính là mục tiêu của hoạt động tố tụng nước ta là phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời hành vi phạm tội.

Tuy nhiên, trong thực tế do nhiều điều kiện, nguyên nhân khác nhau có những vụ án xảy ra đã được thực hiện bởi các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố nhưng chưa thể tiến hành hoạt động xét xử vì quá trình điều tra vụ án kéo dài. BLTTHS năm 2003 đã quy định cụ thể về thời hạn chuẩn bị cho việc tiến hành xét xử một vụ án, từ thời gian chuẩn bị xét xử, thời gian mở phiên tòa

khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn tiến hành nghị án...mặc dù được bộ luật TTHS quy định rất cụ thể về thời gian để tiến hành giải quyết đối với một vụ án cụ thể nhưng trong thực tế vẫn còn nhiều lý do khác nhau dẫn đến vẫn còn tình trạng bản án hình sự kéo dài thời gian giải quyết.

Như vậy, việc nhanh chóng phát hiện hành vi phạm tội, người phạm tội chưa được xét xử kịp thời sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Cho nên, cần phải xem xét thời hạn để giải quyết một vụ án là một tiêu chí để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử.

Thứ hai, tuân thủ về hình thức tổ chức phiên tòa

Tùy thuộc vào chức năng của mỗi cơ quan nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ được giao thì có cách thức áp dụng pháp luật trong quá trình quản lý xã hội cũng khác nhau. Tòa án nhân dân là cơ quan nhà nước thực hiện quyền hành pháp, được quyền nhân danh nhà nước khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình. Xét xử vụ án hình sự là việc tòa án nhân danh nhà nước để áp dụng pháp luật hình sự đối với những hành vi vi phạm pháp luật được quy định trong bộ luật hình sự. và chỉ duy nhất Tòa án mới có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ xét xử. Cho nên, hình thức tổ chức phiên tòa cần phải được chú trọng, thể hiện được sự uy nghiêm của nhà nước đối với những hành vi vi phạm pháp luật, sự uy nghiêm của phiên tòa được xem là một yếu tố là ảnh hưởng đến chất lượng xét xử. BLTTHS năm 2003 chỉ quy định việc tiến hành đưa vụ án ra xét xử tại tòa án, thực tế hiện nay nhằm giáo dục, răn đe, phòng ngừa tình hình vi phạm pháp luật, TAND có thể tổ chức xét xử vụ án ngoài trụ sở làm việc của TA. Việc xét xử ngoài trụ sở làm việc của TA thì BLTTHS chưa quy định. Dù Tòa án tổ chức xét xử vụ án tại trụ sở làm việc của TA hay xét xử lưu động thì hình thức tổ chức đều phải thực hiện đúng các thủ tục tố tụng, chất lượng bản án phải đảm bảo tính chính xác. Có như vậy, bản án mới đảm bảo tính răn đe giáo dục mọi người sống tuân thủ pháp luật, đồng thời góp phần đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Để đạt được những yêu cầu trên thì quá trình tổ chức phiên tòa thật sự uy nghiêm, phải đảm bảo thủ tục tố tụng từ khai mạc phiên tòa, đến tổ chức xét hỏi, đến hoạt động tranh tụng, hoạt động nghị án và tuyên án.

Muốn đảm bảo được các tiêu chuẩn trên thì ngoài ra việc thực hiện tốt quy định của BLTTHS thì việc bố trí chỗ ngồi, thiết bị âm thanh phục vụ phiên tòa, đảm bảo trang phục cho Hội đồng xét xử phải thật khoa học.

Nói tóm lại, hình thức tổ chức phiên tòa xét xử tốt sẽ góp phần tạo được sự uy nghiêm của phiên tòa, có tác dụng răn đe giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội. Cho nên, có thể xem đây là một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của TA hiện nay.

Thứ ba, về tính chính xác của việc ban hành các quyết định tố tụng của TAND liên quan đến hoạt động chuẩn bị xét xử

Sau khi TA thụ lý vụ án, Thẩm phán được Chánh án phân công nhiệm vụ xét xử vụ án có trách nhiệm nghiên cứu lại tính hợp pháp, tính có căn cứ về việc truy tố của Viện kiểm sát để ban hành các quyết định tố tụng như áp dụng các thủ tục thay đổi hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ, hoặc tạm đình chỉ vụ án, giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử... mỗi một nội dung của quyết định tố tụng đều chứa đựng những thông tin cần thiết ràng buộc nhau về thủ tục để giải quyết một vụ án. Những nội dung này đòi hỏi Thẩm phán phải nghiên cứu một cách chính xác các chứng cứ có trong vụ án, của các bên cung cấp. Các chứng cứ này là cơ sở để Thẩm phán căn cứ vào những quy định của BLTTHS để ban hành các quyết định tố tụng đảm bảo tính chính xác, khách quan, đảm bảo quyền của bị can, những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án.

Như vậy, áp dụng chính xác các quyết định tố tụng của TAND liên quan trực tiếp đến hoạt động xét xử là một trong những nội dung quan trọng nhằm hạn chế tình trạng bản án sơ thẩm bị hủy án. Cho nên, để đánh giá chất

lượng hoạt động xét xử của TAND thì chất lượng ban hành các quyết định tố tụng cần được xem là một tiêu chí để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của tòa án.

Thứ tư, về chất lượng bản án hình sự sơ thẩm

Chất lượng một bản án sau khi tuyên là yêu cầu hết sức quan trọng trong công tác xét xử các loại vụ án nói chung và xét xử sơ thẩm VAHS nói riêng. Đây cũng là vấn đề có tính thời sự và luôn là trọng tâm phấn đấu của ngành Tòa án nói chung và của từng cán bộ Thẩm phán nói riêng.

Trong thực tiễn xét xử, một số bản án của tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên do nhiều nguyên nhân khác nhau, bị cáo hoặc người bị hại, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan cho rằng bản án của tòa án tuyên là chưa được thỏa mãn, mức án quá nặng so với hành vi phạm tội. Để đảm bảo cho các đương sự cũng như bị cáo, BLTTHS nước ta luôn ghi nhận quyền của bị cáo kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị trong thời hạn luật định. Khi bản án bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xem xét lại toàn bộ nội dung kháng cáo, kháng nghị để xét xử. Tòa án cấp phúc thẩm có quyền giữ nguyên bản án sơ thẩm, hủy án, sửa án. Vấn đề sửa án, hủy án, giữ nguyên bản án sơ thẩm đều được pháp luật quy định với mục đích là nhằm đảm bảo không oan sai, cũng như không để lọt tội phạm. Tại Khoản 1 Điều 249 của BLTTHS năm 2003 quy định như sau:

Tòa án cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo hoặc đương sự trong phạm vi như: miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt; áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn; giảm hình phạt tù cho bị cáo; giữ nguyên mức hình phạt tù cho bị cáo hưởng án treo; giảm mức bồi thường thiệt hại cho bị cáo, đương sự; sửa quyết định xử lý vật chứng theo hướng có lợi cho bị cáo và đương sự [80].

Điều kiện để một bản án bị hủy được quy định tại điều 250 của BLTTHS năm 2003 như sau: có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố, điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm. Việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố.

Tóm lại, bản án của tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị kháng cáo, kháng nghị, tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án đó. Nếu bản án bị hủy, bị sửa càng nhiều thì chất lượng bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không đạt được mục đích của tố tụng đặt ra. Những bản án bị sửa do lỗi vi phạm tố tụng, do bỏ lọt tội phạm càng nhiều chứng tỏ chất lượng hoạt động xét xử chưa đạt được mục đích của TTHS. Cho nên, chất lượng bản án sơ thẩm cần được xem là một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của TAND ở nước ta hiện nay.

Thứ năm, về bản án phải thể hiện tính nghiêm khắc, phòng ngừa và có tính khả thi

Một bản án được tuyên đối với người phạm tội không những thể hiện thái độ nghiêm khắc của nhà nước đối với người phạm tội. Để một bản án đảm bảo được tính răn đe, tính giáo dục thì trước hết mức hình phạt phải đúng người, đúng tội và phải tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Bản án không có sự thiên vị, bản án phải thể hiện được tính nhân đạo và sự khoan hồng của nhà nước. Thông qua mức hình phạt, thông qua xét xử giúp cho những người tham dự phiên tòa có cách nhìn và hiểu được những quy định của pháp luật, chính sách pháp luật hình sự và từ đó có cách điều chỉnh hành vi xử sự của họ cho phù hợp với những tình huống pháp lý có thể xảy ra trong cuộc sống, qua đó hạn chế được sự vi phạm pháp luật trong xã hội. Nội dung bản án tuyên phải thể hiện được tính khả thi trong cuộc sống.

Ngoài ra, từ thực tiễn hoạt động xét xử, nhà nước có những tổng kết thực tiễn những nguyên nhân của tình hình phạm tội trong xã hội, trên cơ sở

đó nhà nước sẽ có những biện pháp phòng ngừa hữu hiệu nhằm hạn chế tình trạng vi phạm pháp luật hình sự xảy ra trong xã hội.

2.3. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐẾN NĂM 2003

Để có cơ sở cho việc nghiên cứu hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân, tác giả đã nghiên cứu những quy định của pháp luật tố tụng hình sự của nước ta liên quan đến hoạt động xét xử qua các thời kỳ lịch sử của đất nước như:

2.3.1. Thời kỳ nhà nước phong kiến

Trong lịch sử phát triển của nhà nước phong kiến nước ta, ở mỗi một triều đại đều có cách thức tổ chức hệ thống cơ quan xét xử khác nhau. Khi nghiên cứu một số quy định của pháp luật thời kỳ phong kiến liên quan đến xét xử của Tòa án có thể khẳng định rằng: Bộ luật Hồng Đức đã đánh dấu bước ngoặt vượt bậc cho trình độ lập pháp của nhà nước phong kiến Việt Nam. Bộ luật Hồng Đức đã điều chỉnh rất nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, từ vụ việc dân sự đến vụ việc hình sự được quy định một cách rất chi tiết. Chẳng hạn liên quan đến hoạt động xét xử VAHS có chương Đoán Ngục (Xử án) [96], các điều của chương này đã quy định nguyên tắc về xét xử như sau:

Về giới hạn và thẩm quyền xét xử, Bộ luật Hồng Đức quy định thẩm quyền cụ thể về giới hạn xét xử vụ án cho quan xử án khi giải quyết vụ án hình sự. Tại Điều 13 quy định "không được xử vượt quá thẩm quyền chỉ được xét xử trong phạm vi truy tố, các quan xét xử phải theo tờ cáo trạng mà xét hỏi, nếu ra ngoài tờ cáo trạng, trong việc khác để buộc tội người, thì xử tội cố ý bắt tội người"; tại Điều 15, quy định:

Việc rất nhỏ, đến kiện ở xã quan, việc nhỏ đến kiện ở lộ quan, việc trung bình đến kiện ở phủ quan, các quan kể trên phải xét xử cho

công bằng, đúng pháp luật; còn việc lớn phải đến Kinh; tương tự, thẩm quyền xét xử phúc thẩm được quy định: nếu xã quan xử án không hợp lệ thì kêu lên huyện quan, nếu quan huyện xử án không hợp lệ thì mới đến Kinh tâu bày [96].

Ngoài việc quy định giới hạn xét xử thì thời hạn xét xử, được quy định tại Điều 14 đối với từng loại việc hình sự, dân sự như sau:

Việc trộm cướp thì phải xét xử trong thời hạn ba tháng, việc hủy báng trong bốn tháng, việc điền thổ trong ba tháng; việc hộ hôn, việc trái luật lật vật, việc đánh chửi nhau và cùng việc tạp tụng thì hai tháng, các việc này đều lấy ngày bắt bị cáo đến hầu kiện làm ngày đầu [96].

Về trách nhiệm xét xử của quan xử án, tại Điều 17, các ngục quan xét án thấy có việc liên can đến quan chức hay nhà cầm quyền nhưng chiếu theo luật đáng xử tội mà che chở, không khép tội vào tội thì sẽ xử tội như kẻ phạm tội khác mà cho giảm hai bậc; Điều 27. Quy định "Người tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng thẩm quyền, các quan xử án, việc phải tâu lên mà không tâu, việc phải đợi trả lời mà không đợi, lại tự tiện phân xử ngay, thì xử biến"; Điều 29, đã phân định rõ việc xử sai là do cố ý hay vô ý. Nếu xét tội kẻ phạm vì làm lẫn mà thêm bớt tội người, thì bị tội trên nhưng được giảm hai bậc (ý nói quan án chỉ ngu tối hay làm lẫn, không vì ăn hối lộ hay có điều ân oán mà xử bất công. Nếu đổi tội nhẹ thành nặng, đổi tội nặng thành nhẹ thì vẫn chiếu như trên mà luận tội). Ngục lại làm lỗi về kiểm xét, thì bắt tội ngục lại. Tại Điều 63, ngày quyết tụng, quan đại thần và các quan xét án đều phải hội đồng lại, xét hỏi kỹ càng cho rõ phải trái, cốt để mọi người đều yên lòng. Nếu có điều chưa rõ phải thẩm xét lại, không được cố chấp ý riêng mình, bắt mọi người phải theo, bày ra lý này lý khác để có người mắc oan. Những quan xét án, dùng dằng để việc quá kì hạn không xét xử, thì bị tội theo luật đã định như Điều 14.

Bên cạnh, những giá trị pháp lý cũng như giá trị xã hội của Bộ luật Hồng Đức thì trong triều đại phong kiến Việt Nam, thời kỳ nhà Nguyễn cũng có rất nhiều quy định pháp lý liên quan đến hoạt động xét xử đó là (Hoàng Việt luật lệ) với 398 điều, chép thành 22 quyển, có 6 thể loại, ứng với việc của 6 bộ: Lại, Công, Lễ, Hộ, Binh, hình phụ trách. Các quy định trong 6 bộ này của Hoàng Việt luật lệ đã bao trùm lên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội cụ thể như:

Các quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của quan khi xử án, tại Điều 387 "phàm quan ty khi xử người không đúng pháp (như đáng lẽ dùng roi mà dùng trượng) thì bị phạt 40 roi, nhân đó làm chết bị phạt 100 trượng, quan lại nơi ấy bị thu 10 lượng bạc cho gia đình người chết để lo chôn cất". Tại Điều 233 quy định "trong quá trình xét xử cấm các quan xử án sử dụng các bản án chưa được biên soạn vào bộ luật làm mẫu mực để xét xử". Điều 380 quy định: "phàm quan ty khi xử tội đều phải dẫn đủ điều lệ. Ai trái bị phạt 30 roi". Luật quy định như vậy để các quan khi xử án phải làm hết trách nhiệm của mình, từ đó tránh được hiện tượng các quan ty làm cắt xén, thêm không đúng ý luật do gian dối, đảm bảo được sự công bằng cho bị cáo.

2.3.2. Thời kỳ Pháp thuộc

Thực dân pháp đã xâm chiếm và khai thác thuộc địa ở nước ta gần 100 năm nên hệ thống tư pháp của nước ta thời kỳ này đều bị chi phối bởi của hệ thống tư pháp của Pháp. Có thể phân loại Tòa án ở Việt Nam thời Pháp thuộc thành hai loại như sau: Tòa án Pháp và Tòa án của người Việt Nam hay Tòa Nam án.

Thứ nhất, về cách thức tổ chức và hoạt động xét xử của các Tòa án Pháp được tổ chức như sau:

Tòa án sơ cấp có thẩm quyền xét xử các tội vi cảnh (có mức hình phạt dưới 3 năm tù).

Tòa án đệ nhị cấp có thẩm quyền XXST các khinh tội và trọng tội, đồng thời có thẩm quyền xét xử chung thẩm đối với các bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo.

Tòa thượng thẩm có thẩm quyền xét xử bản án sơ thẩm của tòa đệ nhị cấp về các khinh tội và trọng tội.

Toà án Pháp được tổ chức tại khắp ba kỳ, các Tòa án của Pháp đều được thành lập ở các cấp. Tòa án pháp có thẩm quyền xét xử hầu hết các VAHS. Toà án Pháp thuộc hệ thống tư pháp thuộc địa của Pháp, đặt dưới sự kiểm soát của Tòa pháp án Paris. Thẩm phán tại các Tòa án này đều là người Pháp hoặc chí ít cũng là người Việt Nam mang quốc tịch Pháp. Ngoài ra, tại Nam Kỳ và các thành phố nhượng địa (theo đạo dụ năm 1898 của vua Đồng Khánh) là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng thì chỉ có Tòa án Pháp xét xử tất cả các loại việc. Ở một số tỉnh lớn thuộc Bắc Kỳ và Trung Kỳ như: Nam Định, Vinh, tuy là những thành phố của Việt Nam không phải thành phố nhượng địa cũng có các Tòa án của Pháp để xét xử những vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Đối với các tỉnh nhỏ khác, số việc kiện không đủ để thành lập Tòa án riêng, việc xét xử được giao cho các quan Công sứ (chủ tỉnh) với chức vụ Chánh án Tòa án, Công sứ có thẩm quyền như các Tòa hòa giải rộng quyền.

Như vậy, về cơ bản chức năng tư pháp không còn lệ thuộc vào chức năng hành pháp như trước đây mà đã có sự độc lập tương đối. Việc tổ chức thực hiện các chức năng tố tụng cho thấy đã có sự phân biệt giữa các chức năng tố tụng và do các chủ thể khác nhau tiến hành.

Thứ hai, các Tòa án Việt Nam, được tổ chức tại mỗi kỳ do người Việt Nam đảm nhiệm nhưng đặt dưới sự kiểm soát của viên Công sứ người Pháp. Về thẩm quyền, các Tòa án này chỉ xét xử những vụ án liên quan đến quyền lợi của người Việt Nam. Về tổ chức, các Tòa án Việt Nam hình thành một hệ thống gắn liền với hệ thống hành chính, thường thì các quan lại đứng đầu các địa hạt kiêm luôn chức vụ Chánh án.

Chức năng xét xử của Toà án Việt Nam ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc vẫn không tách biệt khỏi chức năng hành pháp. Cụ thể, tại Điều 2 Bộ Bắc Kỳ

Pháp viện biên chế quy định: "tại mỗi một địa hạt Phủ, Huyện hay Châu có ít nhất một Tòa án sơ cấp. Các Tòa án sơ cấp này do các tri phủ, tri huyện tư pháp đảm nhiệm. Các Tòa án đệ nhị cấp thường được gọi là Tòa án Tỉnh được thành lập ở cấp Tỉnh. Tòa đệ nhị cấp do các Công sứ Pháp đảm nhiệm và đóng vai trò Chánh án thực thụ, các quan lại Việt Nam tham dự và chỉ được giữ chức Chánh án phụ khuyết". Những phán quyết của Tòa án Bắc Kỳ bị kháng cáo sẽ được đưa ra xét xử phúc thẩm tại Viện kháng tố ở Hà Nội (Tòa đệ tam cấp (tương đương Tòa thượng thẩm, Điều 15).

Ở Trung kỳ: các Tòa án sơ cấp đặt tại các Huyện, Phủ do các quan đầu hạt giữ chức vụ Chánh án. Tòa án đệ nhị cấp đặt tại các tỉnh do các quan đứng đầu tỉnh làm Chánh án. Ở các tỉnh nhỏ là Tuần vũ và một quan Án sát phụ thẩm; ở tỉnh lớn là Tổng đốc có thêm một Án sát, một Bộ chánh phụ thẩm; ở Thừa Thiên do Phủ Doãn chủ tọa và một Phủ Thừa phụ thẩm; ở các đạo có Quản Đạo chủ tọa. Tất cả các Tòa án này do người Việt Nam đảm nhiệm nhưng phải chịu sự kiểm soát của người Pháp vì không một phán quyết nào của Tòa án Việt Nam được thi hành nếu không được nhà chức trách của Pháp duyệt trước.

2.3.3. Thời kỳ Cách mạng tháng 8 đến năm 1954

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Bộ máy nhà nước từng bước được xây dựng và hoàn thiện từ cơ quan hành chính, cơ quan lập pháp và cơ quan tư pháp. Để từng bước hoàn thiện bộ máy Tòa án, một số Sắc lệnh liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án lần lượt được ban hành như:

Sắc lệnh 31/SL ngày 24/1/1946 về việc tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán, trong đó quy định nguyên tắc Thẩm phán và HTND xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật và Tòa tư pháp sẽ độc lập với cơ quan hành chính được quy định tại Điều 47 và Điều 50 của Sắc lệnh, sắc lệnh đã đề cao tính độc lập khi xét xử cụ thể, "các vị Thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý, các cơ quan khác không được can thiệp vào việc tư pháp" [16].

Sắc lệnh số 51/SL ngày 17/4/1946 quy định thẩm quyền của Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án đã quy định cụ thể: "Trong toàn cõi Việt Nam, các Tòa án Việt Nam có thẩm quyền đối với mọi người, bất cứ quốc tịch nào" [22, Điều 1].

Sắc lệnh 190/SL ngày 01/10/1946 quy định về thẩm quyền truy tố của Tòa án. Cụ thể, Tòa án có quyền truy tố một việc tiểu hình và đại hình là Tòa án tỉnh nơi xảy ra trọng tội hoặc khinh tội hoặc tòa nơi cư trú của người can phạm, hoặc Tòa án nơi có người can phạm đó bị bắt.

Năm 1946, Hiến pháp được ban hành, đây là bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được ra đời đã quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, từ cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Về lĩnh vực tư pháp, tại Điều 63 của Hiến pháp 1946 quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của hệ thống cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm: Tòa án tối cao, các Tòa án phúc thẩm, Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp, ngoài ra, tại Điều 65 cũng quy định: "Trong khi xét xử việc hình thì phải có Phụ thẩm nhân dân để hoặc tham gia ý kiến nếu là việc tiểu hình, hoặc cùng quyết định với Thẩm phán nếu là việc đại hình" [73].

Sắc lệnh 45/SL ngày 25/4/1947 về đặt một Tòa án binh tối cao; Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp đã ban hành Thông lệnh số 60/TL ngày 25/8/1947 về tổ chức Tòa án binh tại mặt trận. "Tòa án binh tại mặt trận có thẩm quyền xét xử những người thuộc bất cứ hạng nào phạm pháp quả tang vào những địa điểm đương tác chiến, một trong những tội sau này: Phản quốc; Gián điệp; Cướp bóc; Những nhiều dân chúng" [5].

Để cho tên gọi của Tòa án phù hợp hơn với bản chất của TAND, Điều 2 của Sắc lệnh số 50/SL ngày 25/5/1950 đã đổi tên gọi của Tòa án trước đây như sau: Tòa án cấp sơ thẩm được đổi thành TAND cấp huyện, Tòa án đệ nhị cấp được gọi là TAND cấp tỉnh, Hội đồng phúc án được gọi là TAND phúc thẩm khu hoặc thành phố, Phụ thẩm nhân dân được gọi là HTND.

2.3.4. Thời kỳ 1954 đến năm 1975

Sau hiện định Gionevơ, đế quốc Mỹ xâm lược và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam đã tìm mọi cách gây khó khăn và phá hoại Hiệp định Gionevơ. Đất nước ta bị chia cắt làm hai miền và một lần nữa nhân dân ta phải đối đầu với đế quốc Mỹ và chế độ ngụy quyền miền Nam. Miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, ủng hộ nhân dân miền Nam chống Mỹ và bọn tay sai. Trong điều kiện đất nước bị chia cắt, để ổn định trật tự xã hội hệ thống pháp luật ở miền Bắc được củng cố và hoàn thiện, trong đó có một số quy định pháp lý liên quan đến xét xử án hình sự như sau:

Thứ nhất, về nguyên tắc xét xử, Luật tổ chức TAND năm 1960 quy định các nguyên tắc trong hoạt động xét xử đó là: Khi xét xử, TAND có quyền xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Việc xét xử tại các TAND đều công khai, trừ trường hợp đặc biệt mà TAND xét thấy cần xử kín để giữ gìn bí mật Nhà nước hoặc giữ gìn đạo đức xã hội.

Thứ hai, về quyền lợi của bị cáo, quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo được quy định tại Điều 7 của Luật tổ chức TAND năm 1960 "Ngoài việc tự bào chữa ra, bị cáo có thể nhờ Luật sư bào chữa cho mình. Bị cáo cũng có thể nhờ người công dân được đoàn thể nhân dân giới thiệu hoặc được Tòa án nhân dân chấp nhận bào chữa cho mình. Khi cần thiết, Tòa án nhân dân chỉ định người bào chữa cho bị cáo". Nhằm cụ thể hoá Điều 7 của Luật tổ chức TAND năm 1960, Thông tư số 06/TC ngày 9/9/1967 quy định về quyền bào chữa của bị cáo, thông tư hướng dẫn "trong việc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, các Thẩm phán có nhận thức đầy đủ rằng việc thực hiện quyền bào chữa luôn luôn có tác dụng giúp cho Tòa án nâng cao hơn nữa chất lượng công tác".

Ngoài ra, Thông tư số 09/NCPL ngày 02/10/1962 của TANDTC hướng dẫn về công tác kiểm tra hồ sơ trước khi xét xử, trong thông tư yêu cầu việc nghiên cứu, xem xét hồ sơ trước khi xét xử cần chú ý những vấn đề như:

hành vi tội phạm mà bị cáo bị truy cứu trách nhiệm có hay không xảy ra; hành vi ấy có đúng do bị cáo gây ra hay không; đã có những chứng cứ khách quan cho của tội phạm chưa; đảm bảo các yếu tố cấu thành tội phạm.

Thứ ba, về trình tự tố tụng, Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm quy định "để bảo vệ việc xét xử được chính xác, cần xác định rõ tư cách của những người tham gia tố tụng và những quyền của họ cũng khác nhau"; những việc cần hợp trừ bị với Viện kiểm sát nhân dân trong các trường hợp: hồ sơ thiếu chứng cứ buộc tội, trong quá trình điều tra bị can bị ép cung, mớm cung dẫn đến bản cung không khách quan, chính xác. Tòa án có quan điểm về định khung, định tội khác với bản cáo trạng của Viện kiểm sát; có căn cứ cho việc tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án. Ngoài ra, để thủ tục rút gọn được xét xử đảm bảo, Thông tư 10/TATC ngày 8/7/1974 của TANDTC còn quy định rất cụ thể về thủ tục rút gọn đối với một số vụ án ít nghiêm trọng, phạm tội quả tang, vụ việc đơn giản, rõ ràng. Tòa án có thể đem ra xét xử mà không cần có cáo trạng.

Ở miền Nam, do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, công tác xây dựng hệ thống pháp luật liên quan đến tư pháp của chính quyền cách mạng miền Nam còn gặp rất nhiều khó khăn nên công tác ban hành pháp luật còn bị hạn chế và trong thời kỳ này chỉ có một số quy phạm về tố tụng hình sự được ban hành như: Nghị định số 02/NĐ-75 ngày 15/3/1975 quy định chính sách bảo vệ trật tự an ninh, chính sách đối với tội phạm chính trị và các tội phạm thường, bảo đảm an ninh ở khu vực giải phóng của ta, kịp thời trấn áp được bọn phản cách mạng, tay sai.

2.3.5. Thời kỳ từ năm 1975 cho đến năm 1988

Ở miền Nam, do mới được giải phóng, để đáp ứng tình hình cách mạng miền Nam trong thời kỳ này, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành 02 Sắc lệnh liên quan trực tiếp đến hoạt động tố tụng hình sự. Đó là Sắc lệnh 01/SL, ngày 15/3/1976 và Sắc lệnh 02/SL-76, hai

sắc lệnh trên liên quan trực tiếp đến nguyên tắc tổ chức và hoạt động xét xử án hình sự của TAND đã góp phần quan trọng trong công cuộc bảo vệ trật tự xã hội, đặc biệt là pháp luật liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án nước ta, chẳng hạn như:

Về nguyên tắc xét xử, được quy định tại các điều của Sắc lệnh số 01/SL-76, ngày 15/3/1976 của Hội đồng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tại Điều 2 của Sắc lệnh "Tòa án nhân dân xét xử theo nguyên tắc: mọi công dân đều bình đẳng với nhau trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, nòi giống, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội và thành phần xã hội"; Tại Điều 3: "Công dân thuộc các dân tộc thiểu số có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước cơ quan điều tra, truy tố, xét xử"; tại Điều 4: "Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo"; tại Điều 6: "Trong việc xét xử sơ thẩm ở các Tòa án nhân dân, có Hội thẩm nhân dân tham gia. Các Hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán"; tại Điều 14: "Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số" [46].

Bên cạnh đó, TANDTC và Bộ Nội vụ (Bộ Công an) đã phối hợp ban hành Thông tư liên bộ số 01/TT-LB, ngày 16/2/1984 "đã khắc phục được tình trạng Tòa án chậm gửi bản án và lệnh thi hành án cho cơ quan Công an để thi hành án, tình trạng cơ quan công an chưa thực thi nghiêm chỉnh án phạt tù đối với một số người bị án được tại ngoại" [121].

Năm 1980, Hiến pháp mới của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ra đời đã tạo thêm bước ngoặt mới cho quá trình hình thành các văn bản tố tụng hình sự Việt Nam. BLTTHS năm 1988 được ban hành và có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/1989, BLTTHS năm 1988 đã quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân nhằm

phát hiện kịp thời, xử lý công minh, chính xác những hành vi phạm tội, không làm oan sai, không để lọt tội phạm.

2.3.6. Thời kỳ từ năm 1988 cho đến năm 2003

Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 là BLTTHS đầu tiên của Nhà nước ta được ban hành trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới. BLTTHS năm 1988 Bộ đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ XHCN, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, phục vụ tích cực công cuộc đổi mới, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Tuy nhiên, quá trình áp dụng BLTTHS năm cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Chính vì vậy, để tiếp tục thực hiện, đẩy mạnh hơn công cuộc cải cách tư pháp, ngày 02 tháng 01 năm 2002, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Trong Nghị quyết này đã chỉ rõ nhiều vấn đề cụ thể của tố tụng hình sự đòi hỏi phải được nghiên cứu, phân tích một cách toàn diện để thể chế hóa thành những quy định của BLTTHS, tạo cơ sở pháp lý nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự. Mặt khác, thời gian qua cũng đã có nhiều văn bản pháp luật mới được ban hành có các nội dung liên quan đến tố tụng hình sự như: Luật Tổ chức TAND năm 2002, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002; đồng thời cũng cần phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định BLTTHS năm 1988 cho phù hợp với các quy định của BLHS năm 1999 nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản pháp luật.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, được ban hành đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong kỹ thuật lập pháp của Việt Nam, thể hiện sự tiến bộ vượt bậc của Nhà nước ta, qua tổng kết từ thực tiễn, khắc phục những hạn chế của BLTTHS 1988 và phát triển những ưu điểm của BLTTHS năm 1988. BLTTHS năm 2003 quy định rõ chức năng của Cơ quan điều tra, của Viện

kiểm sát nhân dân, của TAND trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan tiến hành tố tụng cũng như chức năng của những người tiến hành tố tụng.

BLTTHS năm 2015 có những điểm mới cơ bản đó là: đưa xuống (tiếp tụng hoàn thiện bltths năm 2015 ở phần 4.2.2.

Bộ luật đã phân định cụ thể các giai đoạn tố tụng có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở để quy định đầy đủ quyền, nghĩa vụ, trình tự thủ tục, thời hạn nhằm thực hiện hiệu quả mục tiêu, yêu cầu của tố tụng hình sự. Nhằm bảo đảm tính khoa học trong việc phân chia các giai đoạn tố tụng, khắc phục hạn chế trong kỹ thuật lập pháp, Bộ luật TTHS năm 2015 xác định tố tụng hình sự có 5 giai đoạn: Khởi tố; điều tra; truy tố; xét xử; thi hành án.

Nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự, Bộ luật TTHS năm 2015 đưa vấn đề tranh tụng trong xét xử thành một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tố tụng, giữ vai trò chi phối và định hướng cho toàn bộ hoạt động và hành vi tố tụng của tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự, phù hợp với chức năng tố tụng của các chủ thể.

Ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13), Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội.

Ngoài người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo được quyền bào chữa, nhờ người bào chữa, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn bổ sung “người bị tố giác”, “người bị kiến nghị khởi tố”; “người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” cũng được hưởng quyền bào chữa và nhờ người bào chữa.(Điều 57; 58). Pháp nhân có quyền được bào chữa thông qua người

đại diện theo pháp luật hoặc nhờ người bào chữa (Điều 435. Người bào chữa có quyền đề nghị tiến hành một số hoạt động tố tụng theo quy định của BL TTHS, đề nghị triệu tập điều tra viên và người tham gia tố tụng khác. Đây là quy định mới nhằm nâng cao địa vị pháp lý của người bào chữa cũng như làm rõ trách nhiệm của điều tra viên trong quá trình tiến hành tố tụng (Điều 296).

Kết luận chương 2

Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được xác định như là một giai đoạn kết thúc của quá trình giải quyết một vụ án hình sự.

Trong giai đoạn này tất cả các chứng cứ của vụ án do các cơ quan tiến hành tố tụng trước đó thu thập, cung cấp cho tòa án được xem xét một cách công khai. Tại phiên tòa những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng được nghe trực tiếp những lời khai của bị cáo, bị hại, người làm chứng. Đồng thời, được nghe chất vấn, tranh luận, lời bào chữa mà trong các giai đoạn tố tụng trước đó không thể thực hiện được.

Như vậy, để đưa một VAHS ra xét xử, thì phải tiến hành bởi nhiều cơ quan hành tố tụng khác nhau, các cơ quan này khi thực hiện các thủ tục tố tụng phải dựa trên nền tảng pháp lý nhất định. Do vậy, để đánh giá thực tiễn hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh, trong chương này tác giả đã tập trung nghiên cứu một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, nghiên cứu lịch sử hình thành các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động xét xử của nước ta. Từ thời kỳ phong kiến, đến thời kỳ nước nhà giành được độc lập, thống nhất xây dựng đất nước. Qua việc nghiên cứu này giúp cho nghiên cứu sinh bổ sung được kiến thức về sự hình thành và phát triển của hệ thống cơ quan tư pháp của nước ta qua các thời kỳ lịch sử của đất nước. Từ đó rút ra được những kinh nghiệm về cách thức hoạt động của cơ quan tư pháp, qua đó có cách nhìn tổng quan về cách thức tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp nước ta hiện nay.

Thứ hai, để có cơ sở đánh giá chất lượng hoạt động xét xử, tác giả đã nghiên cứu hoạt động xét xử tiếp cận từ góc độ tư pháp để khái quát được về mặt lý luận về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như: nghiên cứu về nội dung của hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Xây dựng khái niệm xét xử sơ thẩm và trên nền tảng khái niệm đó, tác giả đã phân tích, đánh giá đặc điểm, vai trò, nội dung của hoạt động xét xử sơ thẩm. Đồng thời, tác giả xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xét xử. Từ những lý thuyết căn bản về hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của TAND là cơ sở soi rọi cho tác giả tiến hành nghiên cứu và rút ra những kết luận cho việc đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của TAND.

Thứ ba, hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hoạt động tố tụng hình sự, để đánh giá chất lượng hoạt động xét xử của TAND, tác giả đã xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự làm cơ sở cho phần đánh giá thực tiễn hoạt động xét xử.

Thứ tư, hoạt động xét xử của TAND đạt chất lượng như tiêu chí đã đặt ra, tác giả nghiên cứu các yếu tố đảm bảo chất lượng hoạt động xét xử của TAND. Trong đó cần chú trọng đến nguồn nhân lực phục vụ hoạt động xét xử, chất lượng hệ thống pháp luật hình sự và tố tụng hình sự liên quan đến hoạt động xét xử, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động xét xử. Nghiên cứu quan điểm đường lối của đảng và nhà nước ta về chính sách pháp luật hình sự và Tố tụng hình sự liên quan đến hoạt động xét xử.

Chương 3

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

3.1. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

3.1.1. Quy định về thẩm quyền xét xử sơ thẩm

Thẩm quyền xét xử của tòa án được hiểu là quyền xem xét giải quyết các vụ án theo quy định của pháp luật. Việc xác định đúng thẩm quyền xét xử của TA có ý nghĩa trong việc xác định thẩm quyền của Tòa án trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Để xác định được thẩm quyền xét xử của tòa án cần dựa vào các căn cứ sau: Đường lối, chính sách của Đảng; nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự; tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; tính chất nghiêm trọng, phức tạp của tội phạm; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của thẩm phán, điều tra viên, kiểm sát viên; tình hình phạm tội và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. [61]

Theo Luật tổ chức TAND năm 2002 quy định hệ thống Tòa án nước ta gồm: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Tòa án quân sự; Tòa án khác do luật định.

Để tránh được tình trạng trùng chéo chức năng, nhiệm vụ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giữa các tòa án trên, góp phần nâng cao chất lượng trong việc đấu tranh, phòng, chống tội phạm thì BLTTHS năm 2003 đã quy định: về thẩm quyền xét xử của mỗi TA khi giải quyết vụ án hình sự, trong đó có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh.

Việc quy định thẩm quyền xét xử được cụ thể tại điều 171 của BLTTHS năm 2003, quy định này được dựa trên thực tại khách quan của yêu

cầu đấu tranh và phòng, chống tội phạm; dựa vào tính chất và hành vi nguy hiểm cho xã hội; dựa vào đối tượng phạm tội để phân chia thẩm quyền xét xử của mỗi cấp tòa . Cụ thể, việc phân chia thẩm quyền xét xử dựa vào các dấu hiệu cơ bản như sau:

Dựa vào nhóm dấu hiệu thể hiện tính nghiêm trọng hoặc phức tạp của vụ án; dựa vào nơi đã thực hiện hành vi phạm tội hoặc nơi có hành vi tổ tụng thực hiện; dựa vào dấu hiệu liên quan đến người đã thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được phân thành các nhóm sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo vụ việc

Thẩm quyền xét xử theo sự việc là sự phân định thẩm quyền giữa tòa án các cấp với nhau và căn cứ vào tính chất của tội phạm. Nếu thẩm quyền của TAND cấp huyện và TAQS khu vực được quy định hợp lý, chặt chẽ thì phần lớn tội phạm xảy ra sẽ được xử lý kịp thời, phát huy tác dụng giáo dục răn đe và góp phần bảo vệ trật tự xã hội.

Theo quy tại khoản 2 điều 170 của BLTTHS năm 2003, TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án cấp dưới mà mình lấy tên để xét xử.

TAND cấp tỉnh và TAQS cấp quân khu có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, từ những vụ án mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù. Những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp dưới (cấp huyện, khu vực) nhưng TAND cấp tỉnh thấy cần thiết phải lấy lên để xét xử do tính chất đặc biệt của vụ án.

Cơ quan điều tra, VKS và tòa án cấp tỉnh cần lấy lên điều tra, truy tố và xét xử những vụ án sau:

- Vụ án phức tạp (có nhiều tình tiết khó đánh giá thống nhất một vấn đề của vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành).

- Vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, kiểm sát viên, sĩ quan công an, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong cộng đồng dân tộc ít người.

Thứ hai, về thẩm quyền theo đối tượng

việc phân định thẩm quyền xét xử theo đối tượng, BLTTHS đã quy định cụ thể giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự đó là căn cứ vào đối tượng phạm tội. Tại điều 3 của Pháp lệnh Tổ chức tòa án quân sự quy định: tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử bị cáo là quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý. những người không thuộc đối tượng quy định này mà phạm tội liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội.

Thứ ba, thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ được quy định tại khoản 1, Điều 171 của BLTTHS năm 2003. Việc quy định này là sự phân định thẩm quyền xét xử của Tòa án sẽ căn cứ vào nơi tội phạm được thực hiện hoặc nơi kết thúc điều tra vụ án. Thông thường, vụ án hình sự được xét xử ở Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp tội phạm được thực hiện ở nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra.

3.1.2. Quy định về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Theo quy định tại điều 176 của BLTTHS năm 2003, sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ vụ án; giải quyết các khiếu nại và yêu cầu của những người tham gia tố tụng và tiến hành những việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa.

Như vậy, theo quy định tại điều 176 của BLTTHS năm 2003 thì hoạt động chuẩn bị xét xử được thực hiện sau khi kết thúc các hoạt động tố tụng

trước đó (khởi tố, điều tra, truy tố). Khi kết thúc giai đoạn điều tra, hồ sơ vụ án hình sự được các cơ quan điều tra hoàn tất và chuyển sang Viện kiểm sát. Viện kiểm sát căn cứ vào những quy định của BLTTHS, nếu đủ căn cứ truy tố hành vi của các bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định truy tố (Cáo trạng) và chuyển hồ sơ sang Tòa án có thẩm quyền để xét xử theo thủ tục sơ thẩm. Khi Tòa án thụ lý vụ án để xét xử sơ thẩm, Chánh án sẽ phân công cho Thẩm phán nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. Theo quy định trên và cũng theo Nghị quyết số 04/2004/HĐTP ngày 05 tháng 11 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm" của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Điều 176 của BLTTHS quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử; do đó, các thời hạn quy định trong Điều này đều được tính trong thời hạn chuẩn bị xét xử.

Theo điều 176 của BLTTHS năm 2003 thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án hình sự được tính như sau:

Nếu không phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kể từ ngày Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa nhận hồ sơ vụ án tối đa là: không quá bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng; hai tháng đối với tội phạm nghiêm trọng; hai tháng 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng; ba tháng mười lăm ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và theo quy định của Nghị quyết 04/2004/HĐTP của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thì nếu vụ án có tính chất phức tạp phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Thì gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử tối đa là: hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng; hai tháng mười lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng; ba tháng 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng; bốn tháng 15 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm a và b trên đây mà phiên tòa không mở được trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định

đưa vụ án ra xét xử vì có lý do chính đáng, thì thời hạn chuẩn bị xét xử đối với từng trường hợp được cộng thêm tối đa là mười lăm ngày nữa.

Như vậy, trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ vụ án được quyền ra các quyết định sau đây.

Một là, quyết định về hủy bỏ, thay đổi biện pháp ngăn chặn

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can bị cáo cũng như đảm bảo cho việc xét xử của tòa án, Điều 177 Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định việc quyết định, hủy bỏ, thay đổi biện pháp ngăn chặn như sau “Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, trừ việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án quyết định. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa”. Trường hợp Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 105 và các điểm 3, 4, 5 và 6 Điều 107 của BLTTHS hoặc khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa nếu bị can đang bị tạm giam thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam và trả tự do ngay cho bị can trong trường hợp bị can không bị giam, giữ về hành vi vi phạm pháp luật khác.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam nếu đến ngày mở phiên tòa hoặc trong quá trình xét xử thời hạn tạm giam đã hết, thì trước thời hạn tạm giam gần hết (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày), Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam được tính kể từ ngày tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Hai là, quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án được quy định tại Điều 179 của BLTTHS năm 2003. Trả hồ sơ để điều tra bổ sung là một chế định liên quan đến hoạt động tố tụng như: nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát, Tòa án; điều kiện trả hồ sơ để điều tra bổ sung, trình tự, thủ tục thực hiện. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, khi có một trong các căn cứ sau thì Thẩm phán được phân công Chủ tọa phiên tòa ban hành quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung, đó là: khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được; khi có căn cứ để cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác; khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Hoạt động trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhằm củng cố chứng cứ cho quá trình xét xử được đảm bảo đúng người, đúng tội. Để hạn chế được những mặt trái của tư pháp hình sự nói chung, của quá trình điều tra vụ án hình sự nói riêng, việc quy định trả hồ sơ để điều tra bổ sung là tất yếu, cần thiết đảm bảo cho quá trình điều tra, xử lý người phạm tội được chính xác, khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Ngoài việc quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa căn cứ vào Điều 180 Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003 để ra quyết định tạm đình chỉ trong giai đoạn chuẩn bị xét. Các căn cứ để đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án: bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y thì có thể tạm đình chỉ vụ án. Trong trường hợp chưa xác định được bị can hoặc không biết rõ bị can đang ở đâu thì chỉ tạm đình chỉ vụ án hình sự. Trong trường hợp đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết quả giám định thì tạm đình chỉ điều tra và việc giám định vẫn tiếp tục

được tiến hành cho đến khi có kết quả. Nếu không biết bị can đang ở đâu phải ra quyết định truy nã trước khi tạm đình chỉ điều tra.

Vấn đề đình chỉ vụ án là một quyết định chấm dứt mọi hoạt động tố tụng đối với vụ án. Vụ án đã có quyết định đình chỉ thì không được phục hồi điều tra, truy tố hoặc xét xử. Trường hợp quyết định đình chỉ vụ án bị phát hiện là trái pháp luật thì sẽ bị huỷ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Căn cứ để Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà ra quyết định đình chỉ vụ án cũng là căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự và trong trường hợp người yêu cầu khởi tố theo Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự rút yêu cầu trước ngày mở phiên toà sơ thẩm.

Những căn cứ để quyết định đình chỉ vụ án: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự thì người từ đủ 14 tuổi trở lên đến chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Còn người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; Người mà hành vi của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; Vụ án đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; Tội phạm đã được đại xá; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác; Người yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự rút yêu cầu trước ngày mở phiên toà sơ thẩm; Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên toà.

Ba là, quy định về đưa vụ án ra xét xử

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán nghiên cứu những tình tiết có trong vụ án nếu thấy đủ cơ sở để quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử được quy định tại Điều 178 của BLTTHS năm 2003. Quyết định đưa vụ án ra xét xử cần đảm bảo được các nội dung như:

Họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nghề nghiệp, nơi cư trú của bị cáo Tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát áp dụng đối với hành vi của bị cáo. Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa. Xét xử công khai hay xét xử kín. Họ tên Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án. Họ tên Thẩm phán dự khuyết, Hội thẩm dự khuyết (nếu có). Họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và họ tên Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có). Họ tên người bào chữa (nếu có); Họ tên người phiên dịch, nếu có. Họ tên những người được triệu tập để xét hỏi tại phiên tòa. Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa.

Ngoài ra, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, TAND còn thực hiện các hoạt động khác như giao quyết định của tòa án hoặc triệu tập người làm chứng đến tòa. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giao cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa chậm nhất là mười ngày trước khi mở phiên tòa. Trong trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo thì quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản cáo trạng được giao cho người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo; quyết định đưa vụ án ra xét xử còn phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn phải được gửi ngay cho bị can, bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, trại tạm giam nơi bị can, bị cáo đang bị tạm giam. Triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa, Căn cứ vào quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa.

3.1.3. Quy định về giới hạn xét xử

Việc quy định giới hạn xét xử được quy định tại điều 196 của BLTTHS năm 2003 “ tòa án chỉ được xét xử những bị cáo và hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố và tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một

điều luật hoặc một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn mà tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Theo quy định của điều luật cho thấy việc quy định giới hạn xét xử được bao hàm một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, điều kiện để Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị cáo phải là người mà bị Viện kiểm sát ra quyết định truy tố bằng một bằng cáo trạng.

Thứ hai, trong quá trình thực hiện việc xét xử, nếu phát hiện bị cáo phạm tội khác thì HĐXX có quyền đề nghị Viện kiểm sát khởi tố hoặc Tòa án ban hành quyết định khởi tố vụ án.

Thứ ba, tòa án chỉ được quyền xét xử bị cáo với những tội danh mà viện kiểm sát đã truy tố. Có nghĩa là không được xét xử bị cáo khác với tội danh mà viện kiểm sát đã truy tố.

Thứ tư, tòa án chỉ được xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà viện kiểm sát đã truy tố.

Như vậy, việc quy định giới hạn xét xử có nghĩa là Tòa án được xét xử những ai, hành vi nào được xét xử, những hành vi nào được Viện kiểm sát truy tố hoặc xét xử vượt ra khỏi giới hạn những người và những hành vi đã bị Viện kiểm sát truy tố. Việc quy định về giới hạn xét xử là yếu tố đảm bảo hiệu quả, khách quan của TA trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

3.1.4. Quy định về nội dung phiên tòa hình sự sơ thẩm

Thứ nhất, thủ tục bắt đầu phiên tòa

Bắt đầu phiên tòa được quy định tại Điều 201 của BLTTHS nhằm kiểm tra sự có mặt những người tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án và ổn định trật tự phiên tòa. Mặt khác, để đảm bảo cho việc giải quyết được vụ án được chính xác. Chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra căn cước của những người được TAND triệu tập, các thủ tục này chủ yếu liên quan đến việc tòa án giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Việc phổ biến quyền và nghĩa vụ cho họ giúp những người tham gia tố

tụng biết được quyền và nghĩa vụ của mình để cùng với Tòa án thực hiện việc xét xử được đảm bảo hơn.

Thứ hai, thủ tục xét hỏi tại phiên tòa

Xét hỏi tại phiên tòa được tiến hành sau khi Viện kiểm sát công bố bản cáo trạng. Xét hỏi tại phiên tòa đồng nghĩa với việc “thẩm vấn”. Đây là hoạt động tố tụng của HĐXX trong quá trình xét xử một vụ án hình sự.

Trong đó, những người tham gia tố tụng như: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự tiến hành kiểm tra các chứng cứ, kết luận điều tra của các cơ quan tiến hành tố tụng trước đó. Đồng thời, Hội đồng xét xử sẽ công khai toàn bộ những tình tiết có trong vụ án. Ngoài những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự phải trực tiếp xét hỏi bị cáo, người bị thiệt hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng...

Thông qua các hoạt động điều tra trực tiếp tại phiên tòa, Hội đồng xét xử áp dụng các biện pháp được Bộ luật tố tụng hình sự quy định để xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện.

Thứ ba, thủ tục về tranh tụng tại phiên tòa

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa quy định tranh tụng là nguyên tắc khi xét xử mà chỉ ghi nhận một số điều như: “*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” (Điều 9 BLTTHS); “*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*” (Điều 11 BLTTHS); “*Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia*” (Điều 15 BLTTHS); “*Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” (Điều 16 BLTTHS); “*Xét xử công khai*” (Điều 18 BLTTHS); “*Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án*” (Điều 19 BLTTHS).

Hoạt động tranh tụng được thực hiện sau khi kết thúc phần thủ tục xét hỏi tại phiên tòa. Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn. Nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội.

Tranh tụng tại phiên tòa hình sự là một trong những nội dung có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự. Thực hiện tốt hoạt động tranh tụng tại phiên tòa hình sự không chỉ là yêu cầu của việc bảo đảm tính dân chủ, công bằng giữa những người tham gia tố tụng với Viện kiểm sát, mà kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ để Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự xác định sự thật khách quan của vụ án, xác định được người phạm tội và mức hình phạt cũng như các quyết định tư pháp khác.

Thứ tư, hoạt động nghị án

Hoạt động nghị án được chuyển tiếp từ khi kết thúc phần tranh luận giữa Luật sư và Kiểm sát viên. Sau khi kết thúc phần tranh luận Hội đồng xét xử sẽ tiến hành nghị án. Tại Điều 222 của BLTTHS 2003 quy định nghị án là hoạt động của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Hoạt động nghị án được tiến hành tại phòng nghị án, chỉ có Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân tham gia. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đánh giá các chứng cứ của vụ án, đánh giá tính chất và mức độ của hành vi phạm tội, nguyên nhân của hành vi phạm tội để áp dụng mức hình phạt và biện pháp tư pháp khác. Trong hoạt động này, Hội thẩm nhân dân phát biểu trước về quan điểm về nội dung vụ án, mức án sẽ tuyên đối với bị cáo, trách nhiệm dân sự trong vụ án, bàn về các biện pháp hành chính tư pháp khác. Thẩm phán phát biểu quan điểm sau cùng về mức hình phạt và các vấn đề liên quan đến xử lý vụ án hình sự như trách nhiệm dân sự

Nội dung của việc nghị án, các thành viên Hội đồng xét xử phải giải quyết nội dung vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một.

Cụ thể, là căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên toà, qua việc xét hỏi và tranh luận tại phiên toà đã đủ căn cứ kết tội bị cáo hay chưa. Nếu đã đủ căn cứ kết tội thì bị cáo thì xác định bị cáo phạm tội được quy định ở điều nào trong Bộ luật hình sự và áp dụng hình phạt chính hay hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp đối với bị cáo, án phí hình sự, án phí dân sự sơ thẩm. Nếu khi nghị án, Thẩm phán và hội thẩm nhân dân thấy rằng cần phải hỏi thêm bị cáo, bị hại, những người có quyền và nghĩa vụ có liên quan thì Hội đồng xét xử tiếp tục việc xét hỏi..

Thứ năm, hoạt động tuyên án

Hoạt động tuyên án là quá trình công bố công khai về nội dung vụ án tại phiên tòa, hoạt động này được quy định tại Điều 226 của BLTTHS năm 2003. Quá trình tuyên án mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án. Nếu bản án dài thì có thể thay nhau đọc bản án. Trong trường hợp bản án quá dài, thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi đọc phần mở đầu và phần quyết định của bản án. Sau khi đọc xong bản án, tùy vào từng trường hợp cụ thể, chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo. Đối với bị cáo không biết tiếng Việt, thì ngay sau khi tuyên án người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết.

3.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

3.2.1 Thời hạn chuẩn bị xét xử

Ở miền Đông Nam Bộ nước ta gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó là: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, tương ứng với các tỉnh, thành phố

trên đều được tổ chức TAND cấp tỉnh có chức năng xét xử các VAHS thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

Trong 10 năm qua với sự phát triển kinh tế, văn hóa-xã hội của khu vực miền Đông Nam Bộ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước. Đi đôi với sự phát triển kinh tế-xã hội thì tình hình vi phạm pháp luật hình sự ở khu vực miền Đông Nam Bộ diễn biến hết sức phức tạp. Các vụ án hình sự xảy ra luôn được tòa án nhân dân các cấp tiến hành thụ lý và giải quyết kịp thời, đem lại sự bình đẳng, công bằng, góp phần đảm bảo đảm về an ninh, chính trị của khu vực.

Cụ thể, tổng số vụ án hình sự sơ thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh miền ở Đông Nam Bộ đã được thụ lý và giải quyết sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp như sau:

Về tổng số vụ án thụ lý là 18296 vụ, trong quá trình chuẩn bị xét xử TAND đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung là 514 vụ; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án là 217 vụ và quyết định đưa vụ án ra xét xử là 17567 vụ. Trong đó: TAND tỉnh Đồng Nai đã thụ lý 2309 vụ án và đã xét xử được 2249 vụ [114]; Báo cáo của TAND tỉnh Tây Ninh, đã thụ lý 2216 vụ, đã xét xử được 2149 vụ [116]; Báo cáo của TAND tỉnh Bình Phước đã thụ lý được 1072 vụ, đã xét xử được 1011 vụ án [109]; Báo cáo của TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý được 7945 vụ và đã xét xử được 7641 vụ [99]; Báo cáo của TAND tỉnh Bình Dương đã thụ lý được 1576 vụ, đã xét xử được 1449 vụ [105]; TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã thụ lý được 2178 vụ, đã xét xử được 2068 vụ [101].

Qua các số liệu về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ từ năm 2006 đến năm 2015, cho thấy công tác xét xử của TA đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp. Nhiều vụ án được Tòa án quyết định xét xử kịp thời, nội dung bản án đã đảm

bảo đúng người đúng tội, đúng pháp luật, bản án đã được sự đồng tình của xã hội, góp phần tích cực trong trong tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh trong thời gian qua vẫn còn để xảy ra tình trạng nhiều bản án bị hủy, bị sửa do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Để có cơ sở đánh giá chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ, tác giả đã tiến hành nghiên cứu 710 vụ án hình sự bị tòa án cấp phúc thẩm hủy án và sửa án. Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu thêm 2743 vụ án trong tổng số 17567 vụ án được TA đưa ra xét xử từ năm 2006 đến 2015. Cụ thể, TAND tỉnh Bình Phước 479 vụ, TAND thành phố Hồ Chí Minh 511 vụ, TAND tỉnh Tây Ninh 487 vụ, TAND tỉnh Đồng Nai 438 vụ, TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu 486 vụ, Bình Dương 342 vụ. Qua nghiên cứu này cho thấy thực tiễn việc áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 vào hoạt động xét xử sơ thẩm còn một số bất cập như sau:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ giải quyết các khiếu nại và yêu cầu của những người tham gia tố tụng và tiến hành những hoạt động cần thiết cho việc mở phiên tòa. Từ việc Bộ luật TTHS năm 2003 quy định, cụm từ “sau khi” thụ lý vụ án trong vòng 03 ngày chánh án phải giao nhiệm vụ phân công vụ án cho Thẩm phán nghiên cứu thì trong thực tiễn khi nghiên cứu số theo dõi thời gian thụ lý vụ án đến thời gian phân công xét xử cho thấy có những trường hợp sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Chánh án sẽ phân công ngay (trong ngày) nhưng cũng có những trường hợp, Chánh án không phân công ngay mà để đến ngày thứ 03 hoặc cả tuần sau khi thụ lý vụ án chánh án mới phân công cho Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ vụ án. Thực tiễn việc quản lý thời gian giao vụ án để nghiên cứu thì hiện nay rất khó.

Trong tổng số 2743 vụ án được nghiên cứu, thì thời hạn chuẩn bị xét xử, có 684 vụ án có mức hình phạt trong khung cao nhất là 15 năm thuộc

thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện nhưng TAND cấp tỉnh thụ lý, các chứng cứ trong vụ án được thể hiện rõ ràng, không có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng tính thời gian từ khi vụ án được tòa án thụ lý đến khi vụ án được quyết định đưa ra xét xử là 3 tháng. Có 2059 vụ án có mức hình phạt trong khung trên 15 năm, chung thân hoặc tử, nếu tính thời gian từ khi thụ lý vụ án đến khi tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử trung bình là 4 tháng có 1989 vụ và 5 tháng có 70 vụ.

Như vậy, tỷ lệ vụ án vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử chiếm khoảng 0,03 %.

Ngoài thời gian chuẩn bị xét xử trên, nếu xét về tổng thời gian từ khi vụ án hình sự xảy ra cho đến khi vụ án được tòa án mở phiên tòa xét xử thì còn dài. Cụ thể, trong tổng số 2743 vụ án hình sự có 895 vụ bình quân là 12 tháng; có 1675 vụ bình quân 18 tháng; có 78 vụ bình quân 24 tháng; có 95 vụ 36 tháng.

Khi nghiên cứu một số vụ án có mức hình phạt trên 15 năm tù, mặc dù các chứng cứ đã thể hiện rất rõ ràng, về chứng cứ buộc tội, vụ án không bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng xét về thời gian chuẩn bị xét xử cũng kéo dài 3 tháng. Qua đó cho thấy giả sử vụ án trên Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ vụ án trong vòng 15 ngày là xong thì Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc đến hết 3 tháng, Thẩm phán mới quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng không vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử. Như vậy, nếu xét về thời gian chuẩn bị xét xử thì không vi phạm nhưng xét về hiệu quả cũng như tính nhanh chóng để đưa vụ án ra xét xử kịp thời thì chưa đạt được. Hiện nay, cũng chưa có cơ chế nào để kiểm soát về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về số vụ án tồn đọng trong năm

Qua số liệu về số vụ án hình sự hàng năm của TAND các tỉnh miền Đông Nam Bộ đã thụ lý thì về cơ bản các vụ án đã được xét xử kịp thời, tỷ lệ bình quân thụ lý và xét xử hàng năm đạt 96,02%. Như vậy, số án tồn đọng khoảng 3,98%

Cụ thể qua bảng tổng hợp sau:

Bảng 3.1. Tổng số vụ án đã thụ lý và xét xử sơ thẩm của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ

STT	Tòa án	Số vụ án thụ lý	Số vụ án xét xử	Số vụ án tồn đọng	Tỷ lệ
01	Tp Hồ Chí Minh	7945	7641	304	3,82 %
02	Tỉnh Đồng Nai	2309	2249	60	2,59 %
03	Tỉnh Bà Rịa- VT	2178	2068	110	5,01 %
04	Tỉnh Tây Ninh	2216	2149	67	3,02 %
05	Tỉnh Bình Dương	2576	2449	127	4,93 %
06	Tỉnh Bình Phước	1072	1011	61	5,69 %
Tổng		18296	17567	729	3,98 %

Nguồn: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại tp Hồ Chí Minh (nay Tòa án nhân dân cấp cao)

Từ số liệu trên, khi nghiên cứu những vụ án, bị tồn đọng, xét xử không đúng hạn bởi một số lý do sau đây:

Một số vụ án khi gần hết thời gian tổng kết hoạt động xét xử trong năm, TA mới thụ lý vụ án, mặc dù thời gian chuẩn bị xét xử chưa hết nhưng thời gian để tổng kết năm xét xử đã hết.

Một số vụ án mặc dù Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng khi khai mạc phiên tòa đã không triệu tập được nhân chứng.

Một số vụ án quá trình tranh luận tại phiên tòa phát hiện ra tình tiết mới trong vụ án hoặc bị cáo khai tại phiên tòa tình tiết mới cho nên hội đồng xét xử quyết định phải hoãn phiên tòa để trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Một số bản án do Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ trong thời gian chuẩn bị xét xử chưa kỹ dẫn đến khi tiến hành xét hỏi mới phát hiện ra những chứng cứ làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên Tòa án phải trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung.

Như vậy, mục đích của TTHS là vụ án được phát hiện kịp thời xét xử đúng pháp luật. Qua thực tiễn hoạt động xét xử của các TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ. Cho thấy, nhìn chung mục đích của tổ tụng hình sự đã

đạt được, tuy nhiên vẫn còn có những vụ án để quá thời hạn xét đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, bị hại, làm ảnh hưởng đến năng lực hoạt động của cơ quan tư pháp.

3.2.2. Về thẩm quyền xét xử và giới hạn xét xử

Quá trình áp dụng thẩm quyền xét xử và giới hạn xét xử còn những tồn tại và hạn chế như sau đây:

Thứ nhất, về thẩm quyền xét xử theo sự việc

Khi tiến hành nghiên cứu các vụ án cho thấy: có những vụ án đáng lẽ ra thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện nhưng do cơ quan điều tra cấp tỉnh điều tra và chuyển kết luận điều tra cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định truy tố ra trước TAND cấp tỉnh, nên TAND cấp tỉnh thụ lý để xét xử.

Cụ thể, trong tổng số 2743 vụ án hình sự sơ thẩm đã xét xử cho thấy có đến 684 vụ án hình sự có mức hình phạt cao nhất là 15 năm nhưng lại do Cơ quan điều tra cấp tỉnh tiến hành điều tra nên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã truy tố ra Toà án nhân dân cấp tỉnh để xét xử.

Từ thực tiễn áp dụng về thẩm quyền hiện nay thì việc quy định thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh còn chưa phân định cụ thể, rõ ràng, dẫn đến trường hợp vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện nhưng TAND cấp tỉnh lại xét xử cũng được.

Như vậy, hệ quả của việc chưa phân định rõ ràng thẩm quyền xét xử dẫn đến hàng năm số lượng vụ án hình sự sơ thẩm cho TAND cấp tỉnh phải giải quyết rất nhiều. Trong khi đó, Thẩm phán TAND cấp tỉnh hàng năm không những phải xét xử án án hình sự sơ thẩm mà còn phải tiến hành xét xử sơ thẩm các vụ án hành chính, dân sự, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh. Bên cạnh đó, còn phải xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự, hành chính, vụ án dân sự của TAND cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị. Theo khảo sát cứ một năm mỗi một TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam xét xử gần 289 vụ án sơ thẩm, phúc thẩm các loại. Trong khi đó số lượng Thẩm phán

TAND cấp tỉnh chỉ có 10 người (trong đó lãnh đạo tòa án đã gồm 1 chánh án, 02 phó chánh án thì thường tham gia xét xử ít vì phải thực hiện các công việc khác của tòa án.). Như vậy, mỗi tháng Thẩm phán xét xử khoảng 3 vụ.

Thứ hai, về giới hạn xét xử, Tòa án chỉ xét xử những bị cáo với những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng phải trong cùng một điều luật hoặc xét xử về một tội khác có mức hình phạt bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Như vậy, Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, giữa Tòa án và Viện kiểm sát có chức năng, nhiệm vụ độc lập nhau. Từ việc BLTTHS quy định về giới hạn xét xử như trên đã hạn chế tính độc lập trong xét xử của TAND. Cụ thể, trong tổng số 2743 hồ sơ vụ án được nghiên cứu và nghiên cứu trực tiếp xét xử 125 vụ án. Cho thấy, có những vụ án bị cáo, người làm chứng đã khai tại phiên tòa thì hành vi của bị cáo phải xử ở mức hình phạt cao hơn mức hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng TAND vẫn không được xét xử bị cáo vượt quá tội danh mà VKS đã truy tố.

Ví dụ: trong hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm số 49/2014/ HSST ngày 29/5/2014 của TAND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu quyết định tuyên bố bị cáo Khiếu Ngọc Anh phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án Thẩm phán vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng với nội dung của VKS đã truy tố. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm những chứng cứ tại phiên tòa thì HĐXX lại phát hiện bị cáo Khiếu Ngọc Anh không những có hành vi lừa đảo mà còn có hành vi làm giả tài liệu giấy tờ của cơ quan nhà nước. Nhưng hành vi của bị cáo Khiếu Ngọc Anh không bị Viện kiểm sát truy tố về tội làm giả các giấy tờ tài liệu nên Tòa án chỉ xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau khi vụ án bị các đồng phạm kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm nghiên cứu hồ sơ vụ án đã phát hiện ra những chứng cứ mới nên TA cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại và xét xử thêm tội làm làm giả các giấy tờ tài liệu của cơ quan nhà nước.

Qua vụ án trên cho thấy, quy định của BLTTHS về giới hạn xét xử bên cạnh những mặt tích cực thì còn những hạn chế nhất định. Giới hạn xét xử đã làm hạn chế đi quyền độc lập trong xét xử của TA. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến bản án bị hủy, bị sửa sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng hoạt động xét xử của TAND nói chung và của bản thân mỗi Thẩm phán nói riêng.

3.2.3. Về ban hành các quyết định tố tụng của tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

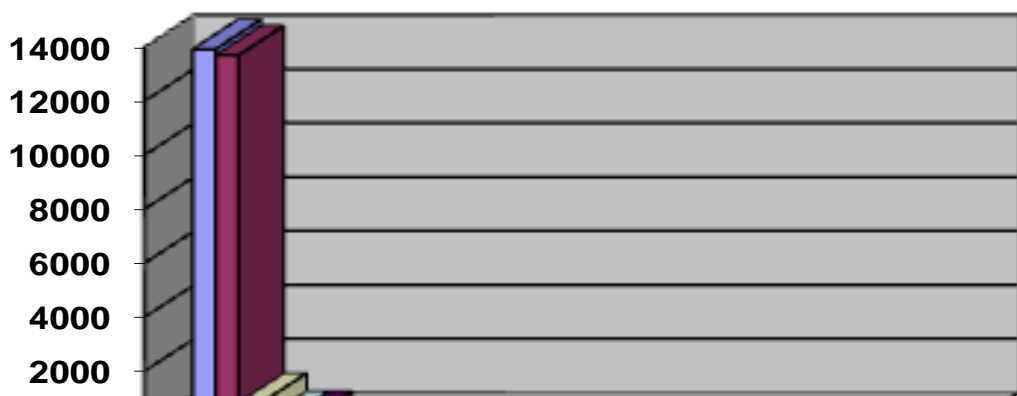
Thực trạng từ năm 2006 đến năm 2015, hoạt động chuẩn bị XXST VAHS của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ đã thụ lý được tổng hợp số liệu từng năm như sau:

Bảng 3.2. Kết quả giải quyết các VAHS sơ thẩm của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ thụ lý từ năm 2006 đến 2015

Năm	Số vụ án thụ lý	Quyết định trả hồ sơ vụ án điều tra bổ sung	Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án	Quyết định đưa vụ án ra xét xử
2006	1576	36	20	1520
2007	1689	71	31	1587
2008	1660	21	9	1632
2009	1772	78	37	1657
2010	1798	41	25	1732
2011	1813	73	29	1711
2012	1891	66	32	1793
2013	1937	28	15	1894
2014	2043	40	11	1992
2015	2117	60	8	2049
Tổng	18296	514	217	17567

Nguồn: tổng hợp số liệu báo cáo tình hình giải quyết án hình sự sơ thẩm của tòa án nhân dân cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Số liệu tổng hợp trong bảng 3.2, từ năm 2006 đến năm 2015, được thể hiện qua biểu đồ sau đây.



Khi nghiên cứu những vụ án được tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ, quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thực tiễn việc áp dụng các quy định của BLTTHS trong thời gian chuẩn bị xét xử như sau: trong tổng số 18296 vụ án được TA thụ lý có 514 vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung chiếm tỷ lệ 2,8 %. **(bảng 3.2)**

Trong tổng số 514 hồ sơ điều tra bổ sung là do chứng cứ chưa đủ để truy tố 147 vụ; có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm là 124 vụ; điều tra vụ án chưa đầy đủ 94 vụ; vi phạm tố tụng 149 vụ.

Quá trình ban hành ban hành các quyết định trong thời gian chuẩn bị xét xử còn một số vướng mắc đó là:

Thứ nhất, về quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung

Thẩm phán được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án để chuẩn bị xét xử đã kịp thời phát hiện những tình tiết trong vụ án chưa đủ cơ sở để truy tố nên đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung và Viện kiểm sát đã kịp thời bổ sung những chứng cứ theo yêu cầu của TA, cụ thể: trong tổng số 514 vụ án hình sự bị Tòa án quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung có 368 vụ VKS đã bổ sung các chứng cứ theo yêu cầu. Chẳng hạn như vụ án Đặng Thanh Tuấn (18 tuổi, ngụ tỉnh Tây Ninh) bị truy tố về tội “Hiếp dâm trẻ em”. Lý do trả hồ sơ, theo quan điểm của Thẩm phán chưa đủ cơ sở vững chắc để kết luận bị cáo phạm tội hiếp dâm và cần phải giám định xương của bị hại mới có cơ sở xác định tuổi

chính xác của bị hại. Vì theo kết luận của cơ quan điều tra thì bị hại có 02 giấy khai sinh thể hiện năm sinh khác nhau, bị hại đã mang thai thì phải giám định AND của thi nhi có trùng với AND của Đặng Thanh Tuấn hay không mới đủ cơ sở pháp lý để quyết định đưa vụ án ra xét xử về tội hiếp dâm trẻ em cũng như hậu quả là bị hại đã có Thai với bị cáo Đặng Thanh Tuấn.

Bên cạnh đó còn có những vụ án Viện kiểm sát không cung cấp được thêm chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, có 79 vụ. Nhưng Thẩm phán vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử, đáng lẽ ra với những chứng cứ như trên TA khi tiến hành xét xử phải tuyên là bị cáo không phạm tội nhưng TA lại tuyên bị cáo có tội. Dẫn đến, có một số vụ án sau khi được xét xử, bản án được tuyên đã bị kháng cáo, TA cấp phúc thẩm xét xử lại bản án sơ thẩm và đã hủy án bản án của TA cấp sơ thẩm.

Chẳng hạn: hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm số 29/2010/HSST ngày 05/8/2011 của TAND tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử đối với bị cáo Thái Hoàng Trọng, chứng cứ trong vụ án còn “yếu”. Mặc dù, TAND tỉnh Bình Phước đã yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung thêm chứng cứ nhưng các chứng cứ được bổ sung không khác gì so với chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án. TAND tỉnh vẫn mở phiên tòa xét xử và tuyên bị cáo có tội. Sau khi tuyên án, bị cáo đã kháng cáo bản án, TA cấp phúc thẩm đã xét xử lại bản án và kết quả là hủy bản án cấp sơ thẩm, do chứng cứ chưa đầy đủ để buộc tội bị cáo. Lý do bản án trên bị hủy án là Tòa án đã không phát hiện ra vi phạm trong việc xác định tư cách của người đại diện. Cụ thể, bị cáo khi phạm tội chưa đủ 18 tuổi nhưng quá trình lấy lời khai cơ quan điều tra không có sự đại diện của cha mẹ các bị cáo, không chứng minh được dấu vết để lại của hành vi phạm tội. Với những vi phạm về xác định sai tư cách của người giám hộ, nhận định chứng cứ không đúng nhưng Tòa án vẫn xem đó là chứng cứ hợp pháp để xử lý và hậu quả bản án đã bị hủy.

Ngoài ra, còn có 67 vụ, Tòa án đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng việc quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Thẩm phán chưa được chính xác. Cụ thể, sau khi Thẩm phán trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung các chứng cứ, Viện kiểm sát đã tiến hành kiểm tra lại hồ sơ vụ án thì những chứng cứ mà Tòa án yêu cầu đã có trong vụ án nhưng Thẩm phán không phát hiện ra. Như vậy, cho thấy việc nghiên cứu, tổng hợp những chứng cứ trong vụ án của một số Thẩm phán chưa được tốt.

Thứ hai, về tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án

Trong tổng số 217 vụ án bị Tòa án ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ (**bảng số liệu 3.2**). Cho thấy việc ra quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ còn một số vướng mắc như sau:

Bị can bị bệnh, trong tổng số 17 vụ án bị đình chỉ hoặc tạm đình chỉ có 65 vụ án bị tạm đình chỉ. Lý do, bị can đã bị bệnh tâm thần sau khi thực hiện hành vi phạm tội. Thực tiễn do BLTTHS chưa quy định khi nào được coi là hết bệnh để khôi phục xét xử lại vụ án. Dẫn đến có những vụ án đã kéo dài thời gian giải quyết. Cụ thể như vụ án giết người sau đây: Thị Goong, người đồng bào dân tộc Stiêng ở xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, giết 02 con của mình rồi bỏ xuống giếng nước. Sau khi vụ án được khởi tố, qua nghiên cứu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Thị Goong trước và trong khi thực hiện hành vi là người bình thường không mắc bệnh tâm thần nhưng để đảm bảo về mặt tố tụng, trước khi mở phiên tòa, bị can được đi giám định tâm thần, hội đồng giám định pháp y-Bệnh viện Tâm thần Biên Hòa đã kết luận là bị can mắc bệnh tâm thần nên đã tạm đình chỉ vụ án. Vậy, khi nào thì được xem là bị can hết bệnh để quyết định đưa vụ án ra xét xử, hiện nay chưa được quy định cụ thể trong BLTTHS dẫn đến có những vụ án kéo dài không thể giải quyết được.

Có 66 vụ án, trong vụ án có nhiều bị can, có những bị can, bị cáo bỏ trốn và cũng có những bị can, bị cáo không bỏ trốn nhưng do lời khai của các

bị can này liên quan đến các bị can khác trong vụ án. Cho nên, thực tiễn có một số vụ án Tòa án đã quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với tất cả các bị can, bị cáo. Như vậy, đối với bị can, bị cáo đang bị tạm giam không bỏ trốn, mà thời hạn tạm giam đã hết. Nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì Tòa án áp dụng Điều 177 Bộ luật Tố tụng hình sự ra lệnh tạm giam. Việc quy định trên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến các bị can mà không bỏ trốn nhưng phải chờ cho đến khi cơ quan điều tra bắt được những bị cáo bỏ trốn mới đưa vụ án ra xét xử mặc dù lời khai của của các bị can đã bỏ trốn đã có đầy đủ trong hồ sơ vụ án. Như vậy, quyền được xét xử của bị cáo chưa được đảm bảo.

Có 83 vụ án trước khi tiến hành mở phiên tòa, bị hại có đơn xin rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa.

Có 45 vụ bị can tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, theo hồ sơ vụ án thì bị can đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, bị can đã không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản, TA đã đình chỉ vụ án.

Có 6 vụ trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án bị can đã chết, thẩm phán đã ra quyết định đình chỉ vụ án.

Thứ ba, quyết định đưa vụ án ra xét xử

Trong vòng 10 năm, TAND cấp tỉnh đã quyết định đưa vụ án ra xét xử là 17567 vụ. Thực tiễn quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Thẩm phán đã nghiên cứu một cách khách quan những chứng cứ có trong vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố. Thẩm phán đã quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng thẩm quyền, đúng quy định của BLTTHS.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau dẫn đến một số quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa đảm bảo chính xác. Cụ thể, trong tổng số 17567 vụ án được tòa án quyết định đưa ra xét xử (**Bảng 3.2**) nhưng có đến 351 vụ có quyết định đưa vụ án ra xét xử còn chưa được chính xác về chứng cứ cũng như về quyết định tội danh đưa vụ

án ra xét xử. Dẫn đến, khi mở phiên tòa xét xử thì trong quá trình xét hỏi cũng như quá trình tranh luận mới xuất hiện những mâu thuẫn chứng cứ trong vụ án. Cho nên phải tạm hoãn phiên tòa để trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung.

Cụ thể, vụ án tham nhũng liên qua đến cán bộ địa chính xã, cán bộ Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước, bị cáo Lê Văn Tèo, Nguyễn Quang Hồng, Phạm Thị Hương, Lê Văn Quyết và Nguyễn Thị Giáng Thi đều bị Viện khi Viện kiểm sát tỉnh truy tố các bị cáo về tội tham nhũng và tội không tố giác tội phạm. Quá trình quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa HĐXX mới phát hiện ông Lê Văn Quyết là chồng bà Nguyễn Thị Giáng Thi. Ông Nguyễn Văn Hồng là chồng của Phạm Thị Hương.

Như vậy, Tòa án không thể xét xử bà Phạm Thị Hương và ông Lê Văn Quyết về tội không tố giác tội phạm được.

Tóm lại, nhìn chung trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã áp dụng đúng các quy định của BLTTHS để ban hành các quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung, đình chỉ, tạm đình chỉ, quyết định đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định, các quyết định đảm bảo chất lượng, thẩm phán đã kịp thời phát hiện ra những thiếu sót và yêu cầu các cơ quan tố tụng bổ sung kịp thời các chứng cứ để có cơ sở quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bên cạnh đó, vẫn còn một số Thẩm phán còn chủ quan, nóng vội, thiếu sự cập nhật thông tin pháp lý, năng lực nghiên cứu hồ sơ còn hạn chế, một số quy định của BLTTHS năm 2003 còn nhiều bất cập. Dẫn đến, việc ban hành một số quyết định tố tụng trong thời gian này còn thiếu chính xác, chưa kịp thời phát hiện ra những chứng cứ, quyết định đã vi phạm tố tụng. Đây là một trong những nguyên nhân để bản án hình sự sơ thẩm bị tòa án cấp phúc thẩm hủy án, sửa án.

3.2.4. Về nội dung phiên tòa hình sự sơ thẩm

Một là, về thủ tục bắt đầu phiên tòa

Thực tiễn qua nghiên cứu trực tiếp xét xử 125 vụ án hình sự sơ thẩm và qua nghiên cứu 2743 biên bản XXST VAHS cho thấy: thủ tục khai mạc

phiên tòa đã không đồng nhất giữa các Thẩm phán ở các tòa khi tham gia xét xử. Có những vụ án thẩm phán khai mạc phiên tòa rồi mới đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử và ngược lại.

BLTTHS đã quy định thủ tục khai mạc phiên tòa là khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án mọi người phải đứng dậy, việc quy định này thể hiện sự trang nghiêm của phiên tòa. Nhưng hiện nay còn có những bất cập như sau: đối với những vụ án có nhiều bị cáo, có nhiều người tham dự phiên tòa nếu Thẩm phán không tiến hành khai mạc phiên tòa trước khi thực hiện công bố các quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thời gian công bố hết các quyết định trên tốn rất nhiều thời gian. Như vậy, dễ gây mất trật tự tại phiên tòa, nhiều lúc Thẩm phán phải ngưng đọc các quyết định để đề nghị mọi người trong phiên tòa giữ trật tự.

Như vậy, cần có sự thống nhất chung thủ tục bắt đầu phiên tòa để phiên tòa khi xét xử, đảm bảo được sự uy nghiêm của một phiên tòa, góp phần nâng cao công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật khi xét xử.

Hai là, về hoạt động xét hỏi tại phiên tòa

Xét hỏi tại phiên tòa là một bước quan trọng trong xét xử một VAHS, trong đó: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự phải kiểm tra các chứng cứ, kết luận điều tra một cách công khai về những tình tiết của vụ án. Tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, thủ tục xét hỏi được tiến hành sau khi Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động xét xử công bố bản cáo trạng.

Qua nghiên cứu 2743 biên bản xét xử vụ án án hình sự cũng như nghiên cứu trực tiếp xét xử 125 vụ án hình sự sơ thẩm cho thấy hoạt động của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn một số tồn tại và hạn chế sau đây.

- Hoạt động xét hỏi của Thẩm phán

Hoạt động xét hỏi của Thẩm phán đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định được sự thật của vụ án. Năng lực hoạt động của Thẩm phán sẽ tác động đến chất lượng bản án. Để có cơ sở đánh giá năng lực hoạt động xét xử của Thẩm phán, thì việc tiến hành nghiên cứu số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ Thẩm phán TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ là hết sức cần thiết. Theo bảng tổng hợp trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ Thẩm phán như sau:

Bảng 3.3. Số liệu về Thẩm phán TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ

Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tp Trực thuộc trung ương	Số lượng Thẩm phán	Chuyên Môn			Lý luận chính trị		Ngoại ngữ	
		Đại học	Cao học	Tiến Sĩ	Cao cấp	Trung cấp	A	B
TP Hồ Chí Minh	81	65	15	1	15	45		B
Tỉnh Đồng Nai	23	20	3	0	6	12		B
Tỉnh Tây Ninh	19	17	2	0	5	10		B
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	18	16	1	0	7	8		B
Tỉnh Bình Phước	9	7	2	0	4	3		B
Tỉnh Bình Dương	21	19	2	0	8	6		B
Tổng	171	149	21	1	45	84		

Nguồn: Số liệu tổng hợp của Phòng tổ chức cán bộ TAND các tỉnh miền Đông Nam bộ năm 2015

Qua số liệu bảng 3.3. Hiện nay, Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ có tổng số 171 Thẩm phán. Trong đó 149 Thẩm phán có trình độ đại học, 21 Thẩm phán có trình độ cao học và 01 Thẩm phán trình độ tiến sĩ; về lý luận chính trị có 45 Thẩm phán trình độ cao cấp lý luận chính trị và 84 Thẩm phán có trình độ trung cấp lý luận chính trị.

Với trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ Thẩm phán như trên, đồng thời qua tổng hợp biên bản diễn biến phiên tòa trong hồ sơ vụ án hình sự thì năng lực và kỹ năng xét hỏi của đội ngũ Thẩm phán như sau:

Khi tiến hành xét xử, các Thẩm phán đã đặt câu hỏi đối với bị cáo rất khoa học và logic. Thẩm phán đã chứng minh được hành vi phạm tội của bị cáo và khi tiến hành xét hỏi, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, có 1267 vụ.

Có 1125 vụ, bị cáo hoàn toàn quanh co chối tội nhưng Thẩm phán đã đặt câu hỏi và phân tích dẫn chứng ra được những tình tiết trong vụ án. Sau đó bị cáo đã chấp nhận những dẫn chứng đó của Thẩm phán và bị cáo xin nhận tội.

Có 127 vụ án, bị cáo không nhận tội, quanh co chối cãi và cho đến khi HĐXX cho bị cáo nói lời sau cùng trước khi HĐXX vào nghị án thì bị cáo xin nhận tội, xin chấp nhận toàn bộ những nội dung vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố,

Có 48 vụ án, khi tiến hành xét hỏi bị cáo hoàn toàn chối tội và không chấp nhận những hành vi mà bị cáo gây ra, bị cáo lại khai là không biết về sự việc và kêu oan. Bị cáo cho rằng do bị cáo bị ép cung trong quá trình lấy lời khai. Thẩm phán đã dẫn chứng rằng việc lấy lời khai của bị cáo đều có sự tham gia của luật sư, vậy không thể cho rằng có sự ép cung.

Có 9 vụ án, khi hội đồng xét xử tiến hành xét hỏi, Thẩm phán đặt câu hỏi cho bị cáo còn mang tính quy chụp hoặc mang tính động viên bị cáo nhận tội.

Có 167 vụ án, thành phần xét xử gồm 5 thành viên (02 Thẩm phán và 03 HTND) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã hỏi và bị cáo đã trả lời đầy đủ nhưng Thẩm phán không phải là chủ tọa phiên tòa khi xét hỏi lại tiến hành hỏi lại câu hỏi của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

Ngoài những kỹ năng xét hỏi của Thẩm phán thì kỹ năng điều khiển hoạt động xét xử tại phiên tòa của Thẩm phán như sau:

Một số Thẩm phán được giao nhiệm vụ xét xử đã điều hành rất tốt các hoạt động xảy ra tại phiên tòa. Nhưng bên cạnh đó, còn có một số Thẩm phán chỉ chú trọng đến hoạt động tổ chức xét hỏi còn một số hoạt động khác xảy ra tại phiên tòa thì Thẩm phán chưa bao quát hết. Cụ thể, những người trong phòng xử án dự phiên tòa còn tự do ra vào phòng xử án mà không xin phép Thẩm phán. Nhiều người tham dự phiên tòa còn nói chuyện riêng, gây ồn ào trong phòng xử án, sử dụng các thiết bị điện tử trong phòng xử án nhưng Thẩm phán không nhắc nhở kịp thời.

-Hoạt động xét hỏi của Hội thẩm nhân dân

Để có cơ sở nghiên cứu, đánh giá về sự tham gia của HTND trong quá trình xét xử những vụ án hình sự, tác giả đã khảo sát về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Hội thẩm nhân dân cũng như khảo sát hoạt động xét xử tại phiên tòa của HTND như sau:

Bảng 3.4. Số lượng HTND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ, nhiệm kỳ 2011-2015

TAND cấp tỉnh, tp trực thuộc trung ương	Số lượng Hội thẩm nhân dân	Trình độ chuyên môn	
		Chuyên ngành Luật học	Chuyên ngành khác
Thành phố Hồ Chí Minh	98	56	42
Tây Ninh	44	24	20
Đồng Nai	43	21	22
Bình Phước	43	18	25
Bà Rịa-Vũng Tàu	42	19	23
Bình Dương	46	24	22
Tổng	316	162	154

Nguồn: TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ

Như vậy: số lượng HTND là 316 người, được cơ cấu từng lĩnh vực (như giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, tài chính, Hội nông dân, hội cựu chiến binh, đoàn thanh niên). Trong tổng số 316 Hội thẩm nhân dân, trong đó

có 162/ 316 Hội thẩm nhân dân có trình độ cử nhân luật chiếm 51.26%, còn lại các Hội thẩm có trình độ chuyên môn khác.

Qua khảo sát, đối chiếu giữa biên bản nghị án và quyết định đưa vụ án ra xét xử của 2743 vụ án thì số HTND tham gia xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là: 1645/2743 vụ, còn lại do hội thẩm bận công tác, hoặc công việc đột xuất nên không thể tham gia xét xử vụ án được và thành phần hội đồng xét xử trong vụ án đó đã được Thẩm phán ra quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân khác.

Do HTND làm việc kiêm nhiệm, công việc chính của Hội thẩm là làm việc chuyên môn tại cơ quan, đơn vị của Hội thẩm. Sau khi HTND nhận được lịch xét xử của TA và HTND đã sắp xếp thời gian để tham gia xét xử tại Tòa án, chứ Hội thẩm không có thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án, dẫn đến không nắm bắt được các tình tiết có trong vụ án.

Ngoài ra, tác giả nghiên cứu hoạt động xét xử của HTND, trong tổng số 2743 biên bản xét xử chỉ có 237/2743 HTND tham gia xét hỏi, đạt tỷ lệ 8.67 %, còn lại HTND tham gia xét xử nhưng không xét hỏi.

Khi tiến hành xét hỏi, có những Hội thẩm khi tiến hành thẩm vấn đã hỏi đúng trọng tâm với nội dung vụ án song cũng có những HTND khi xét hỏi bị cáo lại trùng lặp với câu hỏi của Chủ tọa phiên tòa, của Thẩm phán đã hỏi bị cáo trước đó.

Ngoài ra, hội thẩm còn hạn chế về kỹ năng xét hỏi nên đã không đặt ra được câu hỏi đúng trọng tâm đối với bị cáo, đương sự, người bị hại, không biết cách đặt câu hỏi để làm sáng tỏ tình tiết vụ án. Ví dụ "tại sao bị cáo lớn rồi phải có nhận thức chứ, sao lại đi hiếp dâm cháu nhỏ như vậy?" [111], hoặc "bị cáo có ăn năn hối cải không, bị cáo có biết việc làm của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội không" [111].

Ba là, về hoạt động tranh tụng tại phiên tòa

Thực tiễn nghiên cứu trực tiếp 125 vụ án ở TAND các tỉnh: Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh cũng như nghiên cứu biên bản diễn biến

phiên tòa trong hồ sơ vụ án hình sự. Cho thấy: Thẩm phán đã làm tốt công tác điều khiển phiên tòa, đã thực hiện tốt việc điều hành hoạt động tranh tụng của luật sư và kiểm sát viên.

Tuy nhiên, từ thực tiễn của hoạt động tranh tụng hiện nay cũng còn có một số bất cập đó là:

- Về bố trí chỗ ngồi cho luật sư tham gia tranh tụng

Việc sắp xếp vị trí chỗ ngồi, các trang thiết bị phục vụ hoạt động tranh tụng của luật sư và kiểm sát viên trong tranh tụng thể hiện được được sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa. Tuy nhiên, hiện nay việc bố trí chỗ ngồi của luật sư và kiểm sát viên cũng còn nhiều hạn chế cụ thể như. Luật sư tham gia bào chữa đều được sắp ngồi phía sau của bị cáo. Khi luật sư hỏi bị cáo thì bị cáo phải nghe câu hỏi của luật sư phía sau lưng của mình. Sự bất cập khi sắp xếp chỗ ngồi như hiện nay đã làm hạn chế trong việc luật sư cũng như bị cáo trong khi trình bày nội dung bào chữa, nội dung trả lời của bị cáo.

Ngoài ra, việc bố trí chỗ ngồi của kiểm sát viên và luật sư cũng chưa thực sự được khoa học và bình đẳng. Bởi vì, việc tranh luận giữa luật sư và kiểm sát viên đều mục đích tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Trong khi đó, kiểm sát viên được bố trí chỗ ngồi cùng với HĐXX còn luật sư thì được bố trí chỗ ngồi phía sau bị cáo...

- Về số lượng vụ án có sự tham gia tranh tụng của Luật sư

Sự tham gia tranh luận của luật sư nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, bị hại không những đảm bảo cho vụ án đó được xét xử một cách công bằng mà còn giảm thiểu các vụ án oan sai, đảm bảo được quyền con người trong xét xử. Có nhiều vụ án, luật sư đã viện dẫn những quy định của pháp luật đồng tranh luận với Viện kiểm sát để bảo vệ lẽ phải một cách rất công bằng, nhiều vụ án phải tạm hoãn phiên tòa để điều tra bổ sung. Nhưng cũng có những luật sư khi thực hiện tranh luận chỉ chú trọng đến vấn

đề tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà không chú trọng đến tình tiết, chứng cứ trong vụ án. Có những vụ án mặc dù đã có sự tham gia của luật sư, đặc biệt là những vụ án sau khi xét xử bị kháng cáo, kháng nghị, tòa án nhân dân tối cao đã xét xử ở cấp phúc thẩm bị hủy án. Kết quả xét xử bản án sơ thẩm bị hủy do vi phạm tố tụng, bản án bị hủy do xác định chứng cứ chưa đầy đủ, xác định sai tư cách của bị hại, xác định sai tư cách người đại diện hợp pháp của bị hại, mặc dù những vụ án đó đã được luật sư nghiên cứu hồ sơ vụ án. Nhưng cũng có những vụ án luật sư không phát hiện được những tình tiết vi phạm để tòa án cấp phúc thẩm hủy.

-Về kết quả hoạt động tranh luận của Luật sư như sau: trong tổng số 1093 vụ có sự tham gia của luật sư thì Hội đồng xét xử đã chấp nhận tình tiết giảm nhẹ có 825 vụ, (các tình tiết giảm nhẹ của luật sư đưa ra đều được hội đồng xét xử chấp nhận do bị cáo thành khẩn khai báo cũng như theo đề xuất của Viện kiểm sát đề cập khi công bố bản án luận tội), không chấp nhận tình tiết giảm nhẹ là 108 vụ; chấp nhận đổi khung hình phạt là 39 vụ, không chấp nhận đổi tội danh 68 vụ, chấp nhận đổi tội danh là 53 vụ.

Khi nghiên cứu 2743 hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm của TAND các tỉnh miền Đông Nam Bộ từ năm 2006 đến năm 2015, gồm: (Bình Dương 329 vụ, Bình Phước 268 vụ, Đồng Nai 331 vụ, Thành phố Hồ Chí Minh 963 vụ, Tây Ninh 431 vụ, Bà Rịa-Vũng Tàu 421 vụ). Trong đó, số lượng Luật sư tham gia trong các vụ án như sau: Bình Dương 92 /329 vụ có luật sư tham gia, Bình Phước 87/268 vụ, Đồng Nai 97/331 vụ; Tây Ninh 102/431 vụ, Thành phố Hồ Chí Minh 603/963 vụ, Bà Rịa-Vũng Tàu 112/421 vụ.

Tỷ lệ luật sư tham gia tố tụng các vụ án hình sự như sau:

Bảng 3.6. Số lượng luật sư tham gia tố tụng

TAND cấp tỉnh, Tp trực thuộc trung ương	Số vụ án xét xử	Số vụ án có sự tham gia của luật sư	Tỷ lệ %
Tp Hồ Chí Minh	963	603	62,61 %
Tỉnh Bình Dương	329	92	27,96%
Tỉnh Bình Phước	268	87	32,46%
Tỉnh Tây Ninh	431	102	23,66%
Tỉnh Đồng Nai	331	97	29,3%
Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	421	112	26,6%

Nguồn: Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ

Như vậy, từ bảng tổng hợp số liệu trên thì ở Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ luật sư tham gia VAHS nhiều nhất 62,61%, các tỉnh còn lại có tỷ lệ luật sư tham gia VAHS ít, chỉ đạt khoảng 30 - 35%.

Trong tổng số các vụ án có luật sư tham gia tố tụng tại phiên tòa thì số luật sư tham gia bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị cáo là chủ yếu. Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bên bị hại còn ít khoảng 0.02%. Cụ thể, trong tổng số 2743 vụ án hình sự có sự tham gia của luật sư thì chỉ có 56 vụ án có luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích cho bên bị hại.

- Về chứng cứ trong hoạt động tranh luận

Chứng cứ trong vụ án có vai trò quyết định đến chất lượng xét xử một vụ án. Nhưng hiện nay, vấn đề chứng cứ còn một số bất cập đó là: chỉ các cơ quan tiến hành tố tụng mới có quyền thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ. Người bào chữa chỉ được thu thập “tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án” và phải giao nộp cho các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận mới được xem là nguồn chứng cứ.

Như vậy, chứng cứ để phục vụ tranh luận hiện nay không có sự công bằng trong việc cung cấp chứng cứ giữa bên buộc tội và bên bào chữa. Chứng

cứ vụ án hiện nay chủ yếu chỉ bó gọn trong chứng cứ của Viện kiểm sát truy tố. (nguồn chứng cứ để buộc tội cũng là nguồn chứng cứ để luật sư tham gia tranh luận).

Cụ thể, khi nghiên cứu biên bản về diễn biến phiên tòa một số vụ án bị kháng cáo, Luật sư và bị cáo đã không đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Nội dung trình bày của bị cáo khác với bản cáo trạng. Nhưng khi tiến hành luận tội, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố của VKS và HĐXX cũng chấp nhận và đồng quan điểm luận tội của VKS và không chấp nhận những lời bào chữa của luật sư đưa ra để bảo vệ quyền lợi cho bị cáo. Cụ thể: vụ án hiếp dâm ở huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước do TAND tỉnh Bình Phước xét xử năm 2011. Bản án sơ thẩm số 97/2011/HSST ngày 16 tháng 11 năm 2011, HĐXX đã tuyên án bị cáo Thái Hoàng Trọng phạm tội hiếp dâm. Tại phiên tòa bị cáo có những lời khai hoàn toàn khác với những lời khai tại bút lục trong hồ sơ vụ án, bị cáo không nhận tội, luật sư cũng đưa ra chứng cứ để chứng minh bị cáo không phạm tội nhưng kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử TAND tỉnh Bình Phước vẫn tuyên bị cáo có tội. Sau đó bị cáo đã kháng cáo, tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử và hủy án yêu cầu trả hồ sơ để điều tra bổ sung vì chứng cứ không đầy đủ để kết tội bị cáo.

Như vậy, từ thực tiễn hoạt động xét xử của TAND hiện nay cho thấy: Ngoài năng lực hoạt động của của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân sẽ tác động trực tiếp đến chất lượng bản án thì chất lượng bản án còn phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng hoạt động tranh luận giữa Kiểm sát viên và luật sư. Và thực tiễn cho thấy: Nhiều vụ án đã được luật sư viện dẫn các văn bản pháp luật cũng như các chứng cứ có trong vụ án đã giúp cho hội đồng xét xử nhìn nhận được các tình tiết trong vụ án một cách khách quan. Tuy nhiên, cũng có những vụ án mặc dù có luật sư tham gia tố tụng nhưng không phát hiện ra

những vi phạm về chứng cứ trong vụ án. Khi vụ án đó bị kháng cáo, kháng nghị, bản án sơ thẩm đã bị hủy.

Bốn là, thực tiễn về hoạt động nghị án, tuyên án

Hoạt động nghị án hiện nay, một số Thẩm phán thường đánh máy sẵn nội dung của bản án: đánh máy phần mở đầu, phần nội dung diễn biến vụ án, còn phần quyết định thì bỏ trống để sau khi nghị án, Thẩm phán chỉ điền vào mức hình phạt và trách nhiệm dân sự....

Trong tổng số 2743 vụ án, có 1796 vụ thành phần hội đồng xét xử là 5 thành viên (2 Thẩm phán và 03 hội thẩm nhân dân) thì chỉ có 25 vụ có ý kiến của Thẩm phán không phải là chủ tọa phiên tòa bảo lưu ý kiến riêng của mình là không đồng ý một phần nội dung phát biểu quan điểm của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

Qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động xét xử tại phiên tòa cho thấy: thông thường, thời gian nghị án đối với một bản án chỉ khoảng 45 phút. Như vậy, với khoảng thời gian trên, Thẩm phán không thể đánh máy được nội dung vụ án có độ dài 10 đến 15 trang giấy A4. Nên Thẩm phán thường đã chuẩn bị đánh máy sẵn phần mở đầu, phần nội dung diễn biến vụ án, còn phần quyết định thì bỏ trống đến khi nghị án mới ghi vào phần trách nhiệm hình sự, dân sự, biện pháp hành chính khác nếu có. Việc đánh máy sẵn một số phần trong bản án sẽ tạo tâm lý chung cho Thẩm phán xét xử chỉ là hình thức. Đây là những bất cập trong hoạt động nghị án của tòa án hiện nay.

Hoạt động tuyên án được tiến hành bởi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử khi công bố nội dung bản án. Về cơ bản hoạt động tuyên án được thực hiện một cách trang nghiêm, thể hiện được tính uy nghiêm của phiên tòa thay mặt nhà nước để xét xử. Tuy nhiên, cũng có không ít chủ tọa phiên tòa khi tuyên án chưa được tự tin khi đọc nội dung bản án, chưa thể hiện được sự uy nghiêm của phiên tòa. Cụ thể, về văn phong một số bản án

viết chưa được mạch lạc, sử dụng thuật ngữ pháp lý chưa khoa học, giọng nói của một số Thẩm phán khi tham gia xét xử còn mang giọng đặc trưng của địa phương làm cho những người theo dõi phiên tòa không tiếp thu hết được nội dung bản án đã tuyên.

Về trật tự phiên tòa, do những người tham dự phiên tòa nôn nóng để biết kết quả của việc tuyên án nên đã không giữ được trật tự phiên tòa trong khi Thẩm phán đang tuyên án. Khi tham dự ở một số phiên tòa cho thấy phiên tòa chưa thực sự được nghiêm túc, nhiều lần Thẩm phán phải ngừng phiên tòa để ổn định trật tự phiên tòa.

Tóm lại, hình thức tổ chức hoạt động xét xử tại phiên tòa về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của tố tụng hình sự, phiên tòa thể hiện được sự trang nghiêm, Thẩm phán đã điều kiện tốt các thức hoạt động xét xử tại phiên tòa, thể hiện được sự dân chủ, công khai khi xét xử. Tuy nhiên, về hình thức tổ chức phiên tòa do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau còn một số vụ án việc tổ chức phiên tòa chưa đảm bảo tính khoa học, chưa đảm bảo được yêu cầu của hoạt động tranh tụng theo yêu cầu của cải cách tư pháp.

3.2.5. Về tính nghiêm khắc, tính khả thi và dư luận xã hội về bản án được tuyên

Trước tình hình chung là số lượng án hình sự hàng năm luôn tăng cao, nhưng với quyết tâm của các ngành, các cơ quan trong đó có Cơ quan Công an, Viện Kiểm sát và Tòa án đã phối hợp điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh. Cùng với việc xét xử nghiêm minh các loại tội phạm, công tác xét xử lưu động án hình sự và xét xử án điểm được xác định là những nhiệm vụ trọng tâm của Tòa án trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho nhân dân. Trong 10 năm, TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ đã tổ chức xét xử lưu động 1251 vụ. Trong đó, xét xử lưu động chủ yếu các án ma túy, giết người, hiếp dâm, cướp tài sản. Tòa án

đã phối hợp với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để xác định và xét xử những án điểm, việc xác định án điểm nhằm giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời các vụ án hình sự nghiêm trọng để phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương và nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm.

Như vậy, với tổng quan kết quả đạt được như trên cho thấy chất lượng xét xử hàng năm của TAND cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp.

Tuy nhiên, từ số liệu bản án được TAND các tỉnh miền Đông Nam bộ đã tuyên cũng như theo dõi trực tiếp hoạt động xét xử tại phiên tòa thì một số bản án được tuyên còn những hạn chế như sau:

Thứ nhất, về tính nghiêm khắc

Tính nghiêm khắc của bản án là mong muốn chung của toàn xã hội, là mục đích của tố tụng hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn cũng còn không ít bản án có cùng một hành vi, cùng áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nhưng mức hình phạt của Tòa án nhân dân các tỉnh tuyên đều có sự chênh lệch nhau. Một số vụ án việc xác định khung hình phạt còn quá nặng chưa phù hợp với chính sách trong Bộ luật hình sự. Ngược lại, cũng có những vụ án xét xử quá nhẹ hoặc cho hưởng án treo không đúng quy định của pháp luật.

Cụ thể: bản án hình sự sơ thẩm số 70/2008/HSST ngày 06/3/2008 tuyên đối với bị cáo Lê Xuân Thành phạm tội "cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" với mức án là 30 tháng tù, bị cáo đã kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đúng pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo đã khắc phục hậu quả, có nơi cư trú rõ ràng nên không nhất thiết phải phạt bị cáo 30 tháng tù giam mà cho bị cáo hưởng án treo.

Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2009/HSST ngày 22/4/2009 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn Phương về tội tham ô tài

sản với mức hình phạt là 5 năm tù, toà phúc thẩm nhật định toà sơ thẩm đã áp dụng đúng luật nhưng mức hình phạt chưa nghiêm khắc so với hành vi phạm tội nên toà án cấp phúc thẩm sửa án và tuyên bị cáo Nguyễn Văn Phương 8 năm tù.

Thứ hai, về tính khả thi của bản án

Một số bản án khi toà án tuyên trong đó phần quyết định không thể thực hiện được trong thực tiễn cuộc sống. Chẳng hạn như, toà án tuyên về phân trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự là buộc bị cáo phải bồi thường cho bên bị hại những khoản tiền vài trăm triệu đồng. Bị cáo hoàn toàn chấp nhận khoản bồi thường trên. Nhưng xem xét thực tiễn về nhân thân, điều kiện kinh tế thì gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo hoặc có những vụ án bị cáo bị toà án tuyên với mức án là tử hình.

Như vậy, xét về mặt thực tiễn thì bị cáo không bao giờ có cơ hội để bồi thường về trách nhiệm dân sự cho gia đình bị hại.

Thứ ba, dư luận xã hội và sự chấp nhận nội dung bản án

Trong 10 năm, TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ về cơ bản đã thực hiện được tốt nhiệm vụ xét xử, đảm bảo giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội, bản án đã thể hiện được tính răn đe, phòng ngừa chung. Bên cạnh đó, do nhiều nguyên nhân khác nhau, khi theo dõi trực tiếp hoạt động xét xử tại phiên tòa có những vụ án sau khi hội đồng xét xử tuyên án, có rất nhiều vụ án bị cáo và gia đình bị cáo đã không đồng tình với nội dung bản án. Người nhà đã la hét, gây áp lực cho hội đồng xét xử.

Mặt khác, có những vụ án sau khi tuyên án, cơ quan thông tin đại chúng liên tục đưa tin, phản ánh những bất thường về tình tiết có trong vụ án. Cụ thể, qua một số vụ án điển hình như sau:

Vụ án Lê Bá Mai sau khi TAND tỉnh Bình Phước tuyên án tử hình thì được báo chí đặt ra rất nhiều câu hỏi liên quan đến những tình tiết bất thường có trong vụ án. Sau đó bị cáo Lê Bá Mai kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và

tòa án nhân dân tối cao đã tiến hành xét xử rất nhiều lần, mỗi một cấp tòa tuyên án lại có nội dung khác nhau, làm ảnh hưởng rất nhiều đến uy tín của ngành tư pháp, vụ án gần 8 năm mới giải quyết xong vụ án.

Vụ án Nguyễn Minh Hùng (SN 1978, trú ấp Tân Tiến, Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh) bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Tây Ninh khởi tố bắt tạm giam về hành vi vận chuyển trái phép chất ma túy. Ngày 18 tháng 3 năm 2006, bản án sơ thẩm của TAND tỉnh Tây Ninh tuyên bị cáo Hùng mức án tử hình. Tháng 7 năm 2007, Tòa phúc thẩm TAND Tối cao đã tuyên hủy án sơ thẩm của TAND tỉnh Tây Ninh để điều tra xét xử lại do Hùng kháng cáo kêu oan đối với tội vận chuyển trái phép chất ma túy. Đến năm 2008, TAND tỉnh Tây Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm vẫn giữ nguyên án tử hình. Nhưng Tòa phúc thẩm TAND Tối cao lại tiếp tục hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

Sau hơn 14 tháng điều tra bổ sung, VKS đã không bổ sung được chứng cứ, ngày 11 tháng 6 năm 2009 Cơ quan điều tra Công an tỉnh Tây Ninh đã đình chỉ điều tra vụ án.

3.3. NHỮNG VI PHẠM SAI LÂM TRONG VIỆC ÁP DỤNG BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ QUA KẾT QUẢ XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ NGUYÊN NHÂN

3.3.1. Thực trạng bản án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và kết quả xét xử phúc thẩm

Bên cạnh những kết quả về công tác xét xử trên, thì do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau có những vụ án sau khi được TAND cấp tỉnh xét xử, đã bị kháng cáo, kháng nghị và kết quả xét xử kháng cáo, kháng nghị của TA cấp phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm như sau:

Tổng số vụ án hình sự sơ thẩm của các tỉnh miền Đông Nam Bộ bị kháng cáo, kháng nghị là 8178 vụ. Kết quả xét xử ở cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án

của tòa án cấp sơ thẩm là 7852 vụ, sửa án và hủy án là 710 vụ. Trong tổng số án hình sự bị hủy, bị sửa thì bản án cấp phúc thẩm đã tăng hình phạt so với bản án cấp sơ thẩm là 79 vụ; giảm hình phạt so với bản án cấp sơ thẩm là 123 vụ; sửa phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự là 100 vụ; không phạm tội là 5 vụ; bỏ lọt tội phạm là 196 vụ và vi phạm tố tụng là 206 vụ [122].

Bảng 3.6. Số lượng vụ án và bị cáo kháng cáo, kháng nghị và kết quả xét xử phúc thẩm

Năm	Tổng số vụ án bị kháng cáo, kháng nghị	Tổng số bị cáo kháng cáo	Kết quả xét xử phúc thẩm						
			Y án sơ thẩm	Sửa án sơ thẩm				Hủy án sơ thẩm	
				Tăng hình phạt	Giảm hình phạt	Sửa Dân sự	Không phạm tội	Bỏ lọt tội phạm	Vi phạm tố tụng
2006	694	749	667	9	5	11	1	27	29
2007	719	771	691	12	15	9	0	20	27
2008	783	820	751	11	16	8	0	15	19
2009	754	791	722	7	11	5	0	24	22
2010	775	818	744	6	18	9	2	19	20
2011	769	790	738	9	14	8	0	17	10
2012	805	836	773	2	6	20	0	18	17
2013	895	923	860	7	7	8	1	19	21
2014	993	1037	954	8	15	12	1	21	26
2015	991	1018	952	8	16	10	1	16	15
TỔNG	8178	8562	7852	79	123	100	6	196	206

Nguồn: Tòa phúc thẩm - TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh

Qua phân tích số liệu từ **bảng 3.6**, cho thấy: chất lượng bản án hình sự luôn là mối quan tâm của ngành tư pháp. Để đánh giá chất lượng bản án hình sự sơ thẩm, qua nghiên cứu số liệu từ năm 2006 đến năm 2015, trong 10 năm TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ đã xét xử được 17567 VAHS sơ thẩm. Trong đó số vụ án bị kháng cáo, kháng nghị là 8178 vụ, và diễn biến kháng cáo, kháng nghị hàng năm như sau:

Cụ thể: trích xuất số liệu bảng 3.2 và bảng 3.6 như sau:

Năm	Số vụ án được xét xử	Số vụ án bị kháng cáo, kháng nghị	Tỷ lệ %
2006	1520	694	45,65 %
2007	1587	719	45,30 %
2008	1632	783	47,97 %
2009	1657	754	45,50 %
2010	1732	775	44,74 %
2011	1711	769	44,94 %
2012	1793	805	45,89 %
2013	1894	895	49,48 %
2014	1992	993	44,30 %
2015	2049	991	48,36 %
Tổng	17567	8178	46,55 %

Thứ nhất, tỷ lệ bản án hình sự sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

Trong 10 năm, TAND cấp tỉnh đã xét xử được 17567 vụ, số vụ án bị kháng cáo, kháng nghị là 8178 vụ. Như vậy, tỷ lệ bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị là 46,55 %.

Thứ hai, tỷ lệ giữ nguyên bản án cấp sơ thẩm

Trong 10 năm, tổng số vụ án kháng cáo, kháng nghị 8178 vụ, kết quả xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã giữ nguyên bản án cấp sơ thẩm qua các năm như sau:

Năm	Tổng số vụ án kháng cáo, kháng nghị	Giữ nguyên bản án sơ thẩm	Tỷ lệ
2006	694	667	96,12 %
2007	719	691	96,15 %
2008	783	751	95,91 %
2009	754	722	95,75 %
2010	775	744	96 % %
2011	769	738	96,01 %
2012	805	773	96,02 %
2013	895	860	96,08 %
2014	993	954	96,07 %
2015	991	952	96,04 %
Tổng	8178	7852	96,1 %

Từ năm 2006 đến năm 2015, kết quả xét xử cấp phúc thẩm, tỷ lệ giữ nguyên bản án sơ thẩm trung bình là 96.1%.

Thứ ba, bản án hình sự sơ thẩm bị tòa án cấp phúc thẩm sửa án

Tòa án cấp phúc thẩm TANDTC có quyền sửa bản án cấp sơ thẩm. Phạm vi sửa án sơ thẩm bao gồm: tăng hình phạt, giảm hình phạt, sửa phần trách nhiệm dân sự trong VAHS và tuyên không phạm tội.

Từ số liệu về kết quả xét xử những bản án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị trên cho thấy:

- Số vụ án tòa án cấp phúc thẩm sửa án, mức hình phạt giảm so với mức hình phạt do án tòa án cấp sơ thẩm là 123 vụ.
- Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, mức hình phạt tăng so với mức hình phạt tòa án cấp sơ thẩm tuyên là 79 vụ.
- Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần trách nhiệm dân sự là 100 vụ.
- Tòa án cấp phúc thẩm sửa án, tuyên không phạm tội 6 vụ.

Thứ tư, bản án hình sự sơ thẩm bị tòa án cấp phúc thẩm hủy án

Từ số liệu ở **bảng 3.6.** về bản án hình sự bị tòa án cấp phúc thẩm hủy án như sau:

Về số lượng bản án hình sự sơ thẩm bị hủy từ năm 2006 đến năm 2015 như sau. Số lượng bản án bị hủy là 402 vụ, trong đó, bỏ lọt tội phạm là 196 vụ, vi phạm tố tụng là 206 vụ (**số liệu tổng hợp ở bảng 3.6**).

Tóm lại, kết quả hoạt động xét xử phúc thẩm bản án hình sự sơ thẩm, tỷ lệ y án sơ thẩm đạt trên 96, 1 %, tỷ lệ án bị hủy bị sửa khoảng 3,9 %. Như vậy, bên cạnh những kết quả xét xử đã đạt được thì thực tiễn hoạt động xét xử vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu sót do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Lý do, việc áp dụng các quy định của BLTTHS cũng như quy định của BLHS vào thực tiễn còn nhiều bất cập, năng lực xét xử của một số Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn hạn chế.

3.3.2. Những vi phạm sai lầm trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Từ thực tiễn về hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ trong 10 năm: chất lượng hoạt động xét xử ngày càng được nâng lên, bản án cấp sơ thẩm được tòa án tuyên đảm bảo khách quan, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được trong áp dụng quy định của BLTTHS vào hoạt động xét xử thì vẫn còn một số vi phạm, sai lầm trong tố tụng dẫn đến bản án sơ thẩm bị hủy, bị sửa còn nhiều. Khi nghiên cứu tổng số 710 vụ án hình sự bị hủy, bị sửa. Có 308 vụ án bị sửa và 402 vụ án bị hủy. Trong 402 vụ án bị hủy có 196 vụ bị hủy do bỏ lọt tội phạm và 206 vụ bị hủy do vi phạm tố tụng (**bảng 3.6**).

Để đánh giá chính xác nguyên nhân và những vi phạm sai lầm trong việc áp dụng BLTTHS vào hoạt động xét xử, tác giả luận án đã tiến hành chọn lọc một số vụ án điển bị hủy như sau:

Thứ nhất, vụ án bị hủy do vi phạm tố tụng

Trong tổng số 206 vụ vi phạm tố tụng có 148 vụ đã xác định sai tư cách đương sự, xác định sai người giám hộ, xác định sai người làm chứng, xác định sai thẩm quyền xét xử, không xác định nhân thân người phạm tội, cụ thể một vụ điển hình như:

Vụ án Mai Quý Cường và các bị cáo phạm tội trốn thuế nhập khẩu ô tô. Nội dung vụ án, khi các bị cáo nhập khẩu ô tô đã khai thủ tục hải quan tại cửa khẩu cảng Sài Gòn thuộc cục hải quan thành phố Hồ Chí Minh và Hải quan cửa khẩu cảng Phú Mỹ thuộc cục hải quan tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Sau khi sự việc bị truy tố, đáng lẽ Tòa án nhân dân tp Hồ Chí Minh phải xác định được Cục hải quan Tp Hồ Chí Minh và cục hải quan tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu là nguyên đơn dân sự và quyết định buộc các bị cáo nộp số tiền trốn thuế cho cục Hải quan Tp HCM và cục hải quan tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu. Nhưng TAND

tp Hồ Chí Minh đã xác định là cục thuế Hà Nội là nguyên đơn dân sự vì công ty này có trụ sở tại Hà Nội. Việc TAND Tp Hồ Chí Minh đã xác định sai tư cách đương sự dẫn đến bản án đã bị hủy phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự.

Vụ án hiếp dâm xảy ra tại tỉnh Đồng Nai, theo Bản án hình sự sơ thẩm số 114/2008/HSST ngày 30 tháng 9 năm 2008 của TAND tỉnh Đồng Nai tuyên phạt bị cáo Trần Văn Ham về tội " hiếp dâm trẻ em" xử phạt bị cáo với mức án 12 năm tù. Bản án đã bị hủy do vi phạm tố tụng vì lý do: bị hại sinh năm 2000, tại thời điểm lấy lời khai của bị hại thì bị hại chưa đủ 18 tuổi nhưng khi Cơ quan điều tra lấy lời khai của người bị hại lại không có người giám hộ. Nhưng trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án để xét xử, Thẩm phán đã không phát hiện ra những vi phạm trên vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Vụ hiếp dâm xảy ra tại tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, Theo bản án hình sự sơ thẩm số 76/HSST/2014 ngày 12/9/2014 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tuyên phạt bị cáo Lê Văn Bắc phạm tội hiếp dâm trẻ em với mức hình phạt là tù chung thân. Toà án cấp phúc thẩm xem xét thấy các lời khai của bị cáo, của bị hại cũng như cáo trạng của Viện kiểm sát mô tả hành vi phạm tội với kết luận điều tra không thể thực hiện được trong thực tế. Mặt khác, bị cáo là người không biết chữ mà sao lại có lời khai trong hồ sơ vụ án. TA chưa xác định được ai là người viết lời nhận tội cho bị cáo. Đồng thời, lời khai của bị hại xác định không có hành vi hiếp dâm của bị cáo. Nhưng kết luận của cơ quan điều tra lại có ghi sự nhận tội của bị cáo. Như vậy, trong vụ án có sự mâu thuẫn về lời khai của bị cáo và bị hại. Đáng lẽ trong vụ án này, Thẩm phán khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phải phát hiện được tình tiết bị cáo không biết chữ thì việc lấy lời khai của bị cáo phải có đại diện hợp pháp cũng như phải đọc lại nội dung lời khai cho bị cáo nghe và đồng thời tiến hành điểm chỉ dấu vân tay của bị cáo vào bản khai đồng thời có sự xác nhận của người làm chứng thì lời khai đó mới có giá trị pháp lý.

Vụ án trộm cắp tài sản ở tỉnh Tây Ninh, theo bản án hình sự số 49/2013/HSST ngày 24 tháng 8 năm 2013 của TAND Tỉnh Tây Ninh đã tuyên bị cáo Nguyễn Thanh Cần về tội trộm cắp tài sản. Nội dung vụ việc, Nguyễn Thanh Cần đã ly thân nhưng vẫn ở chung một nhà với vợ. Ngày 20 tháng 5 năm 2012, lúc vợ đi vắng, Cần qua phòng vợ mở két sắt lấy 197 triệu đồng và vàng (bao gồm: 26 lượng bốn số 9999; 15,7 chỉ vàng 24k; 16,79 chỉ vàng 18K). Tổng trị giá số vàng là hơn 1,1 tỉ đồng. TA đã xử bị cáo Cần 8 năm tù. Bị cáo Cần đã kháng cáo, tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Lý do: sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa xác định được động cơ phạm tội của bị cáo Cần. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Cần khai lý do trộm tài sản là do bị bệnh đau mắt, bác sĩ yêu cầu phải mổ nhưng vợ con không quan tâm nên bức xúc định lấy tiền đi chữa bệnh. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm vợ của bị cáo cho rằng tài sản bị Cần "lấy trộm" là tài sản chung của hai vợ chồng nên xin Hội đồng xét xử giảm án để chồng sớm về nhà phụ giúp gia đình. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã có sự vi phạm là không xác định được số tài sản Cần lấy trộm là bao nhiêu, vì tài sản mất trộm là tài sản chung của vợ chồng, nên Tòa án xét xử như vậy là không đúng, đã vi phạm tố tụng.

Vụ án buôn lậu qua biên giới, theo bản án hình sự sơ thẩm số 62/HSST/20014 ngày 16/10/2014, của TAND tỉnh Tây Ninh tuyên phạt bị cáo Lấp Kho (Sóc Mách) quốc tịch Campuchia về tội vận chuyển tiền tệ qua biên giới với mức án là 03 năm tù, bị cáo đã kháng cáo, tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm.

Những vi phạm sai lầm để hủy án sơ thẩm đó là: bị cáo là người có hộ khẩu thường trú tại khu cửa khẩu nơi bị cáo phạm tội nên cần phải áp dụng hiệp định về quy chế biên giới giữa Việt Nam và Campuchia. Mặc dù tòa án xác định hành vi phạm tội của bị cáo là đúng nhưng theo hiệp định thì nếu công dân của mỗi nước ở vùng biên giới vi phạm thì phải lập biên bản cùng

tang vật và giao cho phía bên có công dân vi phạm xét xử, nhưng Toà án tỉnh Tây Ninh lại xét xử, cho nên bản án sơ thẩm đã bị huỷ.

- Xác định sai thành phần hội đồng xét xử

Trong tổ số 206 vụ bị huỷ do vi phạm tố tụng có 58 vụ xác định sai thành phần hội đồng xét xử. Cụ thể, qua một số vụ án điển hình sau đây.

Vụ án giết người tại tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, Theo bản án hình sự sơ thẩm số 133/2006/HSST ngày 14-7-2006, Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; các điểm b và p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 74 Bộ luật hình sự; xử phạt: Vũ Tiến Đức 12 năm tù về tội “Giết người”; Nguyễn Quang Đạo bị xử phạt 12 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”, các bị cáo đã kháng cáo kháng cáo. Tòa phúc thẩm huỷ án. Những vi phạm của TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu là, TAND đã quyết định đưa vụ án ra xét xử bị cáo theo khoản 1 điều 93 của BLTTHS. Theo khoản 1 điều 93 thì mức hình phạt cao nhất là tử hình nhưng thành phần hội đồng xét xử chỉ có 3 thành viên, một Thẩm phán, hai Hội thẩm nhân dân là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng”. Bởi vì nếu bị cáo bị tòa án quyết định đưa ra xét xử với tội danh có mức án 20 năm tù trở lên, chung thân hoặc tử hình thì thành phần hội đồng xét xử phải là 5 thành viên, trong đó có 02 Thẩm phán và 03 Hội thẩm nhân dân.

Vụ án giết người tại Bình Phước, theo bản án hình sự sơ thẩm số 52/2013/HSST ngày 26/11/2013 của TAND tỉnh Bình Phước. Nội dung vi phạm tố tụng do Chánh án phân công Thẩm phán Hoàng Thanh Dũng chủ tọa phiên tòa nhưng do điều kiện ông Dũng bận công tác không tham gia xét xử được nên chánh án đã phân công ông Nguyễn Văn Nhân thay ông Dũng để xét xử. Bản án hình sự đã bị huỷ bởi các lý do sau đây.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có sự sai lầm như sau: do Thẩm Phán Hoàng Thanh Dũng bận công tác đã có quyết định thay ông Nguyễn Văn Nhân. Vậy khi ký vào bản án sơ thẩm thì đáng lý ra ông Nguyễn Văn Nhân ký nhưng ông Hoàng Thanh Dung lại ký vào bản án nên đã vi phạm tố tụng nghiêm trọng.

Thứ hai, bản án sơ thẩm bị hủy vì đã bỏ lọt tội phạm

Ngoài những nguyên nhân bản án bị hủy do vi phạm tố tụng thì trong vòng 10 năm bản án của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ bị hủy vì đã bỏ lọt tội phạm có 196 vụ, cụ thể một số vụ án điển hình như sau:

- Xác định sai chứng cứ trong vụ án

Có 79 vụ, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét cụ thể các chứng cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án. Khi xét xử, Tòa án xem xét đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ. Trong đó có thiếu sót ngay từ công tác tố tụng trước đó của Cơ quan điều tra khi tiến hành điều tra chỉ tập trung thu thập lời khai của người bị hại, nhân chứng nhưng chưa chú trọng công tác khám nghiệm hiện trường, thu giữ vật chứng. Nhưng khi nghiên cứu hồ sơ vụ án Thẩm phán đã không phát hiện được những tình tiết, những thiếu sót mà vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử. Cụ thể một số vụ án như sau:

Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2014/HSST ngày 23/6/2014 của TAND tỉnh Đồng Nai. Nội dung vụ việc, bản án đã tuyên các bị cáo Vũ Hoàng Đăng, Đồng Ngọc Thanh phạm tội "cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng". TAND tỉnh Đồng Nai tuyên phạt đối với bị cáo Đăng là 20 năm tù và bị cáo Thanh 02 năm tù. Các bị cáo kháng cáo, Toà phúc thẩm đã hủy án.

Như vậy, những vi phạm đó là, đáng lẽ ra Thẩm phán phải xác định được chủ thể bị xâm phạm, số tiền các bị cáo đã làm thất thoát mới đủ điều kiện để quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nhưng Thẩm phán được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án không phát hiện ra và yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung chứng cứ mà vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử, cho nên Toà án cấp phúc thẩm hủy án để điều tra lại.

Bản án hình sự số 29/2011/HSST ngày 24/3/2011 của TAND tỉnh Đồng Nai, tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thị Bằng phạm không phạm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản", VKS nhân dân cấp tỉnh đã kháng nghị, Toà án cấp phúc

thẩm hủy bản án sơ thẩm. Theo cáo trạng, năm 2007, bị cáo Bằng mở quán bán tạp hóa và đi vay tiền của nhiều người rồi cho người khác mượn lại với lãi cao hơn nhằm hưởng chênh lệch. Sau nhiều lần vay, trả lãi rồi phải gán 2 căn nhà trừ nợ nhưng vẫn không trả hết các khoản đã mượn. Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối tiếp tục vay tiền với lý do đáo hạn ngân hàng, kinh doanh bia... Tính từ ngày 31 tháng 7 năm 2009 đến tháng 9 năm 2009, bị cáo đã lừa vay hơn 2,5 tỉ đồng của 7 người rồi tuyên bố vỡ nợ. Sau đó bị cáo Bằng đã bỏ trốn một thời gian sau bị cáo đi đầu thú và trả lại 330 triệu đồng, bị cáo bị truy tố tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với số tiền chiếm đoạt hơn 2,1 tỉ đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24 tháng 3 năm 2011, bị cáo thừa nhận đã lừa đảo và xin hưởng mức án nhẹ. Tuy nhiên, HĐXX của TAND tỉnh Đồng Nai đánh giá việc vay mượn tiền là giao dịch dân sự nên tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Như vậy, sai phạm của tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai là bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội; bị cáo kinh doanh không vỡ nợ nhưng thông tin vỡ nợ, bị cáo đưa ra lý do đáo hạn ngân hàng rồi tiếp tục vay tiền của nhiều người. Mặc dù bị cáo không có nợ ngân hàng, sau khi vay tiền rồi bỏ trốn đây là dấu hiệu của tội lừa đảo. Nhưng TAND tỉnh đồng nai lại xác định đây là giao dịch dân sự là sai, để bỏ lọt tội phạm.

Vụ án Nguyễn Mạnh Hùng, trú tại xã Tân Lập-Tân Biên-Tây Ninh, bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh truy tố về tội vận chuyển trái phép chất ma túy. Tháng 3 năm 2006, TAND tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo Nguyễn Mạnh Hùng với mức án tử hình. Tháng 7 năm 2007, Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại. Đến năm 2008, TAND tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần 2 của TAND tỉnh Tây Ninh vẫn tuyên án tử hình đối với Nguyễn Mạnh Hùng. Nhưng tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh lại tiếp tục hủy án sơ thẩm để trả hồ sơ điều tra bổ sung xét xử lại.

Lý do một vụ án bị hủy để tiến hành xét xử lại nhiều lần là do: cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Tây Ninh đã không tiến hành xác định được hàm lượng chất ma túy mà Nguyễn Mạnh Hùng đã vận chuyển, khi tiến hành tịch thu tang vật, cơ quan công an đã không tiến hành niêm phong tang vật vụ án, không có người làm chứng. Nhưng Thẩm phán khi nghiên cứu hồ sơ đã không phát hiện ra mà vẫn chấp nhận những chứng cứ trên và ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Bản án hình sự số 197/2007/HSST ngày 13 tháng 4 năm 2007 của TAND TP Hồ Chí Minh xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với bị cáo Lương Anh Tiến. Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM đã chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lương Anh Tiến (47 tuổi, ngụ P.2, Q.8, nguyên luật sư thuộc đoàn luật sư TP.HCM) bị truy tố về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tuyên hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về cho cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại từ đầu. Theo bản án sơ thẩm, Tiến bị tố cáo lừa đảo nhận 1,8 tỉ đồng tiền chạy án cho một bị can. Bản án sơ thẩm của TAND TP.HCM đã tuyên bị cáo Tiến mức án 16 năm tù. Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm của TAND thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, những vi phạm sai lầm của TAND TPHCM đã không làm rõ hành vi kêu oan của bị cáo do cơ quan điều tra ép cung. Những tình tiết, chứng cứ về tội lừa đảo chưa được làm rõ. Dấu hiệu lừa đảo chưa được chứng minh rõ ràng đó là việc đưa hối lộ cho ai, thời điểm đưa hối lộ, xác định ai là bị hại.

Bản án Sơ thẩm số 129/2014/HSST ngày 23 tháng 4 năm 2014 của TAND tỉnh Bình Dương xét xử vụ giết người tại huyện Bến Cát Bình tỉnh Dương. Sau khi bị cáo Hiệp và chị T cãi nhau ở Bình Dương nên Hiệp bỏ về Bình Phước uống rượu cùng một số người bạn và nảy sinh ý định giết chị T. Sau đó, Hiệp đi mua hung khí rồi tiếp tục uống rượu đến rạng sáng hôm sau thì nhờ một người bạn chở về Bình Dương. Khi về đến nơi, Hiệp trèo qua lỗ

thông gió vào nhà. Thấy chị T. đang nằm, Hiệp lên đến cầm hai con dao đâm liên tiếp vào người khiến nạn nhân chết tại chỗ. Gây án xong, Hiệp lấy xe máy của chị T và Hiệp đi gần 40 km đến xã Đồng Nơ-huyện Hớn Quản- tỉnh Bình Phước dùng dao đâm Nguyễn Văn Được (em cùng cha khác mẹ) và ông Nguyễn Văn Hà (cha dượng của Hiệp) cho đến khi nạn nhân gục tại chỗ. Sau đó Hiệp dùng búa chạy bộ đến nhà ông Hà Đình Nam (cách nhà ông Hà 1 km) chém ông này gây thương tích. Sau đó, Hiệp lấy xe của ông Nam chạy đến đập phá trụ sở Công an xã Minh Hưng (huyện Chơn Thành, Bình Phước) và đập phá 3 xe gắn máy ở đây, sau đó Hiệp bị lực lượng công an xã bắt giữ. Ngày 23 tháng 4 năm 2014, TAND tỉnh Bình Dương xét xử lưu động tuyên Hiệp mức án tử hình về hành vi giết chị T. và cướp tài sản. Còn các hành vi gây án Bình Phước đã bị TA tách ra xử lý riêng, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm của TAND tỉnh Bình Dương.

Như vậy, trong vụ án trên những vi phạm sai lầm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nhân thân bị cáo, không tiến hành giám định tâm thần của bị cáo trước khi xét xử. Mặc dù bị cáo đã gây ra một chuỗi hành vi phạm tội liên tiếp nhau nhưng cơ quan tố tụng lại tách vụ án ra, chỉ xử lý vụ giết chị T và không điều tra để xử lý việc gây án ở Bình Phước là không đúng, đã bỏ lọt tội phạm.

-Xác định sai tội danh

Vụ án tham ô tài sản ở Hội chữ thập đỏ tỉnh Đồng Nai, theo hồ sơ vụ án, trong thời gian đương nhiệm, từ tháng 01 năm 2006 đến cuối tháng 6 năm 2008, lợi dụng nhiệm vụ được giao và sự quản lý lỏng lẻo của UBND tỉnh Đồng Nai cùng các cơ quan chức năng, Võ Thị Linh cùng với hai cán bộ dưới quyền là Trần Thị Xuân Yến, Phạm Minh Sậu lập hồ sơ, chứng từ thanh toán không rút tiền nhà nước 97 triệu đồng để sử dụng riêng cho cá nhân. Ngoài ra, lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của Linh, từ tháng 12 năm 2007 đến tháng 10 năm 2009, Đặng Thị Xuân (nguyên thủ quỹ của Hội) làm thất thoát số lượng lớn tiền quỹ của Hội chữ thập đỏ, thực hiện hành vi tham ô tài sản chiếm đoạt

hơn 364 triệu đồng. Với hành vi như trên, cuối tháng 3 năm 2011, Viện KSND tỉnh Đồng Nai truy tố Linh hai tội danh “tham ô tài sản” và “cố ý làm trái...”; truy tố Đặng Thị Xuân, Trần Thị Xuân Yến và Phạm Minh Sâu về tội “tham ô tài sản”. Giữa tháng 4 năm 2012, Viện KSND tỉnh ra quyết định rút phần quyết định truy tố Linh về tội “cố ý làm trái...” và Phạm Minh Sâu về tội “tham ô”. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 94/2014/HSST ngày 27 tháng 8 năm 2014, TAND tỉnh Đồng Nai cho rằng không đủ cơ sở để kết luận bị cáo Trần Thị Xuân Yến có hành vi tham ô như cáo trạng quy kết nên đã tuyên bị cáo này không phạm tội. TAND tỉnh Đồng Nai cũng tuyên phạt Võ Mỹ Linh 1 năm cải tạo không giam giữ, Đặng Thị Xuân 7 năm tù cùng về tội “tham ô tài sản”, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án vì TAND tỉnh Đồng Nai đã để lọt tội phạm.

Như vậy, sự sai lầm của HĐXX tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai là chưa đánh giá hết chứng cứ về hành vi phạm tội và làm rõ vai trò của Trần Thị Xuân Yến và Phạm Minh Sâu vì những người này đã cùng thực hiện hành vi phạm tội thì phải là đồng phạm với Võ Thị Linh trong việc làm chứng từ giả để rút tiền của nhà nước. Nhưng TA cấp sơ thẩm chỉ xét xử bị cáo Võ Thị Linh mà không xử các đồng phạm khác đó là Phạm Minh Sâu và Trần Thị Xuân Yến.

Bản án hình sự số 05/2009/HSST ngày 13/01/2009 của TAND tỉnh Bình Phước tuyên đối với bị cáo Bùi Thanh Tuyền, bị cáo bị TAND tuyên phạt 05 năm tù về tội giết người và 02 năm tù về tội cố ý gây thương tích, tổng hợp hình phạt là 07 năm tù. Tòa phúc thẩm căn cứ vào những chứng cứ cũng như lời khai của bị hại thì cũng có phần có lỗi của bên bị hại. Mặt khác, hiện tại bị hại vẫn còn sống. TAND cấp phúc thẩm đã xác định bị cáo phạm tội cố ý gây thương tích chứ không phạm tội giết người, và tuyên phạt bị cáo 5 năm tù.

Như vậy, sai lầm của tòa án cấp sơ thẩm là không căn cứ vào hành vi phạm tội, chứng cứ vụ án trên thì phải tuyên bị cáo về tội cố ý gây thương tích mới đảm bảo tính khách quan của vụ án.

Vụ án hình sự sơ thẩm số 137/2010/HSST ngày 12 tháng 6 năm 2010, TAND tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa sơ thẩm tuyên phạt bị cáo Vũ Hoàng Đăng 20 năm tù, Hồ Thanh Trúc 18 năm tù về “tội tham ô tài sản”. Các bị cáo đã kháng cáo, tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM đã hủy tòa bộ án sơ thẩm, yêu cầu điều tra lại nội dung vụ án.

Lý do, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm trong hoạt động xét xử như: theo hồ sơ vụ án cũng như lời khai của bị cáo tại phiên tòa thì hành vi của bị cáo là không kiểm tra các chứng từ, kiểm tra đầy đủ các giấy tờ khi được giao nhiệm vụ dẫn đến cấp dưới làm thất thoát tiền của nhà nước, hành vi ấy phải xử theo tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng nhưng TA cấp sơ thẩm đã xử bị cáo về tội tham ô tài sản.

Vụ án Phạm Kim Thoa, theo cáo trạng của Viện KSND TP.HCM truy tố Phạm Kim Hoa về tội “tham ô tài sản”. Cáo trạng kết luận, trong vai trò Phó chủ tịch thường trực phụ trách công tác tài chính, kiêm trưởng ban Tài chính - đời sống Công đoàn cơ sở của SPT, Hoa có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, xét duyệt thu, chi quỹ công đoàn. Trong khi đó SPT có một thành viên là kế toán nhưng Hoa không phân công nhiệm vụ cho kế toán mà tự mình làm kế toán kiêm luôn thủ quỹ. Tháng 9 năm 2008, SPT lập Ban kiểm tra tài chính phát hiện Hoa có nhiều sai phạm. Cụ thể, từ năm 2003 - 2008, Hoa chi sai quy định và chi trùng lặp 2-3 lần để chiếm đoạt gần 2,5 tỉ đồng tiền quỹ. Sau khi bị phát hiện, Hoa đã nộp lại số tiền chiếm đoạt nhằm khắc phục hậu quả. Bản án hình sự sơ thẩm Phiên tòa sơ thẩm số 357/HSST/2011 ngày 29 tháng 8 năm 2011, TAND TP.HCM tuyên phạt Hoa 3 năm tù (án treo) về tội “cố ý làm trái”. Tòa án phúc thẩm đã hủy án lý do tòa án cấp phúc thẩm tuyên không đúng với hành vi phạm tội.

Như vậy, sai lầm của tòa án cấp sơ thẩm là không lập luận việc truy tố của viện kiểm sát, không làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo qua từng năm, từng sự việc cụ thể. Đồng thời, cáo trạng truy tố tội “tham ô”, tòa sơ thẩm không lập luận việc truy tố này đúng hay sai, tuyên chuyển tội danh thành “cố ý làm trái”.

Thứ ba, về thời gian giải quyết vụ án

Ngoài những vi phạm sai lầm trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự để bản án sơ thẩm bị hủy, bị sửa khi nghiên cứu một số vụ án cho thấy hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn để tình trạng vi phạm về thời gian giải quyết vụ án, cụ thể một số vụ án điển hình như sau:

Khi tìm hiểu những vụ án kéo dài thời gian giải quyết cho thấy có những nguyên nhân sau: một số cơ quan tiến hành tố tụng (điều tra, truy tố) điều tra những chứng cứ chưa thực sự đầy đủ. Viện kiểm sát ban hành quyết định truy tố còn chủ quan. Khi vụ án được chuyển qua Tòa án để xét xử, quá trình chuẩn bị xét xử thì TA đã phát hiện những thiếu sót để điều tra bổ sung, việc điều tra bổ sung còn gặp rất nhiều khó khăn vì vụ án xảy ra đã lâu, chứng cứ không còn, hoặc việc thu thập chứng cứ quá lâu. Đây là một trong những nguyên nhân làm kéo dài thời gian cho việc giải quyết một vụ án.

Từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan trên đã có những vụ án để giải quyết xong kéo dài gần 8 năm. Cụ thể, một số vụ án điển hình như sau: Vụ án “thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” do Nguyễn Quang Hòa là công chức Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố về tội thiếu trách nhiệm trong việc đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp phục vụ cho đập thủy lợi Phước Hòa. Khi tiến hành xét xử vụ án đã bị hoãn rất nhiều lần vì còn thiếu chứng cứ, từ khi vụ án được khởi tố là năm 2005 và quyết định đưa vụ án ra xét xử năm 2007 nhưng đến năm 2015, vụ án mới xét xử xong.

Vụ án Lê Bá Mai, thời gian giải quyết xong vụ án kéo dài từ năm 2005 đến năm 2013 mới kết thúc. TAND tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm đã tuyên bị cáo có tội với mức hình phạt tử hình, bị cáo kháng cáo Tòa phúc thẩm xét xử tuyên y án. Vụ án tiếp tục bị cáo kháng cáo, bản án được xét xử theo thủ tục Giám đốc thẩm, bản án bị hủy và trả hồ sơ để điều tra bổ sung và tiếp tục xét xử theo thủ tục sơ thẩm. TAND tỉnh Bình Phước lại tuyên bị cáo không có tội và thả bị cáo tại phiên tòa. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị, ngày 30/8/2013 Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án bị cáo Lê Bá Mai có tội và mức phạt tù chung thân. Như vậy một vụ án hình sự đã kéo dài 8 năm mới giải quyết xong.

Thứ tư, chưa đảm bảo về hoạt động tranh tụng

Hoạt động tranh tụng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Trong những năm qua thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử. Trong đó, vấn đề tranh tụng luôn được tòa án nhân dân các cấp triển khai thực hiện. Tuy nhiên, nguyên tắc tranh tụng cũng còn một số khó khăn vướng mắc nhất định đó là:

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa cụ thể hóa tranh tụng là một nguyên tắc mà hiện tại tranh tụng chỉ được quy định rải rác ở một số điều trong BLTTHS nên chưa ràng buộc trách nhiệm của Viện kiểm sát phải thực hiện hết chức năng tranh tụng, luật sư chưa phát huy hết vai trò khi tham gia tranh tụng.

Các điều kiện đảm bảo cho việc tranh luận chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong hoạt động xét xử, từ trang thiết bị âm thanh của tòa án đến việc bố trí chỗ ngồi của luật sư cũng còn nhiều hạn chế chưa thật sự khoa học dẫn đến chưa phát huy được hiệu quả của hoạt động tranh luận.

Quá trình theo dõi trực tiếp 125 vụ án có sự tham gia của Luật sư và 2743 biên bản hồ sơ vụ án cho thấy: luật sư với Kiểm sát viên có tham gia tranh luận hết sức khách quan, dân chủ. Nhưng cũng có nhiều vụ án, Kiểm sát viên đã không tham gia đối đáp đến cùng với luật sư. Đáng lẽ ra chủ tọa phiên

tòa phải yêu cầu kiểm sát viên đối đáp lại những lý lẽ của luật sư đưa ra nhưng chủ tọa phiên tòa đã không yêu cầu kiểm sát viên thực hiện việc đối đáp với luật sư để làm rõ những tình tiết của vụ án.

Ví dụ: như vụ án số 37/2014/HSST của TAND tỉnh Bình Phước xét xử bị cáo Phan Công Anh bị về tội buôn lậu, luật sư lập luận rằng buôn lậu là phải vận chuyển hàng hóa qua biên giới trong khi đó bị cáo mua hàng hóa trên lãnh thổ Campuchia chưa vận chuyển qua biên giới Việt Nam thì không thể xem đó là hành vi buôn lậu. Nếu có vi phạm pháp luật thì phải được xét xử theo luật của nước Campuchia vì hành vi mua bán gỗ xảy ra trên đất Campuchia chứ không thể áp dụng luật hình sự của Việt Nam để xét xử được. Nhưng Viện kiểm sát vẫn không đối đáp lập luận trên của luật sư.

3.3.3. Nguyên nhân của những vi phạm sai lầm trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để tiến hành giải quyết một vụ án hình sự gồm nhiều cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện. Một bản án hình sự đảm bảo chất lượng thì cần có sự phối hợp trong việc điều tra, truy tố, xét xử. Mỗi một cơ quan tiến hành tố tụng đều có chức năng, nhiệm vụ riêng và đều hướng đến mục đích tìm ra được người thực hiện hành vi phạm tội. Khi một vụ án hình sự để oan sai, để lọt tội phạm thì cũng có phần trách nhiệm và năng lực của cơ quan điều tra, cơ quan kiểm sát. Nhưng với vai trò TA là trung tâm hoạt động xét xử là trọng tâm thì nguyên nhân dẫn đến các trường hợp oan, sai, bản án bị hủy, bị sửa là thuộc trách nhiệm của TA là chủ yếu. Cụ thể do trình độ năng lực của một bộ phận Thẩm phán còn hạn chế. Quá trình chuẩn bị xét xử, một số Thẩm phán không nghiên cứu kỹ hồ sơ, thiếu phân tích, đánh giá các chứng cứ vụ án một cách khách quan, toàn diện; chất lượng tranh tụng tại nhiều phiên tòa còn hạn chế, còn mang tính hình thức; một số Thẩm phán chưa chủ động làm rõ các tình tiết mới phát sinh; chưa coi trọng ý kiến bào chữa của bị cáo và luật sư; năng lực áp dụng pháp luật và trách nhiệm trong

xét xử của một số Thẩm phán còn yếu; có trường hợp còn tiêu cực, cố ý ra bản án, quyết định hình sự trái pháp luật. Từ thực tiễn phân tích những nguyên nhân dẫn đến sai lầm trong áp dụng BLTTHS vào hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cho thấy một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, về nguyên nhân khách quan

Nâng cao chất lượng hoạt động xét xử nhằm đảm bảo cho bản án được TA tuyên đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, thể hiện tính nghiêm minh, tính nhân đạo của pháp luật XHCN. Bản án được TA tuyên đúng đường lối, chính sách xét xử là mục đích chung của ngành tư pháp nói chung và của mỗi cán bộ tòa án nói riêng. Tuy nhiên, trong thực tiễn hoạt động xét xử còn để xảy ra một số bản án sau khi được TA tuyên còn xảy ra tình trạng bị oan sai dẫn đến bị hủy, bị sửa, phải tiến hành xét xử kéo dài đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành tư pháp nói chung và của TAND nói riêng. Từ những thực tiễn nghiên cứu những vụ án hình sự bị hủy, bị sửa cho thấy có rất nhiều nguyên nhân khách quan đã làm ảnh hưởng đến chất lượng xét xử một vụ án hình sự đó là:

- Những bất cập của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến hoạt động xét xử

Bộ luật TTHS năm 2003 được ban hành có hiệu lực đã tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Bộ luật TTHS năm 2003 đã hạn chế được tình trạng oan, sai và bỏ lọt tội phạm, quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa, bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong tố tụng hình sự, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, từ thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 liên quan đến hoạt động xét xử cũng còn một số vướng mắc, bất cập đã làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử của TAND như:

Quy định về chứng cứ trong vụ án dùng để buộc tội cũng như dùng cho hoạt động bào chữa còn một số bất cập, thiếu sự công bằng, chưa phù hợp với diễn biến tình hình tội phạm. Chứng cứ trong vụ án chưa đảm bảo cho quá trình tiến hành tranh tụng. Chứng cứ trong tranh tụng chỉ ghi thừa nhận từ những nguồn chứng cứ truyền thống, BL TTHS chưa chấp nhận nguồn chứng cứ được thu thập từ các thiết bị điện tử, thiếu các biện pháp bảo vệ người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác ... đây là những hạn chế lớn làm ảnh hưởng đến chất lượng tranh tụng góp phần làm sáng tỏ nội dung vụ án.

Quy định về thẩm quyền xét xử của tòa án nhân dân cấp tỉnh và tòa án nhân dân cấp huyện, thẩm quyền theo sự việc, thẩm quyền theo đối tượng chưa được phân định rõ ràng dẫn đến có sự trùng chéo giữa thẩm quyền theo vụ việc của TA cấp tỉnh và thẩm quyền của TAND cấp huyện.

Quy định về giới hạn xét xử, nhằm xác định chức năng, nhiệm vụ của TAND và Viện kiểm sát nhân dân, đảm bảo hoạt động tố tụng được thực hiện theo một trình tự thủ tục nhất định, thể hiện tính chính xác của hoạt động tố tụng là cơ sở để TA xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật góp phần bảo đảm nguyên tắc pháp chế XHCN. Tuy nhiên, về vấn đề giới hạn theo quy định của BLTTHS năm 2003, cho phép Tòa án chỉ được xét xử những bị cáo với những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng phải trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Quy định của BLTTHS như trên, xét ở một bình diện nhất định thì đã làm hạn chế đi quyền xét xử của TA. Như vậy, BLTTHS năm 2003 quy định về giới hạn xét xử như trên sẽ dẫn đến tình trạng không hợp lý bởi vì "buộc Tòa án phải xét xử theo tội danh mà viện kiểm sát đã truy tố". Trong khi đó Hiến pháp quy định "Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Nguyên tắc này cho phép tòa án xét xử độc lập mà không bị lệ

thuộc, chi phối theo ý kiến hoặc quyết định của bất kì cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào.

Quy định về hoạt động tranh tụng, hoạt động tranh tụng trong vụ án hình sự không những góp phần làm sáng tỏ thêm nội dung vụ án, xác định được một người có tội hay không có tội mà còn là một trong những cơ sở quan trọng giúp Hội đồng xét xử giải quyết vụ án một cách khách quan, chính xác. Thực tiễn hoạt động tranh tụng hiện nay còn nhiều bất cập, BLTTHS chưa quy định tranh tụng là một nguyên tắc, chưa thực sự mở rộng tính dân chủ trong việc đưa ra chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội của các chủ thể tham gia tố tụng. Cho nên, hoạt động tranh tụng nhiều lúc còn mang tính hình thức, chưa phát huy hết bản chất và vai trò của hoạt động tranh tụng trong tố tụng hình sự.

Quy định pháp luật về giám định chưa hoàn thiện về quy chuẩn, thời hạn thực hiện giám định, trách nhiệm của cơ quan giám định như: lĩnh vực giám định pháp y đến nay chưa có quy chuẩn thật chính xác, thống nhất; tiêu chí đánh giá mức độ, thương tật, tổn hại sức khỏe trong TTHS vẫn phải dựa trên quy định của liên Bộ Y tế-Thương binh và Xã hội về giám định y khoa; giám định qua hồ sơ, bản ảnh hay phải giám định trực tiếp trên cơ thể nạn nhân mới kết luận được thương tích đang là vấn đề còn tranh luận giữa các cơ quan giám định.

Một số văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của các cơ quan tư pháp trung ương chưa phù hợp với BLHS và thực tiễn TA các tỉnh đã phản ánh gặp nhiều vướng mắc như: Thông tư liên tịch số 17 ngày 24/12/2007 của VKSNDTC, TANDTC và Bộ Công an hướng dẫn về giám định “*hàm lượng*” các chất nghi là ma túy; Công văn số 234/TANDTC ngày 17/9/2014 của TANDTC yêu cầu Tòa án các tỉnh khi xét xử vụ án về ma túy buộc phải có giám định “*hàm lượng*” các chất nghi là ma túy; trong khi BLHS chỉ quy định

“trọng lượng” các chất ma túy hoặc thực tế chỉ cần giám định hàm lượng chất ma túy khi có căn cứ chất ma túy đã bị pha trộn với các chất khác.

Do vậy, từ những bất cập tố tụng trên cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và đã bị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án.

- *Những bất cập trong Bộ luật hình sự năm 1999*

Bên cạnh Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 liên quan trực tiếp đến hoạt động xét xử thì xét ở một góc độ về luật nội dung đó là Bộ luật Tố Hình sự năm 1999 đã 02 lần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với xu thế phát triển của xã hội. BLHS 1999 đã góp phần trong việc bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng BLHS 1999 vào thực tiễn đã bộc lộ những yếu kém. Cụ thể, quy định trong phần chung của BLHS về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chưa được cụ thể hóa, đã gây khó khăn trong quá trình áp dụng, bởi tình tiết giảm nhẹ chỉ mang tính liệt kê các tình tiết, không có sự khái quát. Nên dẫn đến việc áp dụng các tình tiết này có thể thực hiện một cách tùy tiện.

Một số quy định của BLHS còn bất cập, thiếu hướng dẫn các tình tiết định tính như: “hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng; số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn; căn cứ miễn trách nhiệm hình sự tại Điều 25 và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điều 46 và Điều 48 BLHS; vấn đề định lượng tài sản trong một số tội phạm.....

Ngoài những phần chung của BLHS thì trong phần riêng của BLTTHS quy định biên độ khung hình phạt còn chênh lệch nhiều giữa mức tối thiểu và mức tối đa. Một số điều luật chưa mô tả hết dấu hiệu hành vi phạm tội dẫn đến Thẩm phán cũng như HTND khi tiến hành xét xử còn có sự nhầm lẫn giữa các tội danh.

- Bất cập về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử

Thực tế khảo sát trang thiết bị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh miền Đông Nam bộ trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2015. Mặc dù các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử đã được nhà nước quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động của Tòa án, cụ thể: cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu tranh luận tại phiên tòa đó là: chỗ ngồi của luật sư, của những người tham gia tố tụng, những người tham dự phiên tòa chưa được trang bị đầy đủ. Âm thanh phục vụ cho việc xét xử còn chưa đồng bộ, phần lớn các thiết bị đã xuống cấp, không phù hợp với yêu cầu của công tác xét xử trong tình hình mới. Phòng xét xử Tòa án quá chật, một số Tòa án không có phòng cách ly các bị cáo (đối với vụ án có nhiều bị cáo) người làm chứng và các bên tham gia tố tụng, ảnh hưởng nhiều đến quá trình tranh tụng tại phiên tòa như: TAND tỉnh Bình Phước, TAND tỉnh Tây Ninh, chỉ có 02 phòng xử án, mỗi phòng chỉ có khoảng 80m² đến 100 m². Với trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử như trên, dẫn đến chưa đảm bảo cho hoạt động tranh tụng thật hiệu quả, tính uy nghiêm của một phiên tòa không đảm bảo.

Thứ hai, về nguyên nhân chủ quan

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan làm cho bản án hình sự sơ thẩm bị hủy thì còn một số nguyên nhân chủ quan làm ảnh hưởng đến bản án hình sự sơ thẩm bị hủy, bị sửa đó là:

-Chất lượng hoạt động xét xử của Thẩm phán

Thẩm phán đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động xét xử. Hoạt động xét xử của Thẩm phán được bắt đầu từ khi chánh án phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hoạt động xét xử tại phiên tòa. Cho nên, năng lực hoạt động xét xử của Thẩm phán sẽ quyết định cụ thể đến chất lượng của một bản án. Quá trình nghiên cứu thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của đội ngũ thẩm phán TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ cho thấy: đội ngũ thẩm phán TAND cấp tỉnh đã phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong

ngiên cứu hồ sơ vụ án. Nhìn chung các Thẩm phán đã nghiên cứu hồ sơ vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử một cách kịp thời. Bản án đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần trong việc nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân, góp phần nâng cao ý thức đấu tranh và phòng chống tội phạm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, từ thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS vào hoạt động xét xử cũng như áp dụng quy định của BLHS chưa được chính xác, còn để xảy ra tình trạng bản án hình sự bị hủy, bị sửa. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau làm ảnh hưởng đến chất lượng bản án, đó là: trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm phán còn hạn chế. Một số Thẩm phán chưa thường xuyên, kịp thời cập nhật kiến thức pháp luật liên quan đến hoạt động xét xử. Một số Thẩm phán thực hiện việc thu thập, đánh giá chứng cứ chưa thật đầy đủ, khách quan, toàn diện nhưng vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Hoạt động xét xử của một số Thẩm phán chưa bảo đảm đúng nguyên tắc “suy đoán vô tội”, dẫn đến Thẩm phán có thái độ đối xử với người bị bắt, bị can, bị cáo như là người có tội, ngoài ra còn có thái độ bảo thủ, định kiến trong giải thích và áp dụng pháp luật theo hướng bất lợi cho người bị tình nghi phạm tội.

Ngoài ra, một số Thẩm phán chưa đáp ứng được như kỹ năng điều khiển hoạt động xét xử tại phiên tòa một cách khoa học, quá trình tiến hành xét hỏi cũng như điều kiện hoạt động tranh luận giữa luật sư và kiểm sát viên chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp. Trong khi tiến hành hoạt động xét xử, Thẩm phán tư duy xét xử theo kiểu Thẩm vấn bị cáo là chính.

-Chất lượng hoạt động xét xử của Hội thẩm nhân dân

Bộ luật TTHS nước ta quy định HTND tham gia vào hoạt động xét xử vụ án hình sự, thể hiện sự tham gia của nhân dân vào quản lý xã hội, thể hiện tính dân chủ, tính nhân dân của nhà nước. Cho nên, hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự luôn có sự tham gia của HTND và số lượng HTND luôn chiếm

đã số trong thành viên hội đồng xét xử. Với vai trò, chức năng, nhiệm vụ của HTND đã góp phần đưa bản án được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, bản án đã thể hiện được ý chí và nguyện vọng của nhân dân, góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động xét xử của đội ngũ HTND hiện nay cho thấy: HTND còn bất cập nhiều về trình độ, năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ xét xử. HTND chủ yếu làm việc kiêm nhiệm, không có nhiều thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án, đây là một trong những nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động xét xử cũng như chất lượng bản án.

-Chất lượng hoạt động tranh tụng của Luật sư và Kiểm sát viên

Trên tinh thần cải cách tư pháp của nước ta, vấn đề tranh tụng tại phiên tòa luôn được sự quan tâm của ngành tòa án. Hoạt động tranh tụng của luật sư với Kiểm sát viên góp phần giúp cho hội đồng xét xử đánh giá được chứng cứ cũng như nhìn nhận nội dung vụ án được một cách khách quan, tạo nền tảng cho việc áp dụng pháp luật của Thẩm phán và HTND được chính xác. Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa đã phát huy được vai trò và trách nhiệm của những người tham gia tranh tụng, những luận chứng bào chữa của luật sư và những đối đáp của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động xét xử đã góp phần tích cực cho Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ vụ án một cách khách quan, dân chủ hơn về nội dung vụ án.

Bên cạnh đó, một số luật sư tham gia tranh luận chỉ mang nặng việc khai thác các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hoặc bắt bẻ về câu chữ hoặc những lỗi vi phạm nhỏ mà không đi vào những tình tiết của vụ án một cách toàn diện để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bị cáo. Một số vụ án, hoạt động tranh luận giữa Luật sư và Kiểm sát viên còn căng thẳng thay vì phải xuất phát từ việc đưa ra các chứng cứ mà chỉ là sự công kích giữa hai phía buộc tội và gỡ tội.

Ngoài đội ngũ luật sư thì một số Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không chủ động xét hỏi bị cáo để làm rõ những tình tiết buộc tội, không đối đáp đến

cùng những vấn đề mà Luật sư đưa ra. Không ít KSV còn có tâm lý ngại tranh luận với Luật sư. KSV tranh luận tại phiên tòa còn có thái độ thiếu bình tĩnh, thiếu tự tin khi xử lý tình huống phát sinh tại phiên tòa nên đã bị lúng túng hoặc né tránh các vấn đề, các tình tiết của vụ án cần làm sáng tỏ.

- *Cơ chế phối hợp trong hoạt động xét xử*

Công tác phối hợp để rút kinh nghiệm trong hoạt động xét xử, nhất là các vụ án phức tạp, các vụ án đặc biệt nghiêm trọng giữa TAND và VKSND nhằm nâng cao trình độ của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử là việc làm hết sức cần thiết. Nhưng thực tiễn việc rút kinh nghiệm trong hoạt động xét xử chưa được tổ chức một cách thường xuyên.

Kết thúc xét xử một vụ án hình sự, chỉ có Thẩm phán tham gia xét xử nắm bắt được thông tin về nội dung bản án bị kháng cáo, kháng nghị và kết quả giải quyết bản án của của Tòa án cấp phúc thẩm. Trong khi đó, đối với Hội thẩm nhân dân không có được thông tin về vụ án mình đã tham gia xét xử, để rút kinh nghiệm cho hoạt động xét xử những bản án sau này.

Trách nhiệm của mỗi cá nhân trong Hội đồng xét xử đối với vụ án hình sự chưa được cụ thể hóa, Thẩm phán phải chịu toàn bộ trách nhiệm về nội dung bản án đã tuyên. Khi một bản án bị hủy, bị sửa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chịu trách nhiệm. Còn đối với HTND mặc dù luật có quy định trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ trong hoạt động xét xử. Nhưng thực tiễn hiện nay khi HTND tham gia xét xử nếu bản án bị hủy, bị sửa thì chưa có bị bất cứ một chế tài nào nên chưa phát huy được năng lực và trách nhiệm của Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử.

Kết luận chương 3

Hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh đây là cấp xét xử lần thứ nhất kể từ khi vụ án được truy tố, là hoạt động tố tụng chuyển tiếp từ khi vụ án được kết thúc điều tra, truy tố. Đây là hoạt động tập thể của Hội đồng xét xử, các thành viên trong HĐXX thực hiện chức năng, quyền hạn của mình để giải quyết

VAHS. Khi tiến hành xét xử, Hội đồng xét xử sẽ công khai kết quả điều tra trước đó của các cơ quan tiến hành tố tụng, từ các chứng cứ công khai tại phiên tòa, thông qua hoạt động tranh luận, hội đồng xét xử quyết định một người có tội hay không có tội.

Thực tiễn hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ từ năm 2005 đến năm 2015, cho thấy số lượng VAHS sơ thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ hàng năm luôn tăng đã gây áp lực không nhỏ cho ngành Tòa án các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Trước những thực trạng trên nhưng với sự nỗ lực của TAND các tỉnh miền Đông Nam Bộ, số vụ án hình sự hàng năm về cơ bản đã được xét xử kịp thời, chất lượng xét xử hàng năm đã được nâng lên. Số VAHS tồn đọng hàng năm rất ít, hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của TAND cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ đã đáp ứng kịp thời yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương, đem lại sự ổn định trật tự xã hội, tạo niềm tin của nhân dân vào công lý.

Bên cạnh những mặt tích cực đạt được, từ năm 2006 đến năm 2015, kết quả hoạt động xét xử VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ vẫn còn gặp một số khó khăn từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng hoạt động xét xử đó là.

Thứ nhất, một số quy định của BLTTHS liên quan đến hoạt động xét xử như: về thời hạn chuẩn bị xét xử, về chứng cứ, người làm chứng, về biện pháp ngăn chặn, về vấn đề tranh tụng, về thủ tục xét hỏi...chưa được hoàn chỉnh còn nhiều bất cập làm ảnh hưởng đến quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Thứ hai, một số quy định trong BLHS hình sự còn nhiều bất cập làm quá trình áp dụng pháp luật chưa được thống nhất. Nhiều điều luật chưa mô tả được các dấu hiệu của tội phạm, trong quá trình áp dụng pháp luật còn phải viện dẫn các văn bản dưới luật, sự chênh lệch về khung hình phạt còn nhiều, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ còn nhiều bất cập.

Thứ ba, năng lực hoạt động xét xử của một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân như: kỹ năng xét hỏi, kỹ năng nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu xét xử.

Thứ tư, tỷ lệ vụ án hình sự hàng năm được thụ lý và đưa ra xét xử vẫn còn nhiều án tồn đọng, tỷ lệ vụ án tồn đọng bình quân từ 2.%.

Thứ năm, tình trạng bản án hình sự sơ thẩm bị hủy, bị sửa hàng năm vẫn còn, làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo.

Thứ sáu, tỷ lệ luật sư tham gia hoạt động tranh tụng trong vụ án hình sự còn thấp. Luật sư chủ yếu tham gia bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị cáo, còn số vụ án luật sư tham gia bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp bị hại chiếm tỷ lệ rất ít.

Thứ bảy, các trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động xét xử còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng tốt yêu cầu tranh tụng.

Thứ tám, từ kết quả nghiên cứu thực tiễn hoạt động áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 vào hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS. Tác giả tìm ra những nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến bản án án hình sự bị hủy, bị sửa.

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất những yêu cầu và giải pháp ở chương 4, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất bản án hình sự bị hủy, bị sửa góp nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ, đáp ứng yêu cầu của mục tiêu cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

Chương 4

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

4.1. CÁC YÊU CẦU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH TẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHHCN) ở nước ta hiện nay đang đặt ra yêu cầu xây dựng cơ chế vận hành nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Để thực hiện được yêu cầu này, quyền tư pháp cần phải được tổ chức, thực hiện theo nguyên tắc độc lập trong phạm vi đã được phân công và chịu sự giám sát của nhân dân. Nâng cao chất lượng xét xử vụ án hình sự là một yêu cầu hết sức quan trọng trong công tác cải cách tư pháp. Từ thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ hiện nay.

Bên cạnh những mặt tích cực đạt được thì hoạt động áp dụng Bộ luật TTHS năm 2003 vào hoạt động xét xử xử còn có sai lầm. Dẫn đến bản án, quyết định của Tòa án đã bị sửa, bị hủy, đặc biệt vẫn còn để xảy ra những trường hợp kết án oan người không có tội.

Để khắc phục những thiếu sót trong hoạt động xét xử án hình sự sơ thẩm, đồng thời nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử vụ hình sự, cần thực hiện tốt các yêu cầu sau đây.

4.1.1. Yêu cầu của cải cách tư pháp

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Khoản 1, Điều 102 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “TAND là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”. Do vậy, đòi hỏi Tòa án nhân dân cấp tỉnh miền Đông

Nam bộ tiếp tục phải đẩy mạnh thực hiện các cách tư pháp, đồng thời, đưa ra đồng bộ các giải pháp cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng trong xét xử là yêu cầu hết sức cần thiết nhằm thiết lập trật tự xã hội, bảo vệ công lý. Để thực hiện được những nhiệm vụ này, đòi hỏi cần thực hiện đồng bộ các yêu cầu đó là:

Một là, các cơ quan tiến hành tố tụng: cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải thực hiện tốt chức năng tố tụng, các cơ quan phải chịu trách nhiệm độc lập về những chứng cứ, quyết định tố tụng, trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng.

Hai là, yêu cầu Tòa án tiến hành hoạt động xét xử phải khách quan, thực hiện đúng nguyên tắc hai cấp xét xử. Khi tiến hành động xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ba là, yêu cầu hoạt động xét xử, cần thực hiện đúng nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo.

Bốn là, tòa án cần đổi mới công tác hành chính-tư pháp

Nhằm công khai, minh bạch các hoạt động của Tòa án, cần đổi mới các thủ tục hành chính tư pháp, đồng thời loại bỏ các loại giấy tờ thủ tục không cần thiết, áp dụng quy trình một cửa; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Tòa án.

Năm là, nâng cao phẩm chất chính trị cho đội ngũ cán bộ tòa án

Hàng năm, lãnh đạo Tòa án cần đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ Tòa án. Đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán thực hiện tốt quy tắc ứng xử, đạo đức công vụ và tinh thần, ý thức tận tụy phục vụ nhân dân. Kêu gọi các tổ chức, cá nhân hợp tác với Tòa án để phản ánh hành vi, thái độ hống hách, những thiếu sót của cán bộ toà án với nhân dân.

4.1.2. Yêu cầu đảm bảo nguyên tắc pháp chế trong hoạt động xét xử

Hoạt động xét xử của Tòa án nhằm giải quyết các tranh chấp trong xã hội, xử lý các vi phạm pháp luật. Hoạt động đó liên quan trực tiếp đến các

quyền và lợi ích của con người, của công dân. Do đó, đòi hỏi bản án được Tòa án tuyên phải đảm bảo chất lượng, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tòa án phải là biểu tượng của công lý, là nơi công dân gửi niềm tin vào công lý.

Cho nên, bảo đảm tăng cường pháp chế trong hoạt động xét xử đòi hỏi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không bị ràng buộc bởi kết luận của Viện kiểm sát, không bị chi phối bởi ý kiến của nhau. Thẩm phán, Hội thẩm phải chịu trách nhiệm đối với ý kiến của mình về từng vấn đề của vụ án. Thẩm phán và Hội thẩm độc lập chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm.

Quá trình thực hiện hoạt động xét xử, Tòa án tiến hành các hoạt động tố tụng theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Tòa án chỉ xử lý những hành vi vi phạm pháp luật được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Tóm lại, nói đến pháp chế là nói đến sự triệt để tôn trọng pháp luật và thực hiện pháp luật của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân. Pháp chế là một trong những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động xét xử, thực hiện tốt các nguyên tắc pháp pháp chế xã hội chủ nghĩa là nền tảng đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích của Nhà nước, của xã hội và lợi ích hợp pháp của công dân.

4.1.3. Yêu cầu bảo vệ quyền con người trong hoạt động xét xử

Tòa án nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân, bảo vệ lẽ phải, bảo vệ công lý. Đảng và nhà nước ta luôn xác định con người giữ vị trí, vai trò trung tâm trong xã hội.

Chính vì vậy, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền con người thể hiện tính nhất quán vì mục tiêu con người phát triển. Trong xã hội dân chủ, quyền con người luôn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Ở nước ta, chỉ duy nhất TAND mới có quyền nhân danh nhà nước để tuyên một người có tội hoặc không có tội. Để tránh được những hạn chế, những sai sót trong hoạt động tố tụng hình sự nói chung và trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng. Thì yêu cầu bảo vệ quyền con người trong hoạt động xét xử VAHS phải đảm bảo đó là:

Để bảo vệ quyền con người trong hoạt động xét xử, yêu cầu Tòa án thực hiện đầy đủ các nguyên tắc được BLTTHS quy định như: nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng với nhau trước pháp luật, đảm bảo quyền được xét xử...đây là những nền tảng cơ bản cho việc các chủ thể tham gia xét xử thực sự phải hiểu được bất kỳ hành vi phạm tội nào đều phải được chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng, việc chứng minh phải đúng pháp luật.

Đảm bảo quyền con người trong hoạt động xét xử thì khi vụ án hình sự xảy ra, các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và TAND phải nhanh chóng, kịp thời đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn quy định, tránh trước tình trạng vụ án hình sự kéo dài thời gian giải quyết.

Khi vụ án hình sự xảy ra để tránh những trường hợp sai sót trong việc điều tra, truy tố, xét xử được khách quan thì bị can, bị cáo cần có được sự bảo vệ của pháp luật một cách công bằng, dân chủ. Đó là, bị can, bị cáo có quyền tự thực hiện quyền bảo vệ cho mình hoặc thông qua người bào chữa, đảm bảo cho người bào chữa được thực hiện quyền bào chữa trong các giai đoạn tố tụng khác nhau. Đặc biệt, sự tham gia của người bào chữa tại phiên tòa sẽ góp phần bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, bị hại tại phiên tòa được thực hiện một cách tốt nhất.

Bên cạnh đó, một bản án được TA tuyên ngoài việc đảm bảo các yêu cầu về tố tụng. Đây là nền tảng cơ bản để thực hiện được quyền con người thì chất lượng bản án được TA tuyên đúng người, đúng tội, đúng pháp luật là một yêu cầu cốt lõi nhất thể hiện được quyền con người trong hoạt động xét xử.

4.1.4. Yêu cầu Tòa án có vị trí trung tâm, hoạt động xét xử là trọng tâm

Để cơ quan tòa án hoạt động xét xử thực sự có hiệu quả thì cải cách tư pháp nói chung và cải cách Tòa án nói riêng là những nhiệm vụ quan trọng trong tiến trình đổi mới hệ thống chính trị và xây dựng, củng cố Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định rõ nhiệm vụ của cải cách tư pháp là bảo đảm để Toà án (TA) là trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm, thì TA phải thực hiện tốt các yêu cầu như sau:

Một là, Thực hiện Nghị quyết 08-NQ/ TW (năm 2002), và Nghị quyết số 49-NQ/TW (năm 2005) của Bộ Chính trị về Chiến lược CCTP đến năm 2020; trên cơ sở Kết luận số 92-KL/TW (12-3-2014) của Bộ Chính trị, một số vấn đề trọng tâm trong công tác xây dựng pháp luật đã được tiến hành triển khai. Hiến Pháp 2013 quy định Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, bảo vệ quyền con người... Đảng đặt ra mục tiêu CCTP là để bảo vệ quyền con người và có thể nói quyền con người trở thành mục tiêu của CCTP. để Tòa án giữ vị trí trung tâm và hoạt động xét xử là trọng tâm.

Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp xuất phát từ vai trò và những thẩm quyền được hiến pháp quy định. Chỉ duy nhất TA mới có thẩm quyền tuyên bố một người là có tội và phải chịu hình phạt trong khi đó các cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp không có thẩm quyền để thực hiện chức năng, nhiệm vụ như cơ quan tòa án.

Hai là, hoạt động xét xử của Tòa án phải thực sự bảo vệ được quyền của bị can, bị cáo với tính cách là quyền con người về dân sự và chỉ có Tòa án mới có quyền phán quyết là một người có tội và phải chịu hình phạt.

Ba là, Tòa án phải là nơi mà mọi người, mọi công dân tìm đến lẽ phải, sự thật vụ án. Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý khi quyền, lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm hại; khi công dân yêu cầu Tòa án giải quyết mọi tranh chấp thì Tòa án có trách nhiệm thụ lý giải quyết.

Thứ tư, trong CCTP, hoạt động xét xử được coi là khâu trung tâm vì ở đây biểu hiện sự tập trung và thể hiện đầy đủ quyền tư pháp, là nơi mà trên cơ sở các kết quả điều tra, truy tố và tranh tụng, các Tòa án nhân danh Nhà nước đưa ra phán xét một người có tội hay không có tội và áp dụng hình phạt đối với tội phạm; quyết định các việc phân tranh, khiếu kiện về kinh tế, dân sự, lao động, hành chính. Do vậy một phán xét chính xác, khách quan và đúng pháp luật hay không, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân có được bảo đảm hay không phụ thuộc vào quá trình điều tra, truy tố và xét xử, tranh tụng từ phía cơ quan tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Hoạt động xét xử tôn trọng quá trình tranh tụng với hoạt động tích cực của luật sư với vai trò là người bào chữa cho bị can, bị cáo và sẽ góp phần bảo vệ công lý.

Tuy nhiên, để CCTP hiệu quả cần phải tiến hành nhiều hoạt động, nhưng tựu chung là dựa vào thể chế, thiết chế, con người. Yêu cầu về thiết chế tức là về tổ chức các cơ quan như Cơ quan điều tra, Kiểm sát, Tòa án, Thi hành án. Trong đó xác định Tòa án là trung tâm của tiến trình CCTP.

Trong thực tiễn, từ trước đến nay Tòa án nhân dân đã liên tục thực hiện công tác xét xử và các hoạt động khác liên quan đến quyền tư pháp như phối hợp với Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn thi hành pháp luật, tổng kết hoạt động xét xử phục vụ cho việc áp dụng pháp luật, ra quyết định thi hành án hình sự... Tuy nhiên, khái niệm “thực hiện quyền tư pháp” mới được Hiến pháp năm 2013 chính thức quy định. Điều đó đánh dấu một bước nhận thức mới, khoa học hơn về vị trí, vai trò của Tòa án nhân dân trong hệ thống các cơ quan nhà nước và trong xã hội. Để làm được điều đó,

Tòa án phải là cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện quyền tư pháp một cách đúng nghĩa.

4.1.5. Yêu cầu của công tác phòng, chống tội phạm

Tội phạm luôn gắn liền với xã hội có giai cấp, cho nên công tác phòng, chống tội phạm là một trong những nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên, lâu dài thực hiện tốt nhiệm vụ trên góp phần quan trọng là cơ sở để tạo môi trường xã hội ổn định, lành mạnh phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, đối ngoại của đất nước. Chỉ thị số 48/CT-TW, ngày 22-10-2010 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng cần xác định phòng, chống tội phạm là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên và đưa vào chương trình phát triển để chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Trong thời gian qua tình hình tội phạm trong cả nước nói chung và của các tỉnh miền đông nam bộ nói riêng, tình hình tội phạm diễn ra hết sức phức tạp.

Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình hình vi phạm pháp luật hiện nay thì việc nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan chuyên trách trong phòng, chống tội phạm, đủ sức đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới là hết sức cần thiết, trong đó có vai trò của công tác xét xử của tòa án, bản án của tòa án tuyên phải thể hiện được tính răn đe, giáo dục chung cho mọi người.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên công tác phòng, chống tội phạm trong thời gian tới thì hoạt động xét xử của Tòa án cần đáp ứng được các yêu cầu sau đây: tăng cường hiệu lực, hiệu quả xét xử của TAND, với vai trò nòng cốt trung tâm của hoạt động tố tụng. Trong hoạt động xét xử toà án cần tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân. Tòa án cần phối hợp với các cơ quan chức năng để phối hợp tuyên truyền pháp luật từ những phiên tòa xét xử lưu động nhằm tuyên truyền, giáo dục pháp luật được sâu rộng cho nhân dân. Từ thực tiễn hoạt động xét xử của Tòa án cần tìm ra được nguyên nhân, điều kiện phạm tội để phối hợp với cơ quan chuyên môn đề

xuất được những giải pháp nhằm hạn chế tình hình vi phạm pháp luật, xây dựng một xã hội trật tự, văn minh, mọi công dân có ý thức tôn trọng, tự giác tuân thủ pháp luật, chủ động, tích cực tham gia các hoạt động phòng, chống tội phạm.

4.2. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Từ thực tiễn hoạt động xét xử và qua phân tích những vi phạm sai lầm trong quá trình áp dụng BLTTHS liên quan đến hoạt động xét xử cũng như những hạn chế về luật nội dung (BLHS), những điều kiện để đảm bảo cho hoạt động xét xử chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đã làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử được phân tích ở chương 3.

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ theo tinh thần cải cách tư pháp tác giả luận án đề xuất một số giải pháp sau đây.

4.2.1. Triển khai Bộ luật tố Tụng hình sự năm 2015 vào hoạt động xét xử

Từ thực tiễn của việc áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 vào hoạt động xét xử, BLTTHS năm 2003 còn những bất cập làm ảnh hưởng đến việc điều tra, truy tố, xét xử. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, được Quốc hội khóa XIII đã thông qua có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Bộ luật TTHS năm 2015 đã tạo được nền tảng căn bản trong điều tra, truy tố, xét xử góp phần thực hiện tốt công tác cải cách tư pháp nước ta theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

BLTTHS năm 2015 đã có nhiều điểm mới thay đổi, hạn chế được những khiếm khuyết của BLTTHS năm 2003. Để BLTTHS năm 2015, được nhận thức một cách đầy đủ, chính xác thì cần có kế hoạch cụ thể trong việc triển khai áp dụng quy định của BLTTHS. Thông qua việc tập huấn cho các

chủ thể liên quan đến hoạt động xét để các chủ thể này có cách tiếp cận cũng như so sánh những ưu điểm và điểm mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 so với BLTTHS năm 2003. Từ đó, áp dụng vào thực tiễn hoạt động xét xử được tốt hơn là yêu cầu cần thiết hiện nay.

Nhằm nâng cao chất lượng công tác tập huấn BLTTHS năm 2015, trước mắt cần phải thực hiện những nhiệm vụ sau.

Thứ nhất, phân loại đối tượng tham gia tập huấn

Cần có sự phân chia đối tượng để tập huấn, trước mắt cần tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ lãnh đạo Tòa án nhân dân, thông qua các đợt tập huấn này, lãnh đạo Tòa án nắm bắt kịp thời những thông tin cần thiết về quy định mới của BLTTHS. Trên cơ sở đó có hướng chỉ đạo, lãnh đạo cơ quan đơn vị trong việc thực hiện nhất quán các quy định của BLTTHS năm 2015.

Ngoài đội ngũ lãnh đạo Tòa án thì đội ngũ Thẩm phán của TA là những người thường xuyên thực hiện công tác xét xử cần được quan tâm tập huấn một cách kịp thời. Bên cạnh đó, để quá trình xét xử vụ án được công bằng, đúng người, đúng tội, thể hiện ý kiến của nhân dân trong quá trình xét xử, thì một trong những nguyên tắc xét xử sơ thẩm đều phải có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân. Cho nên, công tác tập huấn BLTTHS năm 2015 cho đội ngũ Hội thẩm nhân dân cần được đặc biệt quan tâm.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng hoạt động xét xử ngoài việc tập huấn những chủ thể trên thì cần tập huấn cho đội ngũ luật sư đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền pháp luật sâu rộng trong nhân dân, đây là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng xét xử, đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp nước ta là hết sức cần thiết.

Thứ hai, về những nội dung tập huấn

Tập huấn toàn bộ nội dung của bộ luật TTHS năm 2015 cho cán bộ tòa án, viện kiểm sát, luật sư, hội thẩm nhân dân là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, trước mắt cần phải tiến hành những nội dung liên quan trực tiếp đến hoạt động xét xử như:

- *Triển khai các quy định của BLTTHS liên quan đến giới hạn xét xử*

Để bảo đảm sự độc lập của Tòa án trong xét xử, bảo đảm phán quyết của Tòa án phải trên cơ sở kết quả xét hỏi, tranh luận và những chứng cứ đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa. BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định: Trường hợp thấy cần xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.

- *Triển khai các quy định liên quan đến thẩm quyền xét xử*

Triển khai thẩm quyền xét xử của cấp tòa án, cần thực hiện những nội dung sau đây:

+ ***Về thẩm quyền xét xử*** được quy định tại khoản 2 điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Theo quy định này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm, chung thân hoặc tử hình. Những vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 điều 268 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Cụ thể, những vụ án hình sự mà bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài. Những vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.

+ **Triển khai về thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ**, về nguyên tắc chung thẩm quyền theo lãnh thổ được quy định tại Điều 269 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra. Trường hợp vụ án hình sự xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam thì sẽ do Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân thành phố HCM hoặc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử.

Như vậy, đối với những vụ án mà tội phạm được thực hiện ở nước ngoài thì thẩm quyền xét xử sơ thẩm chỉ thuộc về Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án quân sự cấp quân khu mà không căn cứ vào địa điểm tội phạm được thực hiện. Ngoài ra, những vụ án xảy ra trên tàu bay, tàu biển của Việt Nam đang hoạt động ngoài không phận hoặc ngoài lãnh hải Việt Nam được xác định thẩm quyền xét xử như sau: Máy bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam đang hoạt động ở không phận hoặc ngoài lãnh hải Việt Nam vẫn được xem là một bộ phận lãnh thổ của Việt Nam, do vậy những tội phạm xảy ra trên tàu biển, máy bay của Việt Nam sẽ do Tòa án Việt Nam xét xử. Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi có sân bay hoặc bến cảng trở về đầu tiên hoặc nơi tàu bay, tàu biển đó được đăng ký.

+ **Về thẩm quyền xét xử theo đối tượng**, thẩm quyền xét xử theo đối tượng là sự phân định thẩm quyền xét xử giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự căn cứ vào đối tượng phạm tội. Trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 trước đây không có điều luật cụ thể nào phân định đối tượng nào thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân. Triển khai nội

dung Điều 273 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, còn quy định về việc xét xử bị cáo phạm nhiều tội thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự. Khi vụ án vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì thẩm quyền xét xử được thực hiện dựa trên tính chất của vụ án. Nếu xét thấy cần giải quyết là trường hợp có thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử những bị cáo và tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; Tòa án nhân dân xét xử những bị cáo và tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân. Nếu trường hợp cần giải quyết mà không thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử toàn bộ vụ án.

Như vậy, Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, đã có những quy định cụ thể hơn về thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp. Đặc biệt, Bộ luật đã quy định cụ thể thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cũng như phân định rõ thẩm quyền giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự. Cho nên, cần triển khai thực hiện một cách cụ thể.

-Triển khai quy định về tăng thẩm quyền xét xử cho Thẩm phán

Triển khai những điểm mới của bộ luật TTHS năm 2015, so với quy định của Bộ luật TTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã tăng thẩm quyền cho Thẩm phán ở một số điểm cơ bản sau đây.

Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp cưỡng chế; Quyết định trung cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại, thực nghiệm điều tra; thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định; yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản; Thẩm phán có quyền yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội; Thẩm phán có quyền yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật; Thẩm phán có quyền quyết định việc thu thập, bổ sung chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

-Triển khai quy định nguyên tắc tranh tụng

Nguyên tắc tranh tụng được quy định tại Khoản 5, Điều 103 Hiến pháp năm 2013, triển khai thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này mới tạo được nền tảng cơ bản nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của TAND.

Triển khai thực hiện tốt nguyên tắc tranh tụng khi tiến hành hoạt động xét xử để Thẩm phán điều khiển hoạt động tranh tụng đảm bảo theo đúng tinh thần của công cuộc cải cách tư pháp, đó là đảm bảo các nguyên tắc:

Khi các bên tranh luận được bình đẳng với nhau về quyền đưa ra các chứng cứ, tài liệu để chứng minh sự thật khách quan của vụ án, làm sáng tỏ nội dung trong vụ án.

Những vấn đề liên quan đến vụ án phải được tranh luận và phải thực hiện đến cùng, nếu vấn đề tranh luận chưa được giải quyết đến cùng thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải yêu cầu các bên tham gia tranh luận để làm sáng tỏ nội dung vụ án. thẩm phán không được cắt ngang những vấn đề luật sư đang tranh luận.

Bản án, quyết định của Hội đồng xét xử phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ cũng như kết quả tranh luận tại phiên tòa. Những vấn đề không được thông qua kết quả tranh luận tại phiên tòa thì tòa án không được quyết định trong bản án.

- Triển khai quy định liên quan đến quyền bào chữa, tạm giam bị cáo

Về việc bổ sung quyền của những người tham gia tố tụng theo hướng mở rộng hơn diện người tham gia tố tụng. Điều chỉnh khái niệm chứng cứ, nguồn, thu thập chứng cứ; xử lý chặt chẽ hơn về vật chứng. Ngoài ra BLTTHS năm 2015 cũng quy định về rút ngắn thời hạn tạm giam, việc gia hạn tạm giam cũng nhiều bổ sung về hoạt động điều tra, truy tố, xét xử trong vụ án hình sự...Đối với những bị can, bị cáo đang bị tạm giam theo quy định của BLTTHS năm 2003 nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2016 không được tạm giam theo quy định của BLTTHS năm 2015 hoặc thời hạn tạm giam vượt quá thời hạn theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì Viện kiểm sát, Tòa án

quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam đang áp dụng hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của BLTTHS năm 2015.

Đối với những trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận người bào chữa theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì người bào chữa tiếp tục sử dụng cho đến khi kết thúc việc bào chữa.

Tòa án tiếp tục áp dụng các quy định pháp luật hiện hành về án phí, lệ phí Tòa án và các chi phí tố tụng khác cho đến khi có quy định mới của cơ quan có thẩm quyền.

4.2.2. Tiếp tục hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về hoạt động xét xử sơ thẩm

Bộ luật TTHS năm 2015 được ban hành có hiệu lực đã bổ sung những hạn chế của bộ luật TTHS trước đó, bộ luật mới đã quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đảm bảo yêu cầu công cuộc cải cách tư pháp nước ta hiện nay. Tuy nhiên, Bộ luật TTHS năm 2015 còn nhiều ý kiến khác nhau về một số điều cần tiếp tục được hoàn thiện hơn. Cụ thể, quy định liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm của TAND ở các điều sau đây.

Tại Khoản 1 Điều 278. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trừ việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quyết định.

Như vậy, từ việc quy định như trên có ý kiến cho rằng nên tăng thẩm quyền cho Thẩm phán có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, đảm bảo tính độc lập của thẩm phán. Bởi vì, Thẩm phán là người trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án, là người nắm được rõ những tình tiết có trong vụ án, biết rõ được nhân thân của bị cáo... nếu không giao cho Thẩm phán những

quyền này mà chỉ có Chánh án hoặc phó chánh án mới có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam, thì sẽ có những tình huống xảy ra, đó là:

Thứ nhất, nếu Chánh án hoặc phó chánh án đồng ý với đề xuất của Thẩm phán về áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam thì sẽ đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, những người có quyền và lợi ích liên quan.

Thứ hai, nếu Chánh án hoặc phó chánh án không đồng ý với đề xuất áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam thì sẽ không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, những người có quyền và lợi ích liên quan.

Thứ ba, nếu Chánh án hoặc phó chánh án được giao giải quyết vụ án, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, chánh án hoặc phó chánh án xét thấy cần áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam. Thì lúc này, chánh án hoặc phó chánh án ký vào quyết định thay đổi biện pháp ngăn chặn với tư cách là thẩm phán hay là chánh án.

Theo tác giả, với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của thẩm phán đã được quy định rất cụ thể trong Pháp lệnh thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Thẩm phán khi xét xử phải chịu trách nhiệm trước Chánh án và Phó chánh án về hoạt động xét xử của mình. Cho nên, việc giao thêm quyền cho Thẩm phán cơ quyền áp dụng thay đổi biện pháp ngăn chặn là điều cần thiết.

Điều 296. Sự có mặt của điều tra viên và những người khác

Điều luật đã quy định, trong quá trình xét xử, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể triệu tập Điều tra viên, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án.

Có ý kiến cho rằng: việc quy định tòa án triệu tập điều tra viên, người có quyền lợi tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án là tốt nhưng khó thực hiện được trong thực tiễn. Bởi vì, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án Thẩm phán nếu phát hiện còn thiếu sót trong điều tra, truy tố có thể mời những người này đến tòa án để giải quyết trước khi xét xử.

Có ý kiến cho rằng, trường hợp cần thiết là gì cần phải được làm rõ, để tránh trường hợp không phân biệt được đâu là cần thiết để Tòa án thực hiện việc triệu tập những người này.

Theo tác giả **Điều 296** nên quy định cụ thể từ trường hợp mà tòa án cần triệu tập và đồng thời bỏ cụm từ “có thể” để hạn chế sự tùy nghi của TA khi thực hiện việc triệu tập những chủ thể nói trên.

Điều 298, liên quan đến giới hạn xét xử, có những điểm mới hơn so với BLTTHS năm 2003, thể hiện tính độc lập của TA. Tuy nhiên, tại khoản 3 lại quy định: trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.

Theo quy định trên thì nếu Viện kiểm sát không nhất trí với quan điểm của Tòa án truy tố bị cáo với tội danh nặng hơn tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.

Có quan điểm cho rằng *"nếu Tòa án xét xử theo nhận thức chủ quan của mình thì Tòa án lại đóng vai trò là cơ quan buộc tội, trở thành cơ quan lấn lướt hơn vì vừa buộc tội lại vừa xét xử"* Quan điểm của tác giả luận án thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn là phù hợp với nguyên tắc độc lập khi xét xử, phù hợp với chức năng thực hiện quyền tư pháp của Tòa án nhưng quy định như điều luật không phải biến Tòa án thành cơ quan buộc tội, lạm quyền bởi dù có được quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố thì cũng phải nằm trong nhóm tội danh phù hợp với hành vi mà bị cáo đã thực hiện. Mặt khác, để thực hiện việc xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án *"cần thi hành đúng các quy định của BLTTHS về thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp, về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm và về việc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo"*.

Khoản 1, Điều 325, khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

Việc quy định như trên còn chưa được cụ thể thế nào là một phần. Cho nên tác giả đề xuất BLTT cần làm rõ thế nào là một phần và hậu quả pháp lý rút một phần và toàn bộ.

Khoản 1, điều 329, bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án, trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà chưa bị xử phạt tù nhưng xét thấy cần tiếp tục tạm giam để bảo đảm thi hành án thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 328 của Bộ luật này.

Việc quy định như trên có ý kiến cho rằng trao quyền có TA bắt tạm giam bị cáo là điều cần thiết, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nên thấy cần thiết thì Tòa án nên bắt tạm giam trước khi đưa ra xét xử.

Tác giả đề xuất không nên trao quyền bắt bị cáo tại phiên tòa, vì việc tổ chức bắt một người cần là phải theo một trình tự nhất định, cán bộ TA bắt hay là đề nghị cơ quan điều tra bắt tạm giam. Như vậy, rất khó thực hiện việc giao cho tòa án có quyền bắt tạm giam bị cáo tại phiên tòa mặt khác khi thực hiện bắt tạm giam bị cáo không đúng sẽ ảnh hưởng đến quyền con người.

4.2.3. Nâng cao năng lực hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân

Từ thực tiễn về chất lượng hoạt động xét xử của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, trong 10 năm qua đã thực hiện xét xử hàng ngàn vụ án các loại, bản án được tuyên về cơ bản đã áp dụng đúng pháp luật. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một số bản án được TA tuyên đã bị hủy, bị sửa. Trong đó, có phần trách nhiệm của đội ngũ thẩm phán và hội thẩm nhân dân. Do vậy, để nâng cao chất lượng bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, đổi mới cách thức tuyển chọn Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao cần đổi mới cách thức tuyển chọn Thẩm phán, xuất phát từ ý nghĩa Thẩm phán là cán bộ của quốc gia nên việc lựa chọn Thẩm phán cần hạn chế thấp nhất sự can thiệp của chính quyền địa phương vào việc lựa chọn Thẩm phán. Việc thi tuyển, tuyển chọn thẩm phán nên giao cho do Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán quốc gia thực hiện.

Thứ hai, nâng cao nghiệp vụ xét xử cho đội ngũ Thẩm phán

Chất lượng, năng lực của mỗi thẩm phán khi tham gia xét xử là yếu tố tác động trực tiếp đến chất lượng bản án. Do vậy, hàng năm, đội ngũ cán bộ Thẩm phán cần được bồi dưỡng về nghiệp vụ công tác xét xử, mỗi một đợt bồi dưỡng nghiệp vụ cần có những bài thi kiểm tra kiến thức pháp lý liên quan đến hoạt động xét xử cho Thẩm phán. Thông qua việc thi sát hạch kiến thức lý luận và thực tiễn hoạt động xét xử, những Thẩm phán nào không đạt yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ thì cần được bồi dưỡng lại. Có như vậy mới nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán trong hoạt động bồi dưỡng, thúc đẩy được tinh thần tự giác nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mỗi Thẩm phán để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ thẩm phán

Ngoài hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thì TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ cần tăng cường bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ Tòa án. Nhằm xây dựng được đội ngũ Thẩm phán vừa hồng vừa chuyên, thực sự toàn tâm, toàn lực yêu nghề, không bị cám dỗ trước mặt trái của cơ chế thị trường. Lãnh đạo TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ cần xác định đào tạo chuyên môn cho đội ngũ Thẩm phán vì làm tốt công tác này sẽ tạo được chuyển biến sâu sắc về chất lượng đội ngũ Thẩm phán. Để thực hiện có hiệu quả giải pháp này, Chánh án TAND cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ cần phải lập kế hoạch và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ sở đào tạo trong và ngoài ngành tổ

chức thực hiện công tác đào tạo nâng cao về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ Thẩm phán.

Thứ tư, cần có sự chuyên môn hóa đội ngũ Thẩm phán

Toà án nhân dân cấp tỉnh cần chú trọng việc chuyên môn hóa đội ngũ Thẩm phán, nên căn cứ vào trình độ, năng lực của mỗi Thẩm phán, có kế hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của mỗi Thẩm phán để khi chánh án phân công Thẩm phán xét xử vụ án đúng với chuyên ngành được đào tạo, tránh trường hợp mỗi Thẩm phán vừa tham gia xét xử án hình sự nhưng cũng có thể tham gia xét xử những vụ án hành chính, dân sự... như vậy thẩm phán không thể nào cập nhật hoặc am hiểu hết tất cả các lĩnh vực pháp lý, thiếu sự chuyên sâu nghiệp vụ trong quá trình xét xử, có thể đây là một trong những nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến chất lượng xét xử của đội ngũ Thẩm phán.

Thứ năm, nâng cao chất lượng xét xử đối với Hội thẩm nhân dân

Trong thời gian qua, HTND đã cùng với Thẩm phán tham gia xét xử hàng ngàn vụ án các loại, trong đó có vụ án hình sự sơ thẩm. Khi xét xử án hình sự sơ thẩm luôn có sự tham gia của HTND, thể hiện ý chí nguyện vọng của nhân dân trong một bản án. Quá trình tham gia xét xử, HTND đã cùng với đội ngũ Thẩm phán thực hiện tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình. Có thể khẳng định rằng chất lượng hoạt động xét xử của Hội thẩm nhân dân sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động XXST của TAND cấp tỉnh. Bởi vì, HTND là một trong những chủ thể tiến hành tố tụng, HTND có vị trí pháp lý rất quan trọng trong Hội đồng xét xử, số lượng HTND luôn chiếm 2/3 số lượng Thẩm phán trong Hội đồng XXST. Đây là một lợi thế để các HTND thể hiện "ngang quyền" và "quyết định theo đa số" trên tinh thần dân chủ.

Tuy nhiên, từ thực tiễn hiện nay, trình độ pháp lý, năng lực xét xử giữa HTND và Thẩm phán có một khoảng cách quá xa, Thẩm phán hoạt động xét xử là nghiệp vụ chuyên trách, trong khi đó HTND làm việc kiêm nhiệm,

không chuyên. Thì việc thực hiện nguyên tắc "ngang quyền" và "quyết định theo đa số" của HTND khi tham gia xét xử cũng chỉ mang tính hình thức.

Từ thực hoạt động của xét xử của HTND hiện nay, để nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của HTND cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây.

Hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến việc tuyển chọn đội ngũ HTND. Ngay từ đầu nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của các tỉnh miền Đông Nam bộ đề nghị các sở ban ngành trong tỉnh giới thiệu được những cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực pháp lý thực sự để ra ứng cử HTND.

TAND cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ hàng năm cần phải có kế hoạch để bồi dưỡng nâng cao trình độ pháp lý cho đội ngũ Hội thẩm. Vì khi HTND có sự am hiểu pháp luật sẽ chủ động, tự tin hơn trong hoạt động xét xử. Có như vậy, mới giải quyết tốt vấn đề pháp luật đặt ra là Thẩm phán và HTND ngang quyền nhau trong quá trình giải quyết vụ án.

Cần quy định một cách chặt chẽ hơn yêu cầu HTND phải nghiên cứu hồ sơ vụ án mới được quyền tham gia xét xử, tránh trường hợp HTND chỉ tham gia xét xử nhưng không nghiên cứu HSVA, không nắm rõ được nội dung vụ án.

4.2.4. Nâng cao chất lượng hoạt động tranh tụng

Hoạt động tranh tụng nhằm làm sáng tỏ những nội dung truy tố của VKS, hoạt động này được thực hiện giữa một bên đại diện cho nhà nước để truy tố đối một người được tình nghi là vi phạm pháp luật và một bên là đại diện cho người được tình nghi vi phạm pháp luật hoặc người được cho là bị hại trong vụ án. Từ thực tiễn hoạt động tranh tụng hiện nay, để nâng cao hơn nữa chất lượng xét xử đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp, đề nghị cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, đối với Kiểm sát viên

Kiểm sát viên là chủ thể thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử. Từ thực tiễn hoạt động tranh tụng hiện nay, nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên góp phần cho Hội đồng xét xử đánh giá sâu sát hơn nội dung vụ án thì KSV phải thường xuyên trau dồi kiến thức pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và các văn bản có liên quan về đường lối đấu tranh phòng, chống tội phạm. Cần nghiên cứu kỹ nội dung vụ án và các chứng cứ trong vụ án. Nắm chắc hồ sơ vụ án, các đặc điểm nhân thân, thái độ khai báo của bị cáo và những người tham gia tố tụng có liên quan; nắm được các luận cứ của người bào chữa sẽ trình bày tại phiên tòa.

Cần chủ động trong việc chuẩn bị các tình huống có thể xảy ra trong hoạt động xét xử. Vì tâm lý của bị cáo có thể phản cung trong quá trình xét xử nhằm mục đích chối tội, cần xây dựng kế hoạch, nội dung tham gia thẩm vấn, chuẩn bị tốt các chứng cứ, luận điểm để thực hiện tranh tụng dân chủ với bị cáo, người bào chữa.

Mỗi Kiểm sát viên phải tự nêu cao tinh thần trách nhiệm, trong việc thực hiện tranh tụng và ý thức được rằng một người chỉ có tội khi được tòa án tuyên. Khi tiến hành tranh luận KSV không nên từ chối tranh luận giữa Luật sư, bị cáo. Trong quá trình tranh luận, Kiểm sát viên phải bình tĩnh, tránh trường hợp nóng nảy khi tranh luận với người bào chữa. Kiểm sát viên phải có thái độ khiêm tốn, khách quan, bình tĩnh, cần tôn trọng ý kiến của người tham gia tố tụng. Kiểm sát viên cần sử dụng thuật ngữ pháp lý chuẩn mực, việc luận tội của KSV đối với bị cáo phải thực sự thuyết phục hội đồng xét xử và những người tham dự phiên tòa cũng như bị cáo đồng thời góp phần giáo dục phòng ngừa chung.

Hai là, đối với Luật sư tham gia tranh tụng

Qua số lượng luật sư tham gia tố tụng hiện nay cho thấy: tỷ lệ luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo, cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của những cá nhân, tổ chức còn ít.

Để hoạt động tranh luận giữa luật sư và kiểm sát viên đạt kết quả cao nhất, đáp ứng đúng yêu cầu của cải cách tư pháp. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, đào tạo đội ngũ luật sư đủ mạnh về chất lượng, đủ về số lượng để hướng tới tất cả các vụ án hình sự phải có sự tham của luật sư. Hướng đến việc, nếu trong vụ án, các bị cáo, bị hại không đủ điều kiện mời luật sư tham gia tố tụng thì nhà nước có trách nhiệm mời luật sư tham gia tố tụng.

Nhà nước cần có chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ Luật sư đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, vững vàng về bản lĩnh chính trị, trong sáng về đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

Nhà nước có cơ chế xây dựng đội ngũ luật sư sao cho tất cả các vụ án hình sự xét xử phải có luật sư tham gia tranh tụng, bị cáo, bị hại không có điều kiện thuê luật sư thì nhà nước là người thuê luật sư đứng ra bảo vệ và chi phí liên quan đến việc thuê luật sư là do nhà nước chịu trách nhiệm.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế về Luật sư và hành nghề luật sư, xây dựng cơ chế bảo đảm cho Luật sư được thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời nâng cao chất lượng của luật sư trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý, đặc biệt là việc tranh tụng trước tòa.

Pháp luật cần quy định cụ thể về quyền hạn của Luật sư thực hiện chức năng xét xử. Pháp luật cần cụ thể hóa hơn nữa việc cho Luật sư nghiên cứu hồ sơ liên quan đến vụ án.

Ngoài những yêu cầu trên, đối với đội ngũ luật sư cần nhận thức đầy đủ và tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và kỷ luật hành nghề Luật sư, các Luật sư không ngừng học tập để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, vững về bản lĩnh chính trị, trong sáng về đạo đức nghề nghiệp.

2.4.5. Tăng cường kiểm tra, giám đốc xét xử, tổng kết công tác xét xử

Tăng cường công tác kiểm tra, giám đốc xét xử, tổng kết công tác xét xử là hoạt động hết sức cần thiết của TAND. Thông qua những hoạt động này để kịp thời chấn chỉnh cũng như chia sẻ những khó khăn, vướng mắc trong

hoạt động xét xử là hết sức cần thiết. TAND định kỳ tổ chức cuộc họp rút kinh nghiệm xét xử giữa lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp tỉnh với lãnh đạo Tòa phúc thẩm.

Trong đó Tòa phúc thẩm có trách nhiệm thông qua công tác xét xử phúc thẩm xây dựng Báo cáo tổng hợp những thiếu sót, sai lầm của các Tòa án cấp sơ thẩm (kể cả các thiếu sót, sai lầm trong các bản án mà cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định sơ thẩm hoặc đình chỉ xét xử phúc thẩm vì người kháng cáo rút kháng cáo, Viện kiểm sát rút kháng nghị) làm tài liệu để các Tòa án nhân dân cấp tỉnh tham khảo.

Lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phản ánh với Lãnh đạo Tòa phúc thẩm những vấn đề còn băn khoăn, vướng mắc, những nội dung chưa thống nhất với bản án phúc thẩm. Trong quá trình họp rút kinh nghiệm về hoạt động xét xử có thể mời đại diện Viện Khoa học xét xử, đại diện các Tòa chuyên trách thuộc Tòa án nhân dân và đại diện lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao tham dự cho ý kiến.

Thiết nghĩ, nếu tổ chức được những cuộc họp này sẽ có ý nghĩa rất to lớn trong việc nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm cũng như chất lượng xét xử phúc thẩm. Nó còn tạo điều kiện để các Tòa án nhân dân cấp tỉnh cùng nhau học hỏi, rút kinh nghiệm lẫn nhau trong công tác xét xử, góp phần hạn chế trường hợp cùng với một hành vi phạm tội giống nhau, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ như nhau. Nhưng mỗi địa phương lại có quyết định về hình phạt quá chênh lệch. Kịp thời chấn chỉnh việc áp dụng pháp luật không thống nhất, áp dụng đường lối xử lý không thống nhất của TAND.

4.2.6. Tăng cường xây dựng áp dụng án lệ trong hoạt động xét xử

Án lệ được hiểu là những phán quyết của Tòa án về một vụ việc cụ thể, có giá trị tạo lập quy tắc, hoặc căn cứ pháp lý cho việc giải quyết các vụ án trong tương lai. Khi một bản án được xác định là án lệ, không phải toàn bộ nội dung của bản án đó bắt buộc phải tuân theo trong quá trình xét xử, mà chỉ

là những nội dung chứa đựng những lập luận để giải thích về những vấn đề, sự kiện pháp lý, chỉ ra nguyên tắc hoặc quy phạm pháp luật cần áp dụng.

Tuy nhiên, trong điều kiện ngày nay cùng với sự phát triển và hội nhập của đất nước thì việc áp dụng án lệ vào hoạt động xét xử là một xu thế tất yếu của thời đại. Bởi vì, ngoài những hạn chế của việc áp dụng án lệ thì việc áp dụng án lệ vào hoạt động xét xử cũng có nhiều ưu điểm đó là:

Án lệ kịp thời giải quyết được các quan hệ pháp luật; án lệ mang tính mềm dẻo, linh hoạt; án lệ mang tính thực tiễn cao.

Án lệ sẽ giúp hệ thống tòa án giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong xét xử, khắc phục tình trạng quá tải, chậm ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật. “Đặc biệt, trong bối cảnh những vụ việc thuộc thẩm quyền của tòa án đang gia tăng cả về số lượng và mức độ phức tạp, nhiều quy định của pháp luật còn mang tính định tính, chưa thống nhất... thì việc áp dụng án lệ sẽ là phương thức hiệu quả để khắc phục những khiếm khuyết của pháp luật khi công bố án lệ sẽ thúc đẩy kiểm sát viên, luật sư tăng cường tranh tụng tại phiên tòa, tăng cường viện dẫn án lệ.

Ngoài ra, án lệ đã có phân tích những thiếu sót trong xét xử, từ đó, giúp các Thẩm phán rút kinh nghiệm, nhất là án lệ liên quan đến những vụ án oan, sai., tạo tính ổn định, minh bạch và tiên liệu trong các phán quyết.

Cho nên, trong giai đoạn hiện nay việc xây dựng và tăng cường áp dụng án lệ trong hoạt động xét xử nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử vụ án hình sự của tòa án là hết sức cấp thiết.

4.2.7. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự

Từ thực tiễn chất lượng của Bộ luật Hình sự năm 1999 còn nhiều nội dung chưa đáp được yêu cầu phát triển của xã hội. Nội dung một số điều khoản của BLHS năm 1999 chưa thực sự mô tả được hết hành vi phạm tội, dễ gây nhầm lẫn khi áp dụng, khung hình phạt còn chênh lệch giữa mức tối thiểu và mức tối đa. Từ thực trạng của Bộ luật hình sự năm

1999, đã gây khó khăn trong việc áp dụng mức hình phạt vào thực tiễn xét xử. Trước tình hình trên, Bộ luật hình sự năm 2015 được ban hành và có hiệu lực vào ngày 1/7/2017, cần tiếp tục được sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn. Vì hiện tại BLHS năm 2015 còn nhiều điều chưa thực sự phù hợp, còn có những sai sót nhất định, cần được bổ sung, sửa đổi đó là:

Thứ nhất, về tội danh cần được mô tả thật rõ ràng, tránh nhầm lẫn với các tội danh khác; một số điều luật không có tính khả thi, không phù hợp với thực tiễn.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các khung hình phạt sao cho biên độ mức hình phạt phù hợp với mức tối thiểu và mức tối đa của khung hình phạt tù có thời hạn.

Thứ ba, cần quy định thêm các tội danh cho phù hợp với thực tiễn đồng thời mở rộng thêm chủ thể chịu trách nhiệm hình sự.

Thứ tư, nghiên cứu bổ sung thêm điều kiện áp dụng hình phạt tử hình nhằm hạn chế đến mức tối đa khả năng áp dụng hình phạt này theo hướng hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với những trường hợp phạm các tội đặc biệt nghiêm trọng có tính chất dã man, tàn bạo xâm phạm tính mạng của con người; đe dọa sự tồn vong của Nhà nước; các tội phạm mang tính toàn cầu, đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế. Trên cơ sở đó nghiên cứu giảm bớt số lượng các điều khoản của BLHS về từng tội phạm cụ thể có quy định hình phạt tử hình.

4.2.8. Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử của Tòa án

Từ thực trạng về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay chưa được đồng bộ sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử. Chính vì vậy, nhà nước cần có các giải pháp đầu tư hơn nữa trang thiết bị cho TAND, cụ thể như sau.

Thứ nhất, về phương tiện kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho hoạt động xét xử tại tòa án.

Tòa án cần trang bị các thiết bị đầy đủ phục vụ cho việc tranh tụng tại phiên tòa như hệ thống âm thanh, máy ghi âm, ghi hình, máy tính, máy chiếu, màn hình trình bày chứng cứ... phục vụ cho tranh tụng tại phiên tòa.

Đầu tư, hệ thống công nghệ thông tin hiện đại tại các phòng xử án như hệ thống tai nghe, âm thanh, hình ảnh và đường truyền dẫn sang các phòng xử án hoặc các địa điểm khác để người dân cũng như các phương tiện truyền thông có thể theo dõi.

Đầu tư trang thiết bị điện tử phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin để lưu trữ, quản lý dữ liệu, thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ và tra cứu văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án là hết sức thiết thực.

Thứ hai, đầu tư kinh phí để cải tạo trụ sở làm việc với đầy đủ các phòng chức năng: Hội trường xét xử, phòng nghị án, phòng làm việc cho cán bộ, Thẩm phán... Hội trường xét xử phải đảm bảo về diện tích, tính trang nghiêm và được bài trí sắp xếp thật hợp lý: Khu vực làm việc của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác được bố trí riêng biệt, hợp lý; bố trí chỗ ngồi đầy đủ cho nhân dân đến dự phiên tòa.

Thứ ba, đổi mới về trang phục cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký tòa án, luật sư.

Để thể chế hóa các định hướng, quan điểm của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, một trong những vấn đề lớn đặt ra trong quá trình sửa đổi, bổ sung các luật tố tụng, đó là yêu cầu đổi mới hình thức tổ chức phiên tòa, đặc biệt là đối với phiên tòa hình sự. Đổi mới trang phục của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân là hình ảnh của những người đại diện cho Tòa án thực hiện xét xử, thực hiện quyền tư pháp

cần được thể hiện một cách gần gũi, thân thiện, nhưng đảm bảo tính trang nghiêm, lịch sự. Đổi mới trang phục của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân nhằm nâng cao hình ảnh của Tòa án nhân dân, phù hợp với xu hướng chung của quốc tế..

4.2.9. Xây dựng văn hoá pháp lý đồng thời tăng cường giáo dục pháp luật trong hoạt động xét xử

Để đưa một VAHS ra xét xử thì phải trải qua nhiều thủ tục hoạt động tố tụng khác nhau, từ hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Mỗi một hoạt động tố tụng trên được thực hiện bởi một cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau. Chất lượng hoạt động tố tụng lại phụ thuộc vào năng lực của các chủ thể tiến hành tố tụng. Năng lực hoạt động tố tụng ngoài trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các chủ thể có thẩm quyền xét xử còn bị chi phối bởi cách ứng xử giữa con người với nhau trong quá trình tiến hành tố tụng đó có thể được gọi là văn hoá ứng xử trong tố tụng. Cho nên, cần phải xây dựng văn hóa pháp lý trong hoạt động xét xử cụ thể như sau:

Xây dựng nếp sống tôn trọng pháp luật, cách ứng xử có văn hóa giữa những người được nhà nước trao quyền thực hiện việc xét xử với những người tham gia tố tụng khác. Có nghĩa là, văn hoá đó thể hiện trước tiên là thẩm phán, HTND phải áp dụng quy định của BLTTHS và TTHS một cách chính.Kiểm sát viên, bị cáo và người bào chữa phải có cách ứng xử có văn hoá, phải biết tôn trọng pháp luật.

Xây dựng văn hóa pháp lý khi giao tiếp, tất cả những chủ thể tham gia xét xử luôn ý thức được rằng đối với bị cáo tại phiên toà chưa phải là người có tội hoặc không có tội đều phải ứng xử thật văn hoá khi xét hỏi. Trong khi thực hiện việc xét hỏi không nên dùng các ngôn từ thiếu chuẩn mực hay quát nạt, dùng những cử chỉ, hành động làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị cáo cũng như những người tham gia tố tụng khác.

Bên cạnh, xây dựng văn hóa pháp lý trong hoạt động xét xử thì công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho những người tham dự phiên tòa là hết sức cần thiết. Ở nước ta phổ biến giáo dục pháp luật do nhiều cơ quan, tổ chức thực hiện, trong đó có TAND, chất lượng bản án tuyên ngoài tiêu chí đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật thì bản án đó phải bảo đảm tính răn đe, tính giáo dục chung cho mọi người.

Do vậy, để nâng cao hiệu quả giáo dục pháp luật của TA trong nhân dân cần thực hiện tốt các biện pháp sau đây.

Trong công tác xét xử các VAHS phải đa dạng hoá hình thức xét xử, vụ án ngoài việc xét xử tại trụ sở của tòa án thì TAND cấp tỉnh cần phải tăng cường đưa một số vụ án điển hình xét xử lưu động tại địa bàn nơi xảy ra tội phạm.

Như vậy, hoạt động xét xử không những tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho nhân dân mà còn tạo sự tin tưởng của nhân dân vào sự công bằng, nghiêm minh của pháp luật, góp phần đấu tranh chống các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc chính sách đại đoàn kết các dân tộc của Đảng và nhà nước, nâng cao tinh thần cảnh giác trong nhân dân, giảm thiểu thấp nhất tình hình tội phạm diễn ra ở địa phương.

Kết luận chương 4

Với bản chất của nhà nước ta là nhà nước thực sự của nhân dân, tòa án nhân dân là một bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước. Cho nên, TAND là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý đồng thời là công cụ hữu hiệu để đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN.

Từ thực tiễn hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ nước ta hiện nay, trong 10 năm qua hoạt động xét xử của TAND cấp tỉnh miền Đông Nam Bộ đã phát huy tinh thần trách nhiệm của mình trong công tác bảo vệ pháp luật. TAND đã đưa ra XXST hàng ngàn VAHS đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật đem lại niềm tin của nhân dân vào công lý. Hoạt động xét xử đã đem lại ổn định trật tự xã hội, góp phần đưa địa phương ổn định chính trị, kinh tế-xã hội phát triển.

Tuy nhiên, từ thực tiễn của hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ hiện nay cho thấy, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, dẫn đến chất lượng hoạt động xét xử còn một số hạn chế nhất định đó là vẫn còn để một số vụ án hình sự sơ thẩm bị toà án cấp phúc thẩm huỷ án, sửa án đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân làm ảnh hưởng đến uy tín của hệ thống cơ quan tư pháp.

Từ những thực tiễn trên, qua quá trình nghiên cứu, đánh giá về thực trạng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ từ năm 2006 đến năm 2015, tác giả đã đề xuất một số yêu cầu và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ đó là:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở nước ta; yêu cầu tăng cường pháp chế XHCN trong hoạt động xét xử; yêu cầu đảm bảo quyền con

người trong hoạt động xét xử; yêu cầu tòa án có vị trí trung tâm hoạt động xét xử là trọng tâm.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động xét xử xét xử tránh xảy ra tình trạng oan sai, bỏ lọt tội phạm; nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Thứ ba, từ những ưu điểm của án lệ, TAND tối cao cần khẩn trương xây dựng án lệ để cho tòa án địa phương có cơ sở để áp dụng vào thực tiễn.

Thứ tư, cần tiếp tục chú trọng làm tốt công tác tổng kết thực tiễn xét xử, trên cơ sở đó tích cực tham gia hoàn thiện hệ thống pháp luật; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra kỷ luật công vụ, xác định rõ trách nhiệm cá nhân của Thẩm phán và HTND đối với những sai sót do lỗi chủ quan, kịp thời phát hiện để uốn nắn, rút kinh nghiệm những sai sót trong xét xử.

Thiết nghĩ với những giải pháp đồng bộ trên sẽ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ nước ta đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp của nước ta đến năm 2020.

KẾT LUẬN

Cải cách tư pháp được Đảng và Nhà nước ta chú trọng ngay trong những năm đầu mới giành được chính quyền. Cụ thể, ngày 22/5/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 85 về cải cách bộ máy tư pháp, xây dựng nên những nguyên tắc tiến bộ đầu tiên cho nền tư pháp nước nhà. Từ quan điểm của Đảng ta về chiến lược cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, ngày 02/1/2002, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 với mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, hiện đại, bảo vệ công lý, đảm bảo cho hoạt động của các cơ quan tư pháp có hiệu quả hơn. Trong 10 năm qua, hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ nước ta đã giải quyết được hàng ngàn vụ án hình sự sơ thẩm. các vụ án được xét xử một cách kịp thời, nội dung bản án được TA tuyên đúng người, đúng tội, đem lại sự công bằng trong xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, HĐXX của TA nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến một số bản án được TA tuyên đã bị hủy, bị sửa làm ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của ngành tư pháp nói chung và của TA nói riêng. Trên tình thần đó, với mong muốn để tìm ra được những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động xét xử STVA hình sự và đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động XXST vụ án hình sự. Cho nên, tác giả chọn đề tài "*Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay*". Trên cơ sở kết quả thu được từ việc nghiên cứu đề tài, nghiên cứu sinh xin phép có vài tóm lược như sau:

Một là, để có cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu đề tài, tác giả đã nghiên cứu các công trình trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động của cơ quan tư pháp, đặc biệt là hoạt động của tòa án.

Hai là, để có cách đánh giá toàn diện của hệ thống tư pháp của nước ta, tác giả đã nghiên cứu hệ thống tư pháp nước ta qua các thời kỳ phát triển của đất nước.

Ba là, quá trình tiếp cận quyền tư pháp cũng như quy định của BLTTHS năm 2003 về hoạt động xét xử sơ thẩm VAHS. Tác giả đã xây dựng được khái niệm xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh và khái niệm được hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, nội dung của hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh.

Bốn là, tác giả đã nghiên cứu quy định của BLTTHS năm 2003 về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trên nền tảng quy định đó, tác giả phân tích đánh giá những khó khăn vướng mắc khi áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 về hoạt động xét xử.

Năm là, thông qua các bản án hình sự sơ thẩm được Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ xét xử và những bản án bị kháng cáo, kháng nghị. Tác giả, xem xét đánh giá chất lượng xét xử án hình sự sơ thẩm của tòa án nhân dân cấp tỉnh. Trên nền tảng tiêu chí và đánh giá chất lượng hoạt động xét xử, tác giả nghiên cứu về thực trạng như sau: Thời gian giải quyết vụ án; về thẩm quyền xét xử và giới hạn xét xử; về tính chính xác của việc ban hành các quyết định tố tụng liên quan đến hoạt động xét xử; về nội dung phiên tòa hình sự sơ thẩm; thực trạng bản án hình sự sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị kết quả xét xử cấp phúc thẩm.

Sáu là, xuất phát từ thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 vào hoạt động xét xử, tác giả đã phân tích, đánh giá tìm ra nguyên nhân

của những vi phạm sai lầm trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh.

Bấy là, do một số quy định của BLHS năm 1999 và BLTTHS năm 2003 chưa được hoàn thiện, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động xét xử của Tòa án còn nhiều bất cập, số VAHS hàng năm luôn tăng, nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động xét xử một số Tòa án còn thiếu, công tác tranh tụng ở một số vụ án chưa thực sự được đảm bảo. Cho nên, một luận án đã đưa ra một số yêu cầu và giải pháp cụ thể đó là: Yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp; yêu cầu đảm bảo về các nguyên tắc pháp chế trong hoạt động xét xử; yêu cầu về đảm bảo quyền con người trong hoạt động xét xử; yêu cầu TA có vị trí trung tâm, hoạt động xét xử là trọng tâm; yêu cầu công tác phòng, chống tội phạm.

Về giải pháp, tác giả luận án đề xuất một số giải pháp như sau: Cần triển khai một cách cụ thể những điểm mới của BLTTHS năm 2015 so với BLTTHS năm 2003 cho đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, bằng cách mở các lớp tập huấn. Hoàn thiện các quy định của BLTTHS năm 2015 về hoạt động xét xử. Ngoài ra, TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ cần tiến hành đồng bộ các giải pháp nâng cao năng lực hoạt động của các chủ thể tiến hành tố tụng; giải pháp về tranh tụng; giải pháp về áp dụng án lệ trong hoạt động xét xử; các giải pháp về tăng cường các điều kiện phục vụ cho tòa án.

Thiết nghĩ thực hiện đồng bộ các yêu cầu và giải pháp trên là nền tảng cơ bản để nâng cao chất lượng hoạt động XXST VAHS của TAND cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ ở nước ta hiện nay. Đáp ứng được mục đích và yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp của nước ta đến năm 2020 theo nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ chính trị.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Văn Quyến, (2015), "Nâng cao vai trò hoạt động xét xử của Hội thẩm nhân dân trong điều kiện cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay", *Tạp chí nghề luật*, (6), tr. 7-8, tr 20
2. Lê Văn Quyến (2015), “Nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử vụ án hình sự-nhìn từ góc độ cải cách tư pháp” *Tạp chí điện tử Dân chủ và pháp luật*. Bộ tư pháp ngày 28/12/2015
3. Lê Văn Quyến (2015), “Vai trò của Luật sư trong hoạt động xét xử án hình sự ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí điện tử Dân chủ và pháp luật*.
4. Lê Văn Quyến, “Nâng cao vai trò của Hội thẩm nhân dân trong quá trình xét xử”, tạp chí dân chủ pháp luật ngày 26/5/2012

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương (2003), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về "Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới"*, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương (2006), *Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 49/NQ-TW của các cơ quan tư pháp Trung ương*, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương (2009), *Chương trình số 01-Ctr/CCTP ngày 12/02/2009 về trọng tâm công tác tư pháp năm 2009 - 2010*, Hà Nội.
4. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (2004), "Giới thiệu hệ thống pháp luật Hoa Kỳ", <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>.
5. Bộ Quốc phòng - Bộ Tư pháp (1947), *Thông lệnh số 60/TL ngày 25/8/1947 về tổ chức Tòa án binh tại mặt trận*.
6. Bộ Tư pháp (1957), *Tập luật lệ tư pháp*, Hà Nội.
7. Bộ Tư pháp (2012), *Báo cáo số 46/BC-BTP ngày 06/3/2012 về 05 năm thực hiện Luật luật sư*, Hà Nội.
8. Bộ Tư pháp (2015), *Báo cáo thống kê số lượng luật sư tính đến tháng 3/2015*, Hà Nội.
9. Lê Cẩm (1999), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
10. Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự*, Tập III, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
11. Lê Cẩm (2002), "Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam", Trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Lê Cẩm (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

13. Lê Cẩm (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Lê Cẩm (2004), "Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Luật học số*, (2).
15. Lê Cẩm (2005), "Bàn về tổ chức quyền tư pháp - nội dung cơ bản của chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020", *Kiểm sát*, (23), tr. 8-15.
16. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong Bộ luật Hình sự - Phần chung*, (Sách chuyên khảo sau Đại học), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Lê Cẩm (2006), "Các yêu cầu đảm bảo cho hoạt động của hệ thống tư pháp hình sự giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền", *Nhà nước và pháp luật*, (9), tr. 67-76.
18. Lê Cẩm (2008), "Các bộ phận cấu thành cơ bản của hệ thống tư pháp hình sự", *Tòa án nhân dân*, (20), tr. 2-15.
19. Lê Cẩm (2010), "Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền: một số vấn đề cơ bản", *Nghiên cứu lập pháp*, (01), tr. 8-14.
20. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí (Đồng chủ biên) (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Phan Canh (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Mũi Cà Mau, Cà Mau.
22. Chính phủ (1946), *Sắc lệnh số 51-SL ngày 17/4/1946 về thẩm quyền của các toà án Việt Nam đối với mọi công dân*.
23. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên) (2005), *Thế chế tư pháp trong Nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
24. Trần Văn Dũng (2013), *Quyết định hình phạt trong trường hợp người chưa thành niên phạm nhiều tội*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật -Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
25. Minh Đắc (2013), "Báo cáo công tác cải cách tư pháp ở Tây Ninh sau 8 năm thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp", *www.baomoi.com*, ngày 28/8/2013.

26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), *Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 30/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của luật sư*, Hà Nội.
30. Nguyễn Minh Đoan (2007), "Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp", *Dân chủ và pháp luật*, (5), tr. 3-8.
31. Trần Văn Độ (1992), "Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo", *Tòa án nhân dân*, (9), tr. 9.
32. Trần Văn Độ (2003), "Chương IV - Trách nhiệm hình sự", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, do Lê Cẩm chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Nguyễn Minh Đức (2008), "Một số giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho người bào chữa thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa", *Kiểm sát*, (18).
34. Nguyễn Duy Giảng (2014), "Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về Tòa án, người tiến hành tố tụng thuộc Tòa án", *Kiểm sát*, (3), tr. 44-47.
35. "Giới thiệu hệ thống pháp luật Hoa Kỳ", <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>.
36. Phạm Hồng Hải (1994), "Về chức năng bào chữa trong tố tụng hình sự", *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 21-27.

37. Phạm Hồng Hải (1998), "Mấy suy nghĩ về vấn đề bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự ở nước ta", *Nhà nước và pháp luật*, (3), tr. 14-23.
38. Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Phạm Hồng Hải (1998) "Bàn về giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Luật học*, (4), tr. 36-39 và 48
40. Phạm Hồng Hải (1999), "Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 3-7, 13.
41. Phạm Hồng Hải (2001), "Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999", *Dân chủ và pháp luật*, (12).
42. Phạm Hồng Hải (2003), *Mô hình lý luận Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
43. Đoàn Thị Ngọc Hải, "Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự - một số vấn đề cần trao đổi", <http://moj.gov.vn>.
44. Thu hằng (2014), "Sửa đổi Bộ luật hình sự: bảo đảm thống nhất hình phạt trong áp dụng pháp luật", www.cpv.org.vn, ngày 27/3/2014
45. Tô Văn Hòa (2012), *Mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới, sách chuyên khảo*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
46. Hội đồng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1976), *Sắc lệnh số 01/SL-76 ngày 15/3/1976*.
47. Bùi Thị Hồng (2012), *Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự - Thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
48. Phạm Mạnh Hùng (1995), "Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội", *Tòa án nhân dân*, (8), tr. 22-25.
49. Phạm Mạnh Hùng (2002), "Hoàn thiện các quy định của luật tố tụng hình sự về đình chỉ điều tra và đình chỉ vụ án", *Kiểm sát*, (5), tr. 18-21.

50. Phạm Mạnh Hùng (2003), "Hoàn thiện quy định về cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và đồng phạm", *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 62-69.
51. Phạm Mạnh Hùng (2003), *Chế định trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
52. Hoàng Minh Hùng (2010), "kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử các vụ án hình sự hiện nay", *Dân chủ và pháp luật*, (02), tr. 33-38.
53. Nguyễn Mạnh Hùng (2011), "Bàn về các nguyên tắc của tố tụng hình sự", *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 51-60.
54. Jean - Philippe (2012), "Mô hình tố tụng hình sự của Cộng hòa Pháp", Sách chuyên khảo: *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
55. John Paul Jones (2005), "Quyền hạn của Tòa án tối cao - Tòa phải xét xử những vụ nào, có thể xét xử những vụ nào và có thể không xét xử những vụ nào", <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>.
56. Vũ Gia Lâm (2006), "Hoàn thiện một số quy định về xét xử sơ thẩm hình sự nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc hai cấp xét xử", *Tòa án nhân dân*, (18), tr. 21-27.
57. Vũ Gia Lâm (2009), "Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tòa án nhân dân*, (13), tr. 1-5.
58. Lilinyue (2012), "Mô hình tố tụng hình sự Trung Quốc", Sách chuyên khảo: *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
59. Đàm Cảnh Long (2012), *Áp dụng pháp luật trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự người chưa thành niên phạm tội - Nhìn ở góc độ tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Ông Chu Lưu (Chủ nhiệm đề tài) (2006), *Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nhân cao hiệu quả, hiệu lực xét xử của Tòa án trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, Đề tài nghiên cứu khoa học, mã số KX.04.06, Bộ Tư pháp, Hà Nội.

61. Nguyễn Đức Mai (1993), "Thẩm quyền xét xử của tòa án cấp phúc thẩm", *tạp chí tòa án nhân dân*, (8), tr.2.
62. Từ Văn Nhũ (2002), "Đổi mới thủ tục xét xử nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự", *Tòa án nhân dân*, (11), tr. 15-22.
63. Võ Thị Kim Oanh (2011), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
64. Võ Thị Kim Oanh (Chủ biên), (2012), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
65. Paul Robert và Chris Willmore (2005), "Vai trò của chứng cứ khoa học giám định trong tố tụng hình sự", <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>.
66. Nguyễn Như Phát (2008), "Vấn đề xây dựng cơ chế tài phán Hiến pháp ở Việt Nam hiện nay", *Nhà nước và pháp luật*, (9), tr. 6-12, 18.
67. Nguyễn Như Phát (2012), *Văn hóa pháp luật*, (Sách chuyên khảo), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Hoàng Phê (Chủ biên) (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
69. Nguyễn Thái Phúc (2008), "Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Luật học*, (05), tr. 6-15,16,17.
70. Đinh Văn Quế (2000), *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
71. Đinh Văn Quế (2000), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Đinh Văn Quế (2011) "Phương hướng hoàn thiện cá quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tòa án nhân dân*, (17), tr. 7-18.
73. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội.
74. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
75. Quốc hội (1985), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
76. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.

77. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
78. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
79. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
80. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
81. Quốc hội (2009), *Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
82. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
83. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
84. Nguyễn Ích Sáng (2013), "Về giới hạn xét xử trong Bộ luật tố tụng hình sự và những vấn đề cần được sửa đổi, bổ sung", *Dân chủ và pháp luật*, (5).
85. Hồ Sĩ Sơn (2002), "Vai trò của kiểm sát, giám sát trong hoạt động xét xử", *Nhà nước và pháp luật*, (9), tr. 49-55.
86. Hồ Sĩ Sơn (2005), "Hoàn thiện mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án hình sự", *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 63-68.
87. Hoàng Thị Minh Sơn (2009), *Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao hiệu quả xét xử sơ thẩm theo tinh thần cải cách tư pháp*, Đề tài khoa học cấp trường, mã số: LH-08-09/ĐHL, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
88. Tống Thị Thanh Thanh (2003), *Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
89. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010), "Những hạn chế trong Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử", *Tòa án nhân dân*, (20), tr. 12-16.
90. Lê Xuân Thân (2006), *Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án nhân dân ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
91. Thông tin khoa học kiểm sát (2010), "Mô hình tố tụng hình sự một số nước trên thế giới", *Thông tin khoa học kiểm sát*, (Số chuyên đề), (1+2).

92. Thông tin khoa học kiểm sát (2010), "Mô hình tổ tụng hình sự một số nước trên thế giới", *Thông tin khoa học kiểm sát*, (Số chuyên đề), (3+4).
93. Thông tin khoa học kiểm sát (2010), "Mô hình tổ tụng hình sự một số nước trên thế giới", *Thông tin khoa học kiểm sát*, (Số chuyên đề), (5+6).
94. Kiều Đình Thụ (1996), *Tìm hiểu Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
95. Thông tin khoa học kiểm sát (2007), "Luật tổ tụng hình sự Hoa Kỳ", *Thông tin khoa học kiểm sát*, (Số chuyên đề), (5+6)
96. Lê Đức Tiết (2009), *Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
97. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
98. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Thành phố Hồ Chí Minh.
99. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị*, Thành phố Hồ Chí Minh
100. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2015*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
101. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
102. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2006), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2006*, Bình Dương.
103. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2011), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2011*, Bình Dương.

104. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2012), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2012*, Bình Dương
105. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2014), *Báo cáo tổng kết sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị*, Bình Dương.
106. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2005), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2009*, Bình Phước
107. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2009), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2009*, Bình Phước.
108. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2011), *Biên bản xét xử vụ bị cáo Thái Hoàng Trọng can tội hiếp dâm trẻ em được xử vào ngày 8/11/2011*, Bình Phước.
109. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị*, Bình Phước.
110. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2014), *Báo cáo công tác thi đua cụm toà án các tỉnh miền Đông Nam Bộ 06 tháng năm 2014*, Bình Phước
111. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2014) *Biên bản xét xử vụ hiếp dâm trẻ em do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử ngày 20/7/2014*, Bình Phước.
112. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2015), *Biên bản xét xử vụ hiếp dâm trẻ em được xử vào ngày 20/7/2015*, Bình Phước.
113. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (2012), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2012*, Đồng Nai
114. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị*, Đồng Nai.
115. Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh (2012), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2012*, Tây Ninh.
116. Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị*, Tây Ninh.

117. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, tập 1, Hà Nội.
118. Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, tập II, Hà Nội.
119. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo số lượng Hội thẩm nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ nhiệm kỳ 2011-2016*, Hà Nội.
120. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo tổng kết xét xử của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
121. Tòa án nhân dân tối cao - Bộ Nội vụ (1984), *Thông tư liên bộ số 01/TT-LB ngày 16/2/1984*, Hà Nội.
122. Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (2005-2013), *Số liệu thống kê của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Thành phố Hồ Chí Minh.
123. Trịnh Quốc Toàn (1997), "Chương XV - Miễn và giảm hình phạt", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
124. Trịnh Quốc Toàn (2003), "Nguyên tắc tranh tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số kiến nghị", *Khoa học*, (Kinh tế - Luật), (4), tr. 9- 23.
125. Trịnh Quốc Toàn (2011), "Một số vấn đề lý luận về hình phạt trong luật hình sự", *Khoa học*, (Luật học), (27), tr. 143-156.
126. Trịnh Quốc Toàn (2012), "Vai trò của hình phạt bổ sung trong luật hình sự", *Khoa học*, (Luật học), (28), tr. 142-150.
127. Trịnh Quốc Toàn (2012), "Hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam - một số kiến nghị hoàn thiện", *Dân chủ và pháp luật*, 4(241), tr. 22-29.
128. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
129. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

130. Nguyễn Minh Tuấn (2007), *Tập bài giảng lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
131. Nguyễn Minh Tuấn (2010), "Chính quyền thời kỳ phong kiến ở Việt Nam", Trong sách: *Tổng tập nghìn năm văn hiến Thăng Long*, Tập 1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
132. Đào Trí Úc (2010), "Bàn về tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa", *Luật học*, (8), tr. 60-70.
133. Đào Trí Úc (2011), "Bàn về nguyên tắc trong tố tụng hình sự", *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 51-60.
134. Đào Trí Úc (2012), "Cải cách tư pháp và hoàn thiện nguyên tắc trong tố tụng hình sự", *Kiểm sát*, (8), tr. 2-9, 68.
135. Đào Trí Úc (2013), "Cải cách tư pháp và phòng chống oan", *Nhà nước và pháp luật*, (7), tr. 3-7.
136. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Thành phố Hồ Chí Minh.
137. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (2014), *Báo cáo số 305/BC-UBND ngày 03/12/2014 về tình hình kinh tế - xã hội năm 2014*, Tây Ninh.
138. Viện Khoa học Pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
139. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
140. Võ Khánh Vinh (2001), "Chương XVIII - Miễn trách nhiệm hình sự", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
141. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình các cơ quan bảo vệ pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

142. Võ Khánh Vinh (2003), "Quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân", *Nhà nước và pháp luật*, (8), tr. 3-12.
143. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2004), *Thế chế hóa Nghị quyết của Đảng, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, sửa đổi bổ sung để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
144. Võ Khánh Vinh (2011), *Cơ chế đảm bảo và bảo vệ quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
145. R.P. Rakhunốp, người tham gia tố tụng theo TTHS Xô Viết, NXB Matxcova, 1968
146. P.X. Enkinh, bản chất của TTHS Xô Viết, NXB khoa học Matxcova, 1960
147. M.X. Xrôngôvich, giáo trình luật TTHS Xô Viết, tập 1, NXB khoa học Matxcova, 1968